HẠNH PHÚC GIỮA ĐỜI THƯỜNG
TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên tập: Thích Nhật Từ
Phó chủ nhiệm: Thích Quảng Tâm

Tủ Sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 100 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng độc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ Sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD trình diễn, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Nhật Từ và các vị法师 sự khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. HCM
ĐT: 0958-430-222; (08) 3839-4121; (08) 3833-5914
www.daophatngaynay.com
www.tusachphathoc.com
<table>
<thead>
<tr>
<th>Chương 1: Tìm kiếm hạnh phúc</th>
<th>.............................................</th>
<th>1</th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Nghĩ đến người nghèo khó..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>3</td>
</tr>
<tr>
<td>Làm phước báu với tâm rộng lượng ..................</td>
<td>.............................................</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>Hạnh phúc và trung đạo ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời gian đạt hạnh phúc ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>Hạnh phúc là thực tập ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>19</td>
</tr>
<tr>
<td>Ba lần quy y Tam bảo ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>23</td>
</tr>
<tr>
<td>Chương 2: Thuật sống hạnh phúc</td>
<td>.............................................</td>
<td>29</td>
</tr>
<tr>
<td>Dẫn nhập kinh Kandaraka ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>31</td>
</tr>
<tr>
<td>Lời tán thán của du sĩ Kandaraka ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>32</td>
</tr>
<tr>
<td>Nhận định của Pessa ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>36</td>
</tr>
<tr>
<td>Xác quyết của đức Thế Tôn ..............</td>
<td>.............................................</td>
<td>40</td>
</tr>
<tr>
<td>Chương 3: Hạnh phúc giữa đời thường</td>
<td>........................</td>
<td>59</td>
</tr>
<tr>
<td>Không có dục tưởng ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>61</td>
</tr>
<tr>
<td>Không có sân tưởng và hại tưởng ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>66</td>
</tr>
<tr>
<td>Biết đủ và thanh cao ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>69</td>
</tr>
<tr>
<td>Giả từ cơ hội dính đời ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>74</td>
</tr>
<tr>
<td>Tự lực tinh tấn ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>76</td>
</tr>
<tr>
<td>Chìa khóa tu tập ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>80</td>
</tr>
<tr>
<td>Vượt qua tâm dục ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>81</td>
</tr>
<tr>
<td>Chương 4: Khổ đau và hạnh phúc</td>
<td>.............................................</td>
<td>87</td>
</tr>
<tr>
<td>Khổ đau và hạnh phúc ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>89</td>
</tr>
<tr>
<td>Hạnh phúc qua kinh nghiệm ..........</td>
<td>.............................................</td>
<td>93</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Chương 1

TÌM KIẾM HẠNH PHÚC
(KINH BỒ ĐỀ VƯƠNG TỬ)
Giảng Kinh Trung Bộ tại chùa Xá Lợi, ngày 25-11-2007
Phiên tả: Hoàng Chương
NGHĨ ĐẾN NGƯỜI NGHÈO KHÓ

Kinh Bồ Đề Vương Tử là bài kinh 85, thuộc kinh Trung bộ, giới thiệu các quan điểm và cách thức mưu cầu hạnh phúc. Thông qua bài kinh này, có hai quan điểm nổi bật về bản chất hạnh phúc. Một bên đại diện cho Bà la môn giáo, bên kia đại diện lòng chi và ý tưởng tâm linh của đạo Phật.

Theo Bà la môn giáo, con người phải trải qua quá trình khổ hạnh để được định cư vững chắc của hạnh phúc thật sự. Trong khi đó, đức Phật hướng dẫn cần chuyển hóa tâm thức làm cho nỗi đau, phiền não, nghiệp chướng không còn sức sống, lúc đó chúng ta mới đạt được hạnh phúc thật sự.


Ông truyền lệnh cho gia nhân đến ngồi lới tin mình mời đức Phật và tăng chúng đến để chứng minh trong lễ cúng dường trai tăng, danh tính lâu dài. Đức Phật đã im lặng nhận lời. Ba lần thỉnh mời được ba lần không lên tiếng.

Trước ngày cúng dường trai tăng, vương tử Bodhi chuẩn bị mọi thứ trang nghiêm hoành tráng. Ông ra lệnh mua các loại vải và vóc màu trắng sang trọng nhất tại đài từ thêm thang
đến ngưỡng cửa bước vào tòa lâu đài. Trang trí nội thất cũng lấy màu trắng làm nền tảng.

Sáng hôm đó, sau khi mọi thức ăn thượng vị được chuẩn bị xong, ông chú đạo sai gia nhân đến thỉnh đức Phật. Đức Thế Tôn đáp y, cầm bát cùng tăng chúng tung bước thành thọ đi vào thành và dừng lại ở tòa lâu đài của vương tử Bodhi. Để thể hiện lòng tôn kính của mình, vương tử Bodhi đã đúng chỗ ngoài cửa từ sáng sớm. Mặc dù biết đức Phật chỉ có thể đến vào giờ thọ trai, nhưng vì lòng tôn kính, cho nên ông và gia quyến đứng đợi từ sáng mà không hề cảm thấy bất kỳ sự mỏi mệt hay khó nhọc nào.

Khi đức Thế Tôn vừa đến, ông cùng gia quyến dâng lễ, vân an sức khỏe ngại rối dịch thân dân đường mới đức Thế Tôn và tăng chúng đi tham quan. Sau khi dì hết phân sân vườn, lên đến thềm cầu thang, đức Thế Tôn đã đúng chân tại chỗ khá lâu, ngồi không di động.

Bấy giờ vương tử Bodhi mới trình thưa đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, gia đình chúng con biết ngài bận nhiều Phật sự, nhưng vì thương chúng con cho nên ngài đã quá bước qua đây, xin ngài hãy đi lên trên tấm vải lụa trắng này để gia đình chúng con được phước báu, hạnh phúc, bình an lâu dài”. Thỉnh mời ba lần, đức Thế Tôn vẫn lặng thòim, không trả lời.

Sự im lặng trong tình huống này khác hẳn với sự im lặng khi được thỉnh mời lên tấm vải lụa, ở những trường hợp khác của cuộc sống. Thông thường, trong ngữ cảnh văn hóa Phật giáo, im lặng là đồng ý. Khi được trình thưa một vấn đề gì đó, nếu chúng ta không có ý tưởng nào khác thì biểu tỏ sự đồng tình bằng im lặng. Tất cả các ngữ quyết trong sinh hoạt tăng đoàn, trước khi đưa ra một quyết định hay một thông bạch Phật sự nào đó, cũng được biểu quyết ba lần bằng sự đồng thuận im lặng.

Anan nói với vương tử Bodhi: “Hãy cuộn tấm vải này lại, đừng hoang phí nó vì đức Thế Tôn đang nghĩ đến vô số người nghèo khó không có cơm ăn áo mặc”.

Nghe lời Anan dạy, vương tử Bodhi cho gia nhân cuộn những tấm vải lại và hạ hết tất cả những món trang hoàng lộng lẫy mà theo đức Thế Tôn là không cần thiết cho buổi lễ cưới dựng trai tăng. Sau đó đức Thế Tôn mới từng bước trên các thềm thang, đi vào phía ngôi nhà và ngồi vào chỗ đã được sắp đặt sẵn.

LÀM PHƯỚC Báu VỚI TÂM RỘNG LƯỢNG

Tinh tiết của câu chuyện mở ra một quan điểm về phước báu. Không riêng những người theo đạo Phật, mà tất cả những người theo tôn giáo Bà la môn và các tôn giáo khác của Ấn Độ lúc bấy giờ, đều có cái nhìn và cách ứng xử tương tự rằng muốn hạnh phúc bình an thì phải thỉnh mời các nhà tâm linh tôn giáo đến. Để bày tỏ lòng tôn kính nhất của mình, vương tử Bodhi và gia quyến đứng từ sáng đến trưa chờ đón đức Phật. Đứng rất lâu dưới cái nắng nóng của thời tiết vào mùa an cư kết hạ, mồ hôi nhễ nhại, nếu không vì lòng tôn kính thì không thể nào thực hiện được. Ông chuẩn bị khá chu đáo, vì nghĩ rằng việc cúng dường như vậy sẽ mang lại phước báu cho gia đình.

Một lưu ý nhỏ trong phong tục tập quán của Ấn Độ, đó là khi cầu phúc, đặc biệt là cầu tử, muốn sinh con trai để kế nghiệp hoặc tiếp nối gia tài sự nghiệp ông bà tổ tiên để lại,
người ta phải trang trí toàn màu trắng thì nguyện ước đó sẽ thành tựu. Trong tình hướng này, vương tử Bodhi đã làm đúng theo phong tục tập quán.


Đức Phật nói ngoại nghiêng đến những người nghèo khó với mong muốn vương tử Bodhi trong những dịp khánh thành này hãy gieo trồng phước báu cho những mảnh đời bất hạnh đang cần đến bàn tay chăm sóc và sự chia sẻ. Còn người tu sĩ thì không cần những loại xa phẩm ấy.

**Cúng dường:** Đức Thế tôn muốn chia sẽ rằng không cần phải tôn kệm những thứ xa xi phẩm để tạo ra phước báu. Người Phật tử và tín đồ nói chung, vì muốn có phước báu, đã làm rất nhiều thứ để cúng dường trai tăng mà ban kinh như ra là các loại thực phẩm thường hàng nhất trong Vương thành lúc bây giờ. Trên thực tế, tu sĩ ăn uống rất giản đơn, cúng càng thịnh soạn càng làm hư tu sĩ. Thông thường khi cúng dường trai tăng, chúng ta muốn tăng ni tham dự lễ trai tăng hài lòng để mình được phước. Bây biến thành soạn, dâng cúng phẩm vật không đúng cách là làm sai hành tu tập, hành trì của người xuất gia.
Đức Phật dạy người xuất gia khi ăn không đặt nặng khẩu vị, hương thơm, thường thức như người tại gia, vì sự đảm nhiệm thông qua lưỡi sẽ làm cho chánh niệm tỉnh thức không còn có mặt trong tâm thức của người hành trì. Ăn uống giản đơn để duy trì sức khỏe tu tập có kết quả, denn đáp tam lọng và sự cúng kính của bá tánh dân na. Bày biện thịnh soạn mâm cao cỗ đầy, nhưng phần tiêu thụ chỉ khoảng ba muối phần trăm, bấy nhiêu phần trăm còn lại sẽ là một sự dư thừa.

Ngày xưa tại Ấn Độ, cách thức ăn uống liên hệ đến phong tục tập quán và được nâng lên thành nền văn hóa ẩm thực. Đức Phật và chư tăng ăn uống giống như bao người bình thường, tay phải được mật ước dùng để bọc thức ăn, còn tay trái dùng vệ sinh cá nhân. Cái bát vừa với sức chứa của bao tử, đủ nuôi sức khỏe một ngày cho các hành giả, cho nên trong lúc ăn, hành giả không được lựa chọn món ngon ăn trước dẫn đến tình trạng đào, xốc, bới, trộn qua trộn lại mà phải ăn theo thứ tự, món nào cúng sau thì ăn trước, vì nó nằm bên trên. Không được chê ngon dở, vì như thế là đắm nhiễm vào vật thực.

Người Phật tử dâng cúng phẩm vật cho các vị xuất gia cũng nên nhớ tinh thần của đức Phật. Đừng làm thịnh soạn, bởi vì bấy nhiêu phần trăm còn lại sẽ bị vứt đi một cách hoang phí. Hãy cúng giản đơn như rau, quả, sâu hũ hay nấm kho, vừa đảm bảo sức khỏe mà tiền tốn chẳng bao nhiêu.

Quan niệm muốn có phước báu và hạnh phúc thì phải phát tâm cúng dường. Như vậy mối liên hệ giữa phát tâm cúng dường và phước báu thuộc về tiến trình nhân quả. Phát tâm hay tôn kính là nhân, và quả đạt được là phước báu. Dĩ nhiên, đó là một tiến trình rất tự nhiên. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm cái gì để có ý nghĩa, có giá trị. Nếu không để ý, để
tâm, thì dù chúng ta đầu tư khối lượng lớn các phẩm vật cúng dường, nhưng kết quả đạt được chẳng là bao.

Phật tử khi phát tâm cúng cũng phải thiết thực. Nhiều người cúng dường trai tăng bằng những phẩm vật như bàn chải đánh răng, kem đánh răng, tập, viết, ... trong ba tháng an cư nếu ai cũng cúng như vậy thì có lẽ dùng mười năm chưa hết. Chúng ta nên cúng những thứ cần cúng, không nên cúng thừa, cũng như cúng trùng lặp, để giá trị cúng của chúng ta mới có chỗ phục vụ.

Nếu học theo tinh thần của bài kinh này thì mỗi lần cúng dường trai tăng, chúng ta sẽ tiết kiệm khá nhiều tiền. Mua thực phẩm thường vi có thể tốn năm mười triệu, nhưng làm thực phẩm giản đơn chỉ tốn vài chục ngàn. Chùa Giác Ngộ gồm gần ba mươi thành viên, một ngày đi chợ sáng, trưa và chiều chỉ có 150 ngàn không tính gạo thóc và các gia vị. Quân bình, mỗi khẩu phần ăn chỉ có 5.000 đồng cho sáng, trưa và chiều. Nhiều chùa khác còn tệ hơn như thế. Nhưng tăng ni Phật tử vẫn thấy rõ người tu với chế độ ăn uống khımı tốn mà vẫn khỏe mạnh bình thường.

Ăn quá nhiều thực phẩm được bảo chế thông qua các công nghệ hóa chất thì chắc chắn bệnh tật sẽ gia tăng. Cúng dường như thế chưa chắc được phước. Do đó, chúng ta phải biết chút ít về y học, nhất là những dược chất trong các thực phẩm mà chúng ta cúng. Muốn vậy thì phải gặp bác sĩ để được tư vấn nấu món dễ tiêu thụ, hỗ trợ việc hành trì có kết quả.

Nhu yếu việc cúng dường cầu phước báu chính là một trong những cừa ngõ dẫn đến hạnh phúc, và đó là điều không thể phủ định, nhưng phải biết cách thi kết quả đạt được mới cao.

Nhiều Phật tử tôn trọng tăng ni đã dâng hết những món ngon vật lạ cho nhà chùa, trong khi cha mẹ ruột của mình

**Phóng sinh:** Nhiều Phật tử có khuyễn hướng mua chim cá để thả và mong cầu phúc báu, tuổi thọ, bình an, phú quý về cho gia đình. Việc làm đó cũng có giá trị nhưng không thiết thực, việc phóng sinh không nên đặt mà hãy làm một cách tự nhiên. Chẳng hạn khi chúng ta đi và phát hiện đầu đó có sự giám cầm chim lồng cá chậu, cảm nhận nội tâm muốn tự do của các chúng loại này, chúng ta phát lòng từ bi và gieo hạt giống, mở cửa cho chúng trở về trời xanh, trở về biển cả, sông ngòi, đó là việc làm ý nghĩa. Còn đặt hàng chim cá để phóng sinh với mục cầu hạnh phúc cho bản thân lại không có giá trị. Việc đặt hàng khiến người ta phải đi giăng bẫy bắt, như vậy chúng ta vô tình khuyến khích người khác làm những việc không hay. Cho nên, việc phóng sinh phải tùy duyên, gấp là làm liền chứ không cần chờ đợi.

Lại có nhiều Phật tử khác vào buổi sáng, mang lồng chim nhỏ xíu chứa đựng cả trăm con đè đầu cưỡi cổ nhau. Vì niềm tin tín ngưỡng rằng phải có một bài kinh tụng niệm thì phúc báu mới gia tăng, nên họ đợi đến trưa, sau thời kinh cúng ngọ, mới mở lồng ra, số chim trong lồng khi đó đã chết vài chục. Vì vậy, hiểu tinh thần của việc phóng sinh, chúng ta phải làm ngay tức khắc.

Không cần thỉnh mời quý thầy tụng kinh bái sám trong lễ phóng sinh, chỉ cần mở tâm và lòng từ bi thật lớn, tâm niệm rằng “chúng tôi ý thức rất rõ tình trạng chim lồng cá chậu rất khổ đau và tự do là hạnh phúc lớn nhất. Mong quý vị sau động tác
mở cửa của tôi hãy bay về trời xanh, trở về sông ngòi sống hạnh phúc và không còn bị tổn thương. Tôi mong sao hết kiếp này quý vị trở lại làm người có phước báu để làm những việc đáng làm với tâm lòng chi thành và tha thiết”. Tâm niệm trong lúc phóng sinh như thế, phước báu thật sự gia tăng, mặc dù chúng ta không màng đến. Còn tình huống trong kinh, đức Phật không dạy phóng sinh mà ngày dấy hãy nghĩ đến những người nghèo khó.


Bố thí: Nếu trong thời đại của đức Phật, địa điểm bốn Phật tích là nơi trù phú, là trung tâm văn hóa và phát triển kinh tế thì thời hiện đại nó là nơi nghèo nàn nhất của đất nước Ấn Độ. Các phái đoàn hành hương đến đây đều được hướng dẫn phải đổi tiền lẻ trước. Tuy nhiên, dù có đổi may mắn trám tiêu ra tiền bạc các, chúng ta vẫn không thể phát hiện, và đoàn sẽ không thể bắt buộc được khi người dân nghèo khó báo tin cho nhau lũ lượt kéo đến rất đông. Chính vì thế, những người hướng dẫn du lịch tâm linh có kinh nghiệm sẽ khuyên không nên đổi tiền lẻ.

Để thể hiện sự giúp đỡ một cách có hiệu quả và thiết thực, thay vì ban phát một cách rì rào và thiếu tổ chức,
dẫn tới tình trạng nhốn nháo, giật nhau thì chúng ta chỉ cần liên hệ với những bộ lão hoặc trưởng làng, tập hợp và giao ho phần ứng hỗ trợ. Như vậy sẽ đảm bảo trạng tự và ai cũng nhận một cách đồng đều và công bằng nhất.

Vào những ngày rằm tháng giêng, rằm tháng tư, rằm tháng bảy, rằm tháng mười các ngôi chùa cũng thường xảy ra tình trạng ồn ào náo nhiệt. Bá tánh dần na giật nhau đảo cúng, vi nghỉ rạng những phẩm vật đó mang lại phước báu. Điều đó làm mất đi ý nghĩa xã hội đạo đức, cho nên chúng ta chỉ cùng tương trưng và tìm những gia đình nghèo khó để giúp đỡ một cách tập thể, có tổ chức thì kết quả đạt được sẽ cao. Trong phần giúp đỡ này, chúng ta nên chia sẽ pháp thoại, truyền đạt điều đức Phật đã dạy trong kinh để giảm bớt nỗi đau và sức ép chẳng lành mà cái nghèo mang lại cho họ. Được như thế mới đúng với lời đức Phật ám chỉ trong bài kinh này, khi được vương tử Bodhi thỉnh mời cúng dường trai tăng, với những phẩm vật vô cùng sang trọng.

Từ thiện: Chẳng hạn, việc cứu tế các nạn nhân gặp thiên tai lũ lụt tại miền Trung hàng năm. Gia súc bị chết, lúa nảy mầm, gạo không có để ăn, bệnh dịch tả, thả tả lan truyền khắp nơi như một jede kéo theo của lũ lụt. Mọi công ăn việc làm bị đình chỉ chỉ hoàn toàn. Nhiều đoàn từ thiện mua rất nhiều loại phẩm vật có không gian to như mì gói, chi phí xe vận chuyển khá nhiều. Nếu chúng ta mang bao thư tiền, vừa nhẹ nhàng vừa tiết kiệm chi phí vận chuyển, để có thể cứu giúp thêm một số gia đình. Trước khi phát tâm gửi tới những tặng phẩm, chúng ta cũng cần phải diễn đạt ý nghĩa và giá trị xã hội một cách sức tích, có đóng để cùng chia sẻ nỗi khổ niềm đau, giúp họ vượt qua khó khăn của chính bản thân mình.
Mấy năm trước khi thiên tai xuất hiện tại Ấn Độ, cơn động đất đã làm cho mấy chục ngàn người tử vong và hàng ngàn ngôi nhà bị sập lở. Một phái đoàn Phật giáo Úc châu đã đến nhờ chúng tôi hướng dẫn đoàn. Điều đầu tiên chúng tôi đề nghị là chỉ nên mua nhà, dù cho các nạn nhân ở tạm trong giai đoạn chưa có sự trợ cấp chính thức từ chính phủ. Sau đó là các thùng nước thật to, vì trong cơn động đất nước bị ô nhiễm, người ta đã được di dời đến khu đất trống an toàn; kế đến là nội niêu xoong chảo và những thực phẩm khô, kèm theo phong bì. Phải hiểu rõ dạng thiên tai nào cần những loại sơ cấp cứu nào để đáp ứng nhu cầu bức thiết, như vậy chúng ta mới xoá diju được nỗi đau cho quần chúng. Nếu là phái đoàn đến sau, thì việc mua những thứ này trở nên thừa thừa. Cho nên, phải dựa vào thời điểm và bản chất của từng sự kiện để quyết định phương thức giá trị đóng góp của chúng ta sẽ không trở nên vô ích.

Ban từ thiện và ấn tống Đạo Phật Ngày Nay do chúng tôi chủ xướng trong mấy năm qua, cũng có chính sách rõ ràng cho việc ấn tống và giúp đỡ. Không phải chùa nào có nhu cầu gửi thư đến là được đáp ứng. Chúng tôi chỉ gửi chùa nào có nhu cầu tụng niệm, còn chùa nào có nhu cầu nhận để làm tặng phẩm cho bà tánh Phật từ vào những dịp lễ lớn thì không. Bởi vì làm như thế bà tánh sẽ mang quyền kinh đô về đặt bàn thờ cầu phước lộc, thay vì phải đọc tụng và hành trì.

HẠNH PHÚC VÀ TRUNG ĐẠO

Sau khi nhận phẩm vật cúng dường, vương tử Bodhi đã đặt câu hỏi liên hệ đến bản chất của hạnh phúc: “Bạch đức Thế Tôn, theo con hạnh phúc không có mặt do chính nó, hạnh phúc có mặt là do có khổ đau”. 

...
Triết lý này bao gồm hai vế. Vế đầu phân ánh học thuyết duyên khởi rằng mọi sự vật hiện tượng tồn tại tương đồng, tương thuộc, ảnh hưởng tác động chỉ phối lẫn nhau. “Hạnh phúc không có mặt trong chính nó”, nó phải được hỗ trợ, tác động với duyên, môi trường, điều kiện thì mới mang lại niềm vui thật sự.

Vế thứ hai, vương tử khẳng định “hạnh phúc có mặt là do có khổ đau”. Như Lai Thế Tôn đã trả lời: “Ta đã từng suy nghĩ như thế và sau thời gian tu tập trung đạo, ta đã nhanh chóng thấm nhận và thấy rõ rằng đó là một quan điểm sai lầm”.

Vế thứ hai tương tự câu “sau cơn mưa trời lại sáng” mang tính chất khả năng khích lệ rằng khổ đau phải trải qua là điều cần thiết và hạnh phúc nào cũng cần phải trả giá cho nên hãy nổ lực đi tới phía trước, đừng bỏ cuộc giữa chừng. Nhờ lời khích lệ mà người ta vượt qua được khổ khẩn, nhưng sẽ lại sai lầm khi cho rằng phải trải qua như thế thì mới thực sự được hạnh phúc.

Điều đức Phật muốn dạy, đó là có những cách thức để thực hiện đúng phương pháp thì không cần phải trải qua bất cứ khổ đau nào cũng dẫn đến thành công. Văn đề ở chỗ nhận định và thể hiện có đúng đắn hay không. Nhiều người nổ lực nam lần bay lướt, thất bại lần nữa, nỗ lực làm khác, ấy thế mà đâu cũng hoan đao, không có bất kỳ một tiến bộ và thay đổi nào, vì không nắm vững phương pháp luận.

Cách đây vài hôm, có hai nhà doanh nghiệp trẻ đến gặp chúng tôi tâm sự họ vừa bị phá sản vì chứng khoán. Họ đến yêu cầu nhà chùa cho họ một cái phép hay lá bùa để việc gặp gỡ những gian dDlla thủy lỡ. Chúng tôi suy nghĩ một vài phút rồi mới từ lấy hai tượng Phật, một tượng Quan Âm và một tượng Phật Di Lặc. Chúng tôi tặng tượng Quan Âm cho anh
lý, tặng tượng Di Lặc cho anh nhỏ và nói: “Đây là bùa hộ mạng của hai anh, hãy về tôn vinh, thờ phượng các ngài và phát nguyện mỗi ngày rằng sẽ làm việc chân chính, đừng dấn thân vào thị trường chứng khoán thì Phật mới gia hộ”. Dĩ nhiên hai anh hơi thất vọng khi được chúng tôi khuyên từ bỏ chứng khoán. Con đường hạnh phúc phải tạo dựng bằng phương pháp luận. Đúng phương pháp, đúng phước báu thì mới có công đức chứ không chỉ ngồi cầu nguyện Phật gia hộ, có bùa có phép mà xong.

Câu chuyện trong kinh, đức Phật không muốn vương tử Bodhi thất vọng vì phong tục tập quán của dân gian, quan niệm rằng muốn có phước báu thì phải thỉnh mời tăng chúng đến ban phước. Ngài âm chỉ một cách khéo léo rằng ngoài những công việc cúng kính để có phước báu, cần phải thể hiện bằng những công việc cụ thể thì mới thành công.


Sở dĩ đức Phật đã chọn con đường khổ hạnh ép xác là vì khi học đạo với các nhà tâm linh Bà la mòn giáo quan niệm phải diệt hết các giác quan, làm cho chúng không còn mơ ước hưởng thụ các khoái lạc nữa, lúc đó đồng cảm thụ chết hoàn toàn thì hạnh phúc mới bắt đầu có mặt. Làm
tưởng như thế nên rất nhiều người đã thực tập theo và cuối cùng kết quả là bệnh tật, khổ đau và chết yếu điền ra. Phần lớn các nhà khổ hạnh của Bà la môn giáo chết ở tuổi bốn mươi cho đến năm mươi.

Đức Phật là người duy nhất sống đến tâm mồ mắm tuổi nhờ ngài nhanh chóng thay đổi đi trên con đường trung đạo, lấy con đường trung đạo làm nền tảng cho việc thăng bằng cảm xúc, thăng bằng đời sống, thăng bằng vật thực. Đức Phật nói, từ khi tìm ra con đường trung đạo, ngài mới thực sự nếm được mùi hạnh phúc của giác ngộ. Khổ hạnh ép xác không đưa ngài tới đâu dù trong thời gian ngắn, ngài đã chứng được quá vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ.

"Vô sở hữu xứ" là tầm nhìn quán chiếu rằng không có gì trên cuộc đời là tự có. Ở phương diện này hay phương diện khác, khổ đau có mất do chúng ta đăng thực hóa nó là chính mình. Cách quán tưởng đó là một loại thuốc gây mê trị liệu trong khoảng cách thời gian nhất định chứ không thể có giá trị trị liệu lâu dài, vì sau khi xuất thiền định, chúng ta vẫn đối diện với thực tế khổ đau khác. Khó đau vẫn hoàn khổ đau.

Còn "phi tưởng phi phi tưởng xứ" là trạng thái thiền định không despre cho do đường trung trung và ý niệm không chê. Khó đau bám vào do cảm xúc bị vô hiệu hóa. Dĩ nhiên cách thức này cùng là một sự trị liệu nưa vào, nó có giá trị hỗ trợ nhất định chịu không thể là một giải pháp cuối cùng.

Từ đó Đức Phật thấy rõ sự khổ hạnh ép xác không đưa ngài tới đâu. Ngài tìm đến bờ sông, tắm lấy lại sức khỏe và ngồi thiền định với quyết tâm cao độ "nếu không chứng đắc đạo quả bồ đề quyết sẽ không rời khỏi nơi này". Kết quả sau bốn mươi ngày thực tập đúng phương pháp với con đường trung đạo, ngài đã đạt được sự giác ngộ lớn nhất.
Thực tập thiền

Đức Phật đã phân tích với Bodhi rằng “không cần phải nếm mùi khổ đau mới có được hạnh phúc mà chỉ cần thực hiện đúng phương pháp”. Ngài nêu ra con đường thiền quán. Thiền khác yoga. Trong khi yoga đặt nặng vấn đề sức khỏe của thân thể vật lý, giúp cơ thể cương trang để có một tinh thần minh mẫn thì thiền hướng luyến tâm thức để phóng thích và loại trừ những ức chế tâm lý, những nỗi khổ niềm đau trong cuộc đời. Như vậy trọng tâm của thiền là sự buông xả để không đồng hóa nỗi đau với mình, không đồng hóa nghịch cảnh cạnh với nhiều chướng duyên và xem mình là một nạn nhân. Như thực tập thiền quán với hơi thở nụ cười, thong dong, tự tại, tùy duyên, mà hành giả đạt được trạng thái vượt lên trên thuận và nghịch. Đó chính là tiến trình giúp hành giả có được hạnh phúc cao.


Thứ ba, nếu muốn có hạnh phúc sâu sắc hơn, và thách đố với tính thời gian vô thường hơn, thì hãy chọn con đường xuất gia để vượt qua các khoái lạc của giác quan, đặc biệt là
tính dục. Bởi vì khoái lạc giác quan là phản ứng hóa chất điện ra trên não trạng mang đến cho chúng ta những dele mề với tính lệ thuộc. Chúng ta càng chạy theo sự thỏa mãn đó, càng biến mình trở thành nô lệ. Phàm cái gì khiến chúng ta trở thành nô lệ và lệ thuộc thì không thể gọi đó là hạnh phúc đích thực.

Cho nên ở mức độ sâu và cao thì hạnh phúc đối với người xuất gia chính là việc giải phóng những ám ảnh và những ức chế tâm lý về tính dục. Người làm chủ được mình và nâng năng lực tính dục trở thành năng lực của lòng từ bi phục vụ tham nhân thì người đó được hạnh phúc lớn hơn. Còn đối với người tại gia, thực tập thiền quán ở mức độ ban đầu của người xuất gia là đã có thể hạnh phúc sâu lắng hơn những hạnh phúc bình thường.

THỜI GIAN ĐẠT HẠNH PHÚC


Thời xưa, các vị vương tử thuộc giai cấp Sát Đế Lợi đều có cơ hội học luyện voi để sử dụng voi trong các cuộc chiến. Ngoài ra họ còn học đánh kiếm, bắn cung để bảo vệ ngài vàng và sự nghiệp quân sự của chính mình, bởi vì ngày xưa chấn mạnh lệ thuộc vào quân sự và sức mạnh. Kinh nghiệm luyện voi, cưỡi voi được các vương từ năm rất vững.
Người luyện voi thiếu niềm tin sẽ không thể điều được con voi dữ. Voi càng dữ chừng nào thì giá trị phục vụ của nó cao chừng đó. Do đó phải có niềm tin. Thứ hai, người luyện voi cần sức khỏe để có thể chịu đựng và vượt qua những cú té ngã. Thứ ba, loại voi cũng rất nhạy cảm giác quan, biết cảm nhận thái độ ghét bỏ và hành hạ của chủ nhân, nếu người luyện voi có tính man trá, không thật tâm dùng kinh nghiệm của mình mà chỉ muốn trừng trị con voi thì nó sẽ kháng cự, do đó việc luyện voi khó có thể thành công. Nhiều người nài voi đã chết vì cá tính giận dữ và ghét bỏ các loại voi hơn là muốn huấn luyện nó trở thành một con voi giỏi. Thứ tư, biếng nhác là không thể thành công. Người biếng nhác chỉ làm việc theo cao hứng, nhất thời, do đó không sử dụng được năng lực vốn có. Sự thành công đòi hỏi quá trình nỗ lực bền bỉ lâu dài và đều đặn thì mới đạt kết quả. Cuối cùng, nếu không có trí thông minh, không ngoan thi dù cho có ý nguyện, có thao thức, có mong muốn cũng không thể nào có kết quả tốt.

Sau khi nghe vương tử Bodhi giải trình kiến thức về việc luyện voi, đức Phật mới nói: “Người học đạo muốn có được kết quả hạnh phúc, bất luận là người tại gia hay xuất gia, phải hồi đầu năm yêu tổ. Khi năm yêu tổ này có mặt thì động binh tần đến tính thời gian. Bây năm, bây tháng, bây ngày, hay bây tích tắc, hoàn toàn lệ thuộc vào phương pháp luận”.

Thiết thực hiện tại là một trong những nét đặc sắc của giáo pháp đức Phật. Do đó, khi hành trì, dù theo bất kỳ pháp môn nào, chúng ta cũng đừng nghĩ rằng sau khi chết sẽ sinh về Tây Phương cực lạc hưởng thụ. Trong chờ như thế là sai lầm. Phải thấy rằng trong mọi động tác hành trì lời Phật dạy, chúng ta có hạnh phúc ngay tức khắc. Sáng làm, chiều có kết quả, thậm chí có những tình hướng trong lúc làm, chúng ta đã
đang hưởng kết quả của sự lợi lạc. Nếu tu tập lâu mà không được hạnh phúc thì biết rằng chúng ta đã đi sai đường, cần phải điều chỉnh thông qua sự tư vấn và hướng dẫn của một nhà tâm linh có trình độ chuyên môn về lĩnh vực pháp môn mà chúng ta đang thực tập.

HẠNH PHÚC LÀ THỰC TẬP

Thứ nhất, phải tin rằng đức Phật không phải là thượng đế hay thần linh. Đây là điều chúng ta không tìm thấy trong các kinh thánh vốn quan niệm thượng đế là đấng sáng tạo có ba đức tính: toàn năng, toàn bi và toàn trí. Vì toàn năng nên Ngài tạo dựng ra vũ trụ, vì toàn bi nên Ngài thương các chủng loại với lòng bác ái, vì toàn trí nên Ngài làm được những việc khó làm. Đức Phật nói, đó là những tuyên bố rỗng cửa con người tín ngưỡng nắn tạo ra các thượng đế hơn là thượng đế nắn tạo ra con người.

Đức Phật khuyên con người tin rằng Ngài cũng là một con người như chúng ta. Nhưng thông qua quá trình vận động, phân đau của tự thân một cách đúng pháp, theo con đường trung đạo cho nên Ngài có kết quả của an nhiên và giải thoát. Do đó Ngài khuyên hãy tin vào chính Ngài, đừng bao giờ mặc cảm tự ti bản thân mình. Đây là yếu tố tiên quyết.

Thứ hai, cần có sức khỏe và ít bệnh họan. Kinh Pháp Cú có câu tuyên ngôn của đức Phật: “Ít bệnh là phước báu lớn nhất”. Rất nhiều người giàu sang phú quý nhưng bệnh tật liên miên, bao nhiêu tiền tài sự nghiệp đổ dồn vào thuốc thang, bệnh viện và bác sĩ, ăn không ngon, ngủ không yên và do đó nội ngoại hành hạ suốt cả cuộc đời. Như vậy, muốn thành công, muốn có được hạnh phúc thật sự thì đúng để thân thể này vững vững vào bệnh tật. Chúng ta phải thực tập thiền, đi kinh hành, làm Phật sự, sám hối và gieo trồng thật nhiều để sức
khỏe được đảm bảo. Điều chỉnh chế độ ăn uống, ngủ nghỉ, làm việc một cách khoa học, quản bình thì sức khỏe mới đòi đại và đường trường mới có thể có mặt.

Thứ ba, phải có tinh thần trung thực với lý tưởng Phật pháp và sự hành trì mình đã theo. Trong tình huống này, trung thực hay trung thành đều có ý nghĩa tương đương. Trung thực trong mọi quan hệ, trung thành đối với chánh pháp, nghĩa là dù bị người dụ dỗ, ép đặt hay cuồng bực phân bối lại chánh pháp, chúng ta vẫn kiên quyết duy trì, vì chánh pháp là hạnh phúc, bình an, chánh pháp mang lại giá trị cho cuộc đời. Phải có bản lĩnh không sợ hãi thì mới trung thành với chánh pháp của đức Phật được. Trung thực nghĩa là ngang ngay sơ thằng, không man trá, không xứng xứng mang tính cách xã giao mà sống bằng trái tim, bằng tâm lòng, làm việc gi cũng rô ràng, minh bạch, lấy lợi ích của thạnh nhân lên làm chuẩn, nỗ lực, dẫn đầu và đi tiên phong; thành quả, hưởng thụ thì nhường lại cho người khác. Người có tình trung thực, liêm khiết được kinh điển nhà Phật gọi là bậc chân nhân. Người chân nhân là người sẽ thành công và hạnh phúc trong cuộc đời.

Thứ năm, phải có trí tuệ, biết về sự sinh diệt và vận hành của mọi sự vật hiện tượng. Mặc dù được đặt ở vị trí thứ năm, nhưng nó là yếu tố quan trọng hỗ trợ cho bốn yếu tố vửa nêu.

Đức Phật nói, trí tuệ là sự vận hành, sinh diệt của mọi sự vật và hiện tượng. Khi chúng ta biết phát huy trí tuệ thì sẽ không còn niềm tin mè tinh vào thần linh, thường đức, định mệnh mà thấy rất rõ ràng mọi thứ trong cuộc đời là một tiến trình trôi chảy như dòng sông. Đó là một tiến trình trôi chảy, chúng ta có thể thay đổi nó theo ý muốn, theo nỗ lực, theo hành động và theo sự chuyển hóa của bản thân.

Khi đạt tuệ giác về mọi sự vật hiện tượng, chúng ta sẽ trở nên năng động và tích cực, không bàng quan, không tiêu cực, không y lai mà làm thật nhiều để có kết quả cao. Trí tuệ về mọi sự sinh diệt trong đời sống là trí tuệ về vô thường, vô ngã, và duyên khởi. Đây là ba trọng tâm dẫn đến con đường tâm linh và tuệ giác của nhà Phật.

Không có trí tuế về sự sinh diệt thì không thể hạnh phúc một cách lâu dài. Khi đối diện tang thương, mất mát, sinh ly tử biết, nhờ trí tuệ sinh diệt này mà chúng ta không bị chao đảo, tổn thất.

Qua những câu trả lời, chúng tôi xác định cậu không bị ma nhập. Nếu bị ma nhập, cậu không thể chỉ người kế bên là cha ruột của mình mà phải nói cha là một hương linh nào đó chết cách đây bao nhiêu năm, vì cậu ta đã là một hương linh.


Chúng tôi đã yêu cầu gia đình không nên dẫn đi thầy pháp, thầy cúng. Hãy đưa cậu đến bệnh viện tâm thần trị liệu. Tình cảm của người thân trong tình huống này là rất cần thiết, nếu không thể hiện kịp thời thì cậu ta từ việc khủng hoảng, rối loạn chức năng cái tôi, sẽ dẫn đến tình trạng trở thành kẻ điên loạn lâu dài.


Do đó cần phải hiểu gốc rễ của từng vấn đề, tức là sự sinh và kết thúc của nó là sự diệt. Có kiến thức về nguyên nhân và kết quả của mọi vấn đề mà Đức Phật gọi là trí tuệ về sự sinh diệt, thì chúng ta sẽ giải quyết nó một cách nhanh chóng. Bằng không, với phần đoán sai lầm, thì càng trị liệu càng làm cho vấn đề bè tả nhiều hơn.


Thông qua tình tiết này, chúng ta thấy rằng người Phật tử có thể quy y lại trong những tình huống cần thiết. Nếu thầy tổ vẫn còn sống thì chúng ta không cần thiết phải quy y lại, vì như thế có thể dẫn đến sự hiểu lầm. Chúng ta được quyền cầu đạo, học đạo với bất kỳ vị thầy tâm linh nào ngoài thầy mình. Đây là lời khuyên tân theo tinh thần nhà Phật. Thiên Tài Đồng Tử đã từng đi tham vấn đến năm mươi hai vị thầy khác nhau. Chính đức Phật Thích Ca, trong kinh A Di Đà đã giới thiệu đệ tử của mình, tức là chúng sinh trong cơ thể với đức Phật A Di Đà và mong đức Phật A Di Đà hãy giáo huấn, hộ độ cho họ. Trong kinh Dược Sư, đức Phật khuyến tan tát cả các hành giả hãy học theo hạnh trì liệu tâm linh của
duc Phật Dương Su. Đức Phật Thích Ca không ôm hết tớnotonin vào phía mình mà mong rằng tất cả những vị pháp hữu của Ngài giúp Ngài giáo hóa những người hữu duyên.

Theo tinh thần của đức Phật, các bậc thầy cũng không nên cấm kỵ học trò của mình đến học các vị thầy giỏi bằng hoặc hơn mình.

Quy y khi còn trong bào thai hay khi còn quá nhỏ tuổi, chúng ta chỉ mới tiếp nhận được phần phước báu và sự hỗ trợ từ phía người thành chú chưa trực tiếp hiểu giáo nghệ cao siêu huyền diệu và những đời sống đạo đức thông qua việc quy y tương tâm linh ở đạo Phật. Lúc đó việc quy y lại là cần thiết, giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn những lý tưởng, những tinh thần và sự hành tri. Trong tình huống này, mặc dù đã từng quy y, thầy chúng ta vẫn còn sống nhưng chúng ta vẫn có thể xin phép quy y lại với một vị thầy khác hữu duyên.

Số lần quy y nhiều hay ít không quan trọng mà quan trọng rằng đó là cơ hội hâm nóng, nhắc nhở rằng chúng ta là người Phật tử và do đó mọi ứng xử, lời nói việc làm phải thể hiện chất liệu của sự giác ngộ để có được hạnh phúc lâu dài.

Bài kinh muốn ám chỉ, quy ngưỡng Phật Pháp Tăng chính là một trong những cửa ngõ của hạnh phúc. Chưa chọn một vị thầy lý tưởng thì hãy nên quy y tương Tam bảo, vì tinh thần của nhà Phật không phải vì chúng ta kính ngưỡng cá nhân một vị thầy, vì sự cᵐ đã chúng ta đến với đạo Phật với lòng kính ngưỡng Phật, kính ngưỡng giáo pháp của Ngài thông qua sự hành tri mang lại lợi lạc cho chúng ta. Chữ nghĩa thành tựong hoàn toàn đi ngược với tinh thần nhà Phật, cho nên quy y tương Phật pháp là quy y tương con đường hành tri. Đây là trọng tâm khác biệt cần bản gavl giữa đạo Phật với các tôn giáo tín ngưỡng và phong tục tập quán khác.
Truyền thống Phật giáo Trung Hoa có vị tổ tên là Tiêu Lực Sư, ba mươi lần học giới luật nhà Phật về một bản văn mà ngài đã nắm rất nằm lòng. Học lại ba mươi lần như thế để cho các vấn đề về giáo luật, đạo đức và sự hành trì trở thành như là hơi thở, là phản ứng tự nhiên và vô điều kiện.


Tùy theo tình huống tâm lý, nhận thức, hoàn cảnh mới trường chúng ta sống mà sự tiếp nhận nó được thể hiện theo cách thức này hoặc cách thức nọ. Sẽ không bao giờ gọi là cũ và nhảm nếu chúng ta biết đọc kinh bằng tinh thần tư duy và khám phá như vừa nêu. Hòa thượng Thích Trí Tịnh, năm nay ngoài chín mươi tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thừa, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, lãnh đạo Phật giáo, là một nhà phiên dịch thành công kinh điển Đại Thự, xuất gia từ lúc nhỏ tuổi, đến nay ngày nào Hòa thượng cũng vẫn đọc kinh.

***

Nói tóm lại, phương pháp hạnh phúc là làm những việc phước báu bằng tâm hồn rộng lượng đáp ứng các nhu cầu của những hoàn cảnh bất hạnh.

Thứ hai, bản chất của hạnh phúc liên hệ đến con đường trung đạo chứ không phải trải qua những nỗi khổ niềm đau để có được nó.

Thứ ba, thời gian để đạt hạnh phúc lệ thuộc vào phương
pháp và sự hành trì. Nếu đi đúng thì thời gian có thể rất ngắn, bằng ngược lại, có thể phải mất vài chục năm nhưng cũng chẳng đi tới đâu.

Thứ tư, phương pháp hạnh phúc phải gắn liền việc thực hành bát chánh đạo, có lòng tin, sức khỏe, sự trung thực, siêng bo ác làm lành, và trì tuệ về sinh diệt của sự vật hiện tượng thì chúng ta mới có được giá trị an lạc trong đời sống hiện tại này.

Cuối cùng, phương pháp thứ năm là dù có giỏi, có thông minh cũng không nên bỏ lỡ cơ hội quy y Tam Bảo.

Có một số Phật tử vô danh đọc kinh rất nhiều, hành trì rất hay nhưng vì kén và không kính phục Tam Bảo nên không muốn quy y. Họ cho rằng mình giỏi hơn các quý thầy thì không cần quy y. Thực chất quy y không liên hệ đến giỏi hay dở mà quy y để tìm cái đích đến.

Đối với đức Phật, chúng ta chỉ là hạt cát so với núi Tu Di, là một con đom đóm sáng lấp lánh so với ánh sáng mặt trời, là một giọt nước so với đại dương. Cho nên quy ngưỡng ngài là cơ hội quý báu để học được rất nhiều điều ở ngài, và trở thành ngài trong tương lai. Còn quy ngưỡng giáo pháp để có năng lực hành trì. Lấy giáo pháp làm thầy, chúng ta không còn rơi vào chủ nghĩa thần tượng cá nhân dẫn đến tinh huống có thể bị suy sụp dẫn đến suy sụp. Người xuất gia cũng nên xem Tam Bảo là thầy chứ không chỉ riêng người tại gia. Chúng ta cần mạnh dạn điều chỉnh quan niệm sai lầm rằng “tôi là đệ tử của thầy A, tôi là học trò của sư cô B” mà phải sửa lại là “tôi là đệ tử của Tam Bảo”.

Kinh điển từ Nam tông đến Bắc tông không câu nào mắc ưu về việc chúng ta quy y thầy A, thầy B thì phải là đệ tử của thầy đó. Vị thầy đó chỉ là người khai tận mồ đào và hướng...
đần chúng ta trở thành đệ tử của tất cả những người xuất gia chân chính. Có như thế, chúng ta sẽ không còn có những tinh thần mười hai sứ quân: Thầy của ta, giáo pháp của ta, pháp môn của ta, ngôi chùa của ta,… mà là thầy của tất cả, giáo pháp của tất cả,… và cùng làm việc vì lợi ích chung. Đây là tinh thần chủ đạo mà đức Phật đã nêu trong bài kinh này.

***
DÃN NHẬP KINH KANDARAKA

Nghệ thuật sống hạnh phúc trong bài kinh Kandaraka thứ 51, thuộc kinh Trung Bộ, bao gồm hai vế thực hiện.

- Vế thứ nhất: Muốn có hạnh phúc, đừng bao giờ gieo trồng các hạt giống khổ lụy cho mình và tha nhân.

- Vế thứ hai: Xây dựng hạnh phúc bằng chính những hạt giống của hạnh phúc một cách có nghệ thuật và phương pháp.


Thông thường, hạnh phúc được đánh đồng với những thỏa mãn khoái lạc giác quan, chẳng hạn khát được uống, đói được ăn, được may quần áo mới, được thỏa mãn nhu cầu trang sức và sức khỏe vật lý. Đánh đồng những khoái lạc với hạnh phúc làm cho rất nhiều người hy sinh hạnh phúc bản thân, để tìm kiếm những giá trị vật chất, mà trong đó các hạt san vật dược của chủ nghĩa toàn cầu hóa về kinh tế nếu không biết sáng tỏ sẽ có thể làm cho hạnh phúc của con người mất đi. Như vậy, để cấp đến hạnh phúc, đạo Phật giới thiệu đến mọi góc độ của tâm thức gần liên với đời sống đạo đức là làm thế nào để đời sống đó mang lại những giá trị nhân văn cũng
như giá trị an vui cho bản thân, không gây bất kì một phương
hài nào đến người khác. Chất liệu của hạnh phúc được đạo
Phật gắn liền với bản chất của cái gọi là “thiện”. Định nghĩa
“thiện” liên hệ đến hai nội dung:

* Thứ nhất, mang lại lợi ích về đạo đức cho mình, cho người.
Giá trị và hiệu ứng lợi ích đạo đức do không chỉ ở hiện tại mà
còn ở tương lai. Đây là thước đo độ cơ bản của cái gọi là “thiện”.
Tương tự, đức Phật gắn liền bản chất của cái thiện đó với những
hành vi dẫn đến cái gọi là hạnh phúc. Các khoái lạc giác quan,
những sảng khoái nhất thời, những niềm vui về vật chất, những
phương tiện, những điều kiện dẫn đến đời sống thoải mái không
thương về bản chất của hạnh phúc, vì nó chỉ đáp ứng một phần
rất nhỏ trong hiện tại, sau đó nó phải bị thách đố với qui luật của
thời gian. Trong tương lai, nó chừa chắc có mất một cách tương
dồng, và đời lúc có mất một cách đối lập.

* Thứ hai, trong mưu cầu sinh nhai tìm kiếm những
phương tiện đánh đồng với hạnh phúc, nhiều người đã vi
phạm luật pháp, bỏ rơi đời sống đạo đức. Đó không được gọi
là hạnh phúc. Hạnh phúc theo quan niệm của Phật giáo phải
gắn liền với đời sống đạo đức và sự chuyển hóa tâm linh.

Bài kinh được diễn ra theo ba lớp: thứ nhất là tuyên bố
của du sĩ Kandaraka về bản chất giáo dục của Phật pháp; thứ
hai là tuyên bố của Pessa - con trai vị du sĩ này - về đời sống
đạo đức, bản chất khó đau hạnh phúc của cuộc đời; và thứ ba
là tuyên bố của đức Phật. Ba lớp tuyên bố nén cái nhìn
bào quát về hạnh phúc nội chung và con đường chuyển hóa
tâm linh của đạo Phật.

LỜI TÁN THÁN CỦA DU SĨ KANDARAKA

Một thời gian nọ, đức Phật sống trên bờ hồ Gaggara,
thuộc vùng Campa, một thanh niên bảnh trai tên Pessa, cùng

Khái niệm “vô học” là thuật từ chuyên môn, diễn tả người hoàn thiện giáo dục đạo đức, không còn bất kì nhu cầu huấn luyện đạo đức và tâm linh nào cần thiết nữa. Người đó không còn tái nghiện đời sống tại gia, không trở lại tính cách phàm phu lẫn lộn giữa hạnh phúc khổ đau, không còn bị thế giới thăng trầm, vinh nhục không chê và chi phối.


THUẬT SỐNG HẠNH PHÚC • 33
Đó là những mèn mén dễ diễn tả bản chất của một bậc hành giả đạt quả thánh, và đó là kết quả tất yếu của tiến trình tu tập có phương pháp trên con đường tìm kiếm giá trị hạnh phúc, từ bỏ nỗi khổ niềm đau. Trong khi đó, những bậc hữu học được bàn kinh nêu ra là người "đang đi trên con đường đạo đức" với hệ thống giới luật như những cơ sở phòng hộ cho các giác quan, mà nhờ đó hành giả có thể sống một cách sáng suốt, khéo an trú trong bốn phương pháp quán niệm về thân, tâm, cảm xúc và các ý niệm (hay được gọi là pháp).

Người Phật tử nếu thực tập các phương pháp quán niệm như đức Phật đã nêu, thì vẫn có khả năng chứng đắc quả ăn mừng. Cơ hội trở thành người cao thượng rộng mở cho tất cả mọi đối tượng. Vấn đề ở chỗ, phương pháp tu tập và hành trì như thế nào? Đây là tuyên ngôn về bản chất giáo dục của đức Phật như là con đường hoàn thiện tâm linh mà Ngài được ca ngợi là một nhà giáo dục đạo đức và giáo dục tâm linh. Đó là sự ca ngợi khéo léo, nhân sự kiện hai cha con du sĩ nhìn thấy mấy ngàn vị xuất gia im lặng một cách tuyệt đối dưới sự hướng dẫn tâm linh của đức Thế Tôn trong khu rừng.

"Im lặng tuyệt đối" rất khó thực hiện. Có hai trạng thái.

* Im lặng trong phát ngôn về phương diện ngôn ngữ: người đó có thể không nói, không giao tiếp, không bày tỏ thái độ, kiến thức, quan điểm, ý tưởng của mình về bất cứ vấn đề gì. Sự im lặng đó có thể là thái độ đồng tình, nhưng cũng có thể là thái độ phản đối. Đó không phải là "im lặng tuyệt đối".

Người rơi vào trạng thái im lặng đồng tình thì trong lòng họ sẽ khởi lên những cuộc đối thoại về sự tùy hỷ, tán thán. Ngược lại, đối với những người phản đối, thì họ sẽ trở thành người độc thoại. Họ lý luận, tạo kịch tính; họ đóng...
vai trò vừa là người chính diện vừa là người phản diện, vừa là bản thân vừa là đối thủ; họ có thể lý luận đáp bè những quan điểm của người mà họ không đồng quan điểm. Sự im lặng đó là cách thức nói rất nhiều trong đầu, nói doctrine.

* “Im lặng tuyệt đối” được các hành giả Phật giáo huấn luyện là nghệ thuật đặt tâm vào bốn đối tượng quán niệm. Trước hết, ý thức về sự hiện hữu của con người ngay trong giờ phút sự quán niệm diễn ra. Theo dõi các động tác, sự vận động của toàn thân làm cho tâm người đó không còn ý niệm gì hướng về bất kỳ một đối tượng hay sự vật xung quanh. Từ đó, tâm trở nên lắng dịu. Dòng cảm xúc con người thường tồn tại một cách tương thuộc với thân. Nếu không biết cách huấn luyện, thì dòng cảm xúc đó có thể “du ngoạn” đây đó, hoặc bị vướng bận đến bất kì vấn đề nào liên hệ các giác quan.

Người có sự tu tập quán niệm sẽ giữ dòng cảm xúc một cách quan bình và thăng bằng, nhận rõ được bản chất của nó để giữ nó về với mẫu chốt của hiện tại. Cho nên ý niệm của người đó không còn những buồn vui lẫn lộn lớn. Tâm của hành giả bất đầu được kiểm soát, tất cả những màng dòng về tốt xấu, tham và không tham, sán hay không sán, mê mờ hay sáng suốt đều được hành giả thấy rõ sự vận hành nên nó trở thành những phương tiện để bảo hộ cho sự tu học của hành giả. Ý niệm xuất hiện sau khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng trần cảnh của nó đã được hành giả kiểm soát tuyệt đối.

Bốn phương pháp quán niệm này làm cho hành giả trở nên im lặng vì cảm nhận được chất liệu an lạc, tĩnh tại, sâu lắng bên trong. Hành giả không còn cảm mến hưng thú với các khoái lạc giác quan. Cho nên trong im lặng, họ đạt được những giá trị an nhiên và tính tại thể hiện qua ánh mắt, giọng mạt, sắc thái, cách biểu đạt trong tư thế đi, đứng, nằm, ngồi.
Trong khi người im lặng, đồng tình hoặc phản đối, chỉ có thể giữ và duy trì trạng thái này trong thời gian nhất định. Sự im lặng tuyệt đối nhờ vào tu tập thiền quán có thể kéo dài trạng thái an nhiên theo ý muốn.

Các hành giả xưa có khuynh hướng khởi và tiến tới trình độ làm lặng dịu hoàn toàn dòng cảm xúc và ý niệm quán để có thể kéo dài trạng thái bất động trong vài ngày, vài tháng, vài năm.

"Im lặng tuyệt đối" là một trong những phương tiện rất cần thiết để con đường tâm linh được khai mở. Các khóa tu thiền của Phật giáo ngày nay tại Ấn Độ và khắp nơi trên thế giới, thường yêu cầu hành giả, bất luận là người của tôn giáo nào hay không có tôn giáo, khi vào thiền thì trước nhất phải giảm tối đa những lý luận, thảo luận, thậm chí cấm tuyệt nói. Chỉ có thể thảo luận những vấn đề liên hệ đến bản chất của sự hành trì, con đường chuyển hóa cảm xúc, những vấn nạn hay những đặc điểm ra trong quá trình tu tập của bản thân.

Hạn chế nói nằng là cách thức giúp con người quay trở về với chính mình. Người nói nhiều là người có khuynh hướng lý tưởng, khuynh hướng xã hội hóa, tạo niềm vui giác quan thông qua việc tiếp xúc và đối thoại với những người xung quanh. Trong khi đó, người có chất liệu an lạc, tĩnh tâm lại có khuynh hướng dành nhiều thời gian để soi rọi tâm tư, cảm xúc và hành vi của bản thân mình. Hai khuynh hướng này và hướng ngoại khác nhau tạo ra hai hướng đi đến bản chất khổ đau và hạnh phúc cũng khác nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA PESSA

Sau khi Kandaraka tán thán bản chất giáo dục của đức Phật là giáo dục tâm linh và đạo đức, thì con trai của ông, một người có tiềm năng về đạo Phật, đã có ba lời nhận định.
1. Pessa khẳng định: “Phương pháp quán niệm tâm, thân, cảm xúc, và ý niệm có thể giúp hành giả vượt qua mọi nỗi khổ niềm đau trên cuộc đời này. Nó có năng lực làm hành giả trở nên thanh tịnh, chiến thắng mọi sầu khổ, đạt trí tuệ và chứng ngộ Niết Bàn”.

Nhưng khi kết thúc việc nhận xét phương pháp của Tứ Niệm Xứ, anh ta lại nói: “Thỉnh thoảng người tại gia như chúng con cũng có hành trì, nhưng vì không có nhiều thời gian nên kết quả đạt được chẳng là bao so với những vị xuất gia đang có mặt và thực tập dưới sự hướng dẫn tam tinh của đức Phật tại khu rừng này”.

Nhận định bản chất phương pháp Tứ Niệm Xứ ở đây rất phù hợp với trọng tâm những gì đức Phật dạy. Sử dụng thiền để chuyển hóa bản chất của cảm xúc như một phương tiện. Thiền có hai vấn đề cần được nhận diện: thứ nhất là phương diện công cụ; thứ hai là giá trị tĩnh tại đạt được sau khi sử dụng đúng phương pháp các phương tiện và công cụ này. Nếu hành trì thiếu phương pháp và thiếu công cụ, thì lòng mong cầu hạnh phúc và ý niệm về hạnh phúc đó có thể không đạt như ý muốn. Các phương tiện và công cụ ở đây được nêu ra gồm bốn đối tượng: thân, cảm xúc, tâm và pháp (tức ý niệm).

Thông thường, ý thức con người lao theo những giá trị thẩm mỹ của thân. Người đặt nặng ngoại hình hay chủ nghĩa hình thức, thường để ý về tướng chung, tướng riêng, tướng chung, màu sắc, tướng đi, dáng vẻ, thời trang, thẩm mỹ… Gần như cuộc đời của người đó bị cuốn theo sự mất hụt của chủ nghĩa ngoại hình, và do đó, tâm thức của người đó bị phong dung ra ngoài, mất đi năng lực quán chiếu bản thân. Đồng cảm cảm xúc của con người như dòng chảy song hành với thủy triều lên xuống. Ý niệm về hạnh phúc khó đau thường chảy song hành với thủy triều lên xuống của cảm xúc. Mỗi lần dòng cảm xúc dâng
trào thì người đó có thể vui, thể hiện qua những nụ cười hoan hỷ, khoái trá. Nhưng khi dòng cảm xúc đó bị lắng dịu xuống thì nỗi khổ của niềm đau, sự khóc lóc, buồn rầu, lo sợ bất đầu có mặt và không chê. Mượn đối tượng của dòng cảm xúc như một công cụ để quan chiếu thì hành giả sẽ nhìn thấy được tính tương đối của bản chất cảm xúc và từ đó không để chúng khống chế. Tương tự, hành giả áp dụng cho tâm nhìn thấy các dấu chân đi, các cử động, các đổi thay, động cơ, thái độ, khuynh hướng và mục tiêu của nó hướng về tốt hay xấu, nên hay không nên, giá trị hay phi giá trị, đạo đức hay phi đạo đức để từ đó ương nắn nó trở về phục vụ cho những giá trị hạnh phúc chân chính.

Các ý niệm thường tạo ra vô vàn rắc rối đối với những người thiếu sự kiểm soát của tâm. Có những tiếp xúc bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, con người không có ấn tượng sau khi trở về với những hồi ký hoặc những mộng tưởng, nhận định đánh giá về giá trị và phi giá trị của những điều mắt thấy tai nghe đó làm cho con người có thái độ. Các thái độ này làm cho họ hoắc đánh mất chính mình trong quá khứ hoặc đánh mất chính mình trong sự hướng về tương lai, bỏ quên bản chất và giá trị của hiện tại. Cho nên thân, cảm xúc, tâm và các ý niệm là bổn đạo tương giúp hành giả thiết lập trạng thái tĩnh tại của tâm. Hành giả sẽ có được sự yên lặng, nội những điều cần nói, những điều có ích và dành hết năng lực để quan chiếu, thấy rõ bản chất của đổi sống, từ đó thoát ra khỏi những ách nạn của nỗi khổ niềm đau.

2. “Thế tôn là người hiểu được bản chất của hạnh phúc và bất hạnh trong thế giới loài người vốn rối ren, cặn bã và xảo quyệt”.

Lời nhận định này làm cho nhiều người phải rung mình. Chỉ có đức Thế Tôn mới hiểu rõ được bản chất của hạnh phúc
và khổ đau thật sự trong thế giới mà con người bị vướng mắc trong sự chấp trước đối với các giác quan. Nó là thế giới của tất cả sự xảo quyệt, con người lừa lọc, hãm hại lẫn nhau, tranh chấp quyền lợi, bất chấp hạnh phúc khổ đau của người khác, nó là căn bã của sự nở lệ những phong tục tập quán sai lầm, những lời mòn không có nội dung mang lại hạnh phúc, làm cho con người đồng biệt con người của sự sáng tạo và phát minh trên con đường tâm linh và đạo đức v.v…

Nhận định của Pessa đã xác quyết rằng, con đường giáo dục của đức Thế Tôn là để mở tầm nhìn của con người, làm cho các hành giả tu tập ngày càng tuệ giác hơn, sáng suốt hơn, vượt qua những thách đố đối với bản thân. Chỉ có ai tin lời đức Thế Tôn mới phát huy được tiềm năng lớn nhất vốn có ở người đó. Tiềm năng là vô tận, bàn chất bình đẳng tiềm năng ở mọi người là ngang nhau, nhưng niềm tự tin và phương pháp luận khai thác sẽ làm giá trị con người khác nhau trở nên khác biệt. Vấn đề ở chỗ là sử dụng tiềm năng đó nhờ phương pháp khai thác như thế nào, là điều cần quan tâm.

3. So sánh bản chất của con người với loài thú, Pessa đã nói: "Rối ren thay là thế giới của loài người, cởi mở thay là thế giới của loài thú vật".

Sau khi tuyên bố câu nói đó, Pessa đã so sánh "với tư cách là người từng huấn luyện voi thành công, con có thể nhìn thấy con người và các con voi rắn, con có thể nhận diện được tính gian dối, xảo trá của nó một cách rõ ràng để đưa nó trở thành một con voi tinh tinh phục vụ cho xiếc múa và các lễ hội văn hóa. Điều đó tất cả những nhà luyện voi có kỹ thuật đều có thể đạt được, nhưng con không thể nào nhìn thấy rõ được tâm, hành vi, lời nói một cách tương thích của con người. Nhìn thấy được tâm và hành vi rõ của con người là điều khó có thể có. Đó là thế giới của sự rối ren".
Ở đây Pessa muốn nói, có thể nhìn thấy bề ngoài của con người chỉ không ai thấy được tâm tinh của người đó. Hành động, lời nói, tất cả những biểu đạt bên ngoài có thể tương đồng ở một mức độ nhất định đối với những gì được suy nghĩ trong tâm, nhưng nó cũng có thể trái ngược hoàn toàn. Nói cách khác, lời nói và việc làm của con người hiêm khi tương thích và đồng dạng với nhau. Chính nó là cảm bẫy, là những điều làm con người rơi vào chủ nghĩa cảm tính, đánh mất chính mình trong các mối quan hệ.

Pessa nêu sự kiện cụ thể, ngay cả những nô lệ trợ giúp anh trong việc huấn luyện voi, hàng ngày khi được yêu cầu làm việc nào, họ đã trả lời răm rắp và cam kết sẽ làm đúng theo yêu cầu. Nhưng trên thực tế, họ lại làm khác hoàn toàn. Người ta có thể nói rất tốt nhưng lại làm rất dở, họ nói rất có phương pháp nhưng lại làm rất tùy tiện. Do đó, khoảng cách giữa lời nói và việc làm, giữa kiến thức và hiện thực, giữa phương pháp và kết quả, giữa những điều mong đợi và những cái đạt được trở thành thách đố lớn đối với những người tìm kiếm giá trị của sự thành công.

XÁC QUYẾT CỦA ĐỨC THẾ TÔN

Hãy nắm bắt cơ hội thăng hoa giá trị tâm linh

Sau khi nghe trình bày ba nhận định, đức Phật đã hỏi Pessa: “Trên cuộc đời này có bốn hạng người ông thích hạng người nào nhất? Thứ nhất là người tự hành khổ mình; thứ hai người hành khổ người khác; thứ ba người tự hành khổ mình và hành khổ người khác; thứ tư người không hành khổ mình và cùng không hành khổ người khác?”. Pessa trả lời: “Bạch Thế Tôn, ba hạng người đâu chúng con đã gặp rất nhiều trong cuộc sống, trong giao tiếp, con không thích trở thành một trong ba loại người đó. Bởi vì con
nên thấy rất rõ, ngay cả bản thân chúng con và những người
như thế, khao khát hạnh phúc nhưng lại nắm lấy khổ đau vì thiếu phương pháp, thiếu người hướng dẫn. Điều con tâm đắc nhất là loại người thứ tư, loại người không tự hành khổ mình, không tạo cho mình nỗi khổ niềm đau, không biến mình trở thành gánh nặng xã hội, không làm cho cuộc đời phải bận tâm, lo lắng về hạnh vi, lối nói và việc làm của mình”.

Trả lời xong câu hỏi của đức Phật, hai cha con xin phép ra về với lý do có rất nhiều việc cần phải làm. Như Lai đã từ từ họ. Hai cha con đi một lúc, bấy giờ đức Thế Tôn gọi tất cả vị Tỳ kheo đến. Ngài nói: “Trong hai cha con, Pessa là người có tiềm năng của nhận thức và tuệ giác, là người có năng lực thực hành điều lành do hiểu những phương pháp. Nhưng rất rất tiếc, nếu hai cha con ngồi và lắng nghe Như Lai phân tích cẩn kỹ về bốn hạng người như trên thì có lẽ con đường tuệ giác và năng lực của Pessa sẽ tiến xa hơn so với những gì mà anh đang có”.

Ở đây điều đáng đề cung là cơ hội bị bỏ rơi vì kế sinh nhai. Cha con du sĩ Kandaraka đối diện trước đức Thế Tôn, đối thoại liên hệ đến bản chất tôn giáo và chẩn lý, đạo đức và phi đạo đức, hạnh phúc và khổ đau, ấy thế mà họ lại đánh mất cơ hội dành thời gian cần thiết để hấp thụ những tinh hoa về con đường tâm linh mà đức Thế Tôn sẽ cống hiến.

Cơ hội bị bỏ lỡ không phải vì cơ hội không đến, mà phần lớn không may ai sẵn lòng tiếp nhận. Đối lúc chẩn lý đến gợi cửa, ta lại vạy tay chào. Hoặc có nhiều người nhiệt tình đến giúp đỡ, ta lại đặt nghi vấn về sự nhiệt tình đó. Chủ nghĩa hoài nghi thiếu sáng suốt về nhân quả và cách thức đặt vấn đề sai phương pháp đã làm cho rất nhiều người đánh mất cơ hội. Hoặc khi được quan tâm góp ý hay thảo luận nhằm thảo gổ những bề tặc ta đang vấp phải, lòng mặc cảm dâng trào...
khi cho rằng cái dở, cái xấu, cái chưa hoàn thiện của mình bị người khác biết nên ta cố tình đóng bì các cửa ngõ, không tiếp xúc, sẵn sàng phủ định và không sẵn lòng tiếp nhận con đường mà người khác có thể cống hiến cho ta. Cơ hội bị đánh mất là do bản thân con người không sẵn sàng dón nhận.

Ai cũng bề bối công việc, nhưng nếu biết cách đến ngôi chùa có những hoạt động giảng về Phật pháp, các lớp giáo lý, con người vẫn có thể dành cho bản thân ít nhất một trận vài giờ để trau dồi đời sống tinh thần và tâm linh. Mặc dù con đường đạo đức và những phương pháp hành trì, người Phật tử dễ dàng cập nhật do đọc kinh, nghe băng giảng, đọc sách vở, tham khảo trên net, nhưng việc đến giảng đường hoặc có mặt tại ngôi chùa, tham dự một khóa tu tại con đường đạo đức và tham gia tu luyện qua trọn ngày một cách dễ dàng và thành công. Tu một mình ở nhà đôi lúc sinh buồn chán kéo theo những biện hộ để bỏ lỡ cơ hội thăng hoa giá trị cho bản thân.

Ở đây hai cha con Kandaraka chỉ biết ca ngợi đức Thế Tôn, nói đúng bản chất của chánh pháp và xác quyết con đường đó là con đường mang lại giá trị hạnh phúc. Nhưng đến thời điểm đức Thế Tôn chia sẻ và phân tích cặn kẽ hơn, hai cha con lại xin hẹn Ngài vào dịp khác.

Phân tích bốn loại người

Người tự làm khổ mình: Phương cách sống khổ hạnh ép xác của nền văn hóa Ấn Độ cổ xưa bao gồm bốn loại:

a. Tu lõa thể: Đây là sự sai lầm trong phương pháp tu tập, vì nghĩ rằng sự sống lõa thể, khổ hạnh, đè nén cảm xúc, trừ dập thân thể vật lý có thể giúp diệt trừ mọi khát vọng về tính dục và sự hưởng thụ đời sống tại gia, nhờ đó con đường giải thoát bắt đầu có mặt. Sự sai lầm về phương pháp luận đã làm
THUẬT SỐNG HẠNH PHÚC • 43


b. Hành giả tu hành ép xác ăn theo chu kỳ thời gian tùy theo sức chịu đựng: Có người hai ngày, ba ngày chỉ ăn một bữa, hoặc thậm chí có người cả tháng chỉ ăn vài hạt mè để chứng tỏ năng lực chịu đựng và giải quyết được tất cả nhu cầu ăn uống tốt ra khoái lạc giác quan. Họ cho rằng đạt được năng lực đó là được giải thoát. Hoặc có nhiều người chỉ ăn cỏ, lúa, rong biển hoặc ăn phân bò. Đức Phật cho rằng tu tập theo phương pháp đó chẳng những không được giác ngộ mà có khuynh hướng khi tái sinh trở thành các loại động vật và gia súc. “Nhân nào quả nấy”.

c. Liên hệ đến chủ nghĩa ăn mặc: Nhiều hành giả chỉ mặc vải gai, vải thô, vải tẩm liệm xác chết (y phấn tảo) hoặc lấy vỏ cây, cỏ, tóc dài của phụ nữ bện lại làm quần áo. Cách sống như vậy không bao giờ mang lại giá trị hạnh phúc cho hành giả. Nó chỉ làm cho người đó trở nên thô kệch, chống chọi lại với sự khắc nghiệt của khí hậu và thời tiết.

d. Người hành xác: Ngắm mình dưới sông Hằng vào mùa lạnh giá, nhờ tóc bồng các phương tiện có thể cõ, suốt ngày đêm chỉ dùng mà không ngồi, nhiều người dùng gai, dinh, kềm dấm vào thân thể cho ri máu để không có bất cứ niềm đam mê nào trong cuộc đời.
Nói chung, tất cả phương pháp hành trì đều thiếu cơ sở và kết quả của sự an vui không bao giờ có mặt. Giới thiệu về những con người tự hành khổ mình trong truyền thống văn hóa tâm linh đạo Phật là một trong những câu ngò đề cứu vớt tín đồ của các tôn giáo này. Vì rát nhiều người do thân thuộc các nhà khổ hành nên họ đã bất chắc làm theo.

Tiến trình tu tập của Bà la môn giáo trải qua bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ tư là giai đoạn khổ hành trong rừng. Sau khi trải qua giai đoạn thứ ba là lập gia thất, khi con cháu anh chị em nghề nghiệp thì người đó phải trở thành một tu sĩ. Như vậy cuộc đời của những người Bà la môn truyền thống bè tắc ở giai đoạn thứ tư vì họ trù dập thân thể, làm cho thân thể đau nhức bằng nhiều cách thức khác nhau mà lại cho rằng nó là bản chất của hạnh phúc.

Trong rất nhiều bài kinh, những phê bình phân tích cho thấy, đức Phật lặp đi lặp lại sự vô ích của pháp môn hành trì này. Nhưng rất tiếc những người theo đạo Bà la môn và ngay cả người Ấn Độ hiện đại mới khi nhìn thấy, tiếp xúc được với những nhà khổ hành thì họ lại vô cùng thân tượng, vì trên thực tế đó là những việc rất khó làm, đòi hỏi khổ luyện nhưng kết quả của sự luyện tập này không phục vụ cho bất kỳ một lợi ích liên hệ đến an vui và hạnh phúc nào.

dưỡng chất cần thiết cho sự sống và sức khỏe là điều không thể thiếu. Những người quá chuộng chủ nghĩa hình thức đã dành lòng không tạo cơ hội cho thân thể có đủ dưỡng chất duy trì sức khỏe một cách lâu dài. Cách thức như vậy cũng là tự tạo nỗi khổ niềm đau cho bản thân một cách tình nguyện.

Trường hợp kế đến là những người tiêu thụ các độc tố. Chẳng hạn ăn thực phẩm có hại cho sức khỏe, uống rượu chè, hút sách hoặc tiêu thụ ma túy. Thao mất khâu vị nhất thời nhưng lại chấp nhận chịu khổ, chịu đau với rất nhiều bệnh tật khác nhau.

Trường hợp khác, đó là những người hà tiện, không dám chi tiêu và cũng không giúp đỡ người khác. Giá trị của đồng tiền đó không được dùng để phục vụ cho bản chất của hạnh phúc đời sống. Đó cũng là một trong những cách thức tự hành xác.

Người làm khổ người khác: Có ba loại hình căn bản.


b. Người vi phạm các tội hình sự của hệ luật pháp trong một quốc gia nào đó: Chẳng hạn trộm cắp; làm nghề bất lương; chế tạo vũ khí, độc dược; làm thuốc giả gây ra cái chết, sự bất hạnh cho nhiều người vô tội.

c. Người xử tử các tử tù, người cai ngục, người làm công việc an ninh sẵn sàng bắn giết trừng phạt người phạm tội và phạm pháp nói chung: Đức Phật nói loại người thứ ba này khá phức tạp, vì nếu thiếu những người đó thì luật pháp sẽ không được đảm bảo và sự an ninh cho quần chúng sẽ khó được thiết lập. Tuy nhiên, những người này nếu không được huấn luyện về đời sống đạo đức và nhận quả, họ thực hiện công việc bằng tâm sân hận, tâm trừng phạt, tự cho mình quyền được hành hạ, hà hiếp người khác và do đó tội và quả xấu mà người đó phải chịu là điều tất yếu.

Do đó các nhà làm công việc xét xử từ tù, các thẩm phán hay những người mà sự phân định của họ có thể dẫn đến cái chết và sự sống của người khác cũng cần phải tu tập lòng tử bi, phát triển nhận thức và nhận quả, thấy rõ đúng sai để hạn chế những tình trạng giết oan, giảm thiểu cảm phán, hạn thủ đối với những phần tử tiêu cực để hành động và nghề nghiệp xét xử mang lại hòa bình và hạnh phúc. Dĩ nhiên trong tình huống tầm tử lâm việc như vậy, họ vẫn gieo nghiệp sát, nhưng nghiệp sát này nhẹ hơn rất nhiều lần so với những người thiếu sự chuẩn bị và huấn luyện một cách có nghề thuật.

Người tự làm khổ mình và làm khổ người khác: Đức Phật nếu ra tinh huống cụ thể, đó là truyền thống tế lễ thần linh và thượng đế một cách mê tín dị đoan. Theo truyền thống Bà la môn giáo cổ xưa, các vị vua muốn tại vị lâu dài, quan to chức lớn muốn được lòng lọc hầu hình cảm phải giết rất nhiều loại
gia súc, động vật để hiến tế cho thượng đế và thần linh. Mục tiêu của họ muốn quả phúc nhưng việc làm lại đi ngược với quả phúc. Kết quả, họ phải gánh chịu nghiệp sát sinh giảm tuổi thọ. Cho nên, theo qui luật nhân quả của đức Phật, các vị vua tế lễ thần linh nhiều chừng nào thì thời gian tại vị lại ngắn chừng đó.


Đây là phong tục tập quán sai lầm nhưng đến nay tại Ấn Độ, truyền thống này vẫn tiếp tục diễn ra. Do đó, chuyển hóa một phong tục sai lầm có thể mất hàng thế kỷ, hàng kiếp.
Nhưng gieo trồng một phong tục sai có thể dễ dàng trong vài ba năm, nếu người gieo phong tục sai đó có vai trò trị xã hội lớn tạo ảnh hưởng cho những người khác. Người ta quan niệm “đông là chân lý”, cho nên dõi khi cái sai được phổ biến, cái đúng lại hiềm khích được ca ngợi tán thán. Đức Phật nói, nhà vua và các vị Bà la môn té lệ hiểu sai phong tục tập quán, hành tri sai nghê thuật tạo ra quả phúc, cho nên đã tự hành hạ bản thân, đồng thời tạo công nghiệp giết tập thể các loại gia súc và động vật, buộc những người phục dịch làm những việc mà họ không muốn với những giọt nước mắt khổ đau. Hành động đó là mang lại khổ đau cho mình và cho người khác.

Nếu liên hệ đến đời sống hiện tại, thì loại người làm khổ mình và khổ người rất nhiều. Ở đâu cũng có, dưới nhiều hình thái khá tinh tế, người hiểu sai kinh thánh Koran cho rằng việc giết người khác đó là cách thức mua “visa và hộ chiếu” nhập cảnh vào nước Chúa trời. Tự hiến thân trở thành bom tự sát gây không bỏ phà hoài an ninh ở những nơi công cộng là tự làm khổ đau bản thân trước nhất, kế đến là thân bằng quen thuộc và những nạn nhân vô tội. Nạn không bỏ những năm cuối thế kỷ XX đã làm mất đi hạnh phúc của cuộc đời và thế giới này. Đâu đâu cũng có nỗi lo sợ, khổ đau rình rập. Nhiều người quá sợ hãi không bao giờ dám có mặt ở những nơi đông đúc trong những dịp hội hè lễ tiệc, những nơi có cơ hội của tự sát không bỏ để tìm kiếm thiết kế biện pháp gây thách thức về chính trị và những yêu cầu bước một quốc gia hay chính thể nào đó phải phục thức.

Có thể thấy các chính sách sai lầm của một chính thể ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào đó cũng đem lại những khổ市场需求 cho bản thân người tạo ra chính sách và cho tất cả thần dân của quốc gia. Nó khó niềm đau đó lớn hơn nhiều, vì nó mang tình công nghiệp giai đoạn lịch sử, công nghiệp của
một triều đại, của một dân tộc. Cho nên chính sách sai, nỗi khổ niềm đau gia tăng rất lớn.

Cuối năm 2006, chúng tôi thăm viếng trung tâm từ thiện Phật Quang tỉnh Kiên Giang, nơi nuôi nấng gần 150 trẻ em xuất thân từ hoàn cảnh mồ côi, bỏ nhà đi bụi. Tuổi đời các em từ 6-17, ấy thế mà trong số đó có nhiều em đã từng phạm tội hình sự vì không được giáo dục, cha mẹ không quan tâm. Một số trường hợp dù được cha mẹ quan tâm nhưng các em theo bè bạn hư nên trở thành những gánh nặng cho xã hội. Trung tâm đã thuyết phục chính quyền địa phương và gia đình đưa các em vào chùa dạy đạo đức, tạo điều kiện cho các em học phổ thông, ngoại ngữ, học nghề để các em định hướng tương lai chính mình. Do đó, tình huống những đứa con hư không chỉ gây đau khổ cho bản thân, đánh mất tương lai tuổi trẻ mà còn gây khổ đau cho cha mẹ và người thân.

Hoặc là người có khuynh hướng ăn chơi sa đọa, thấy những giá trị vật dục trong hưởng thụ là hạnh phúc lớn nhất. Họ tự làm khổ bản thân, không màng đến trách nhiệm gia đình, trách nhiệm hôn nhân, làm cha, làm mẹ,... để lại nỗi khổ niềm đau cho người khác. Nói chung, các hình thức hại mình và hại người rất đa dạng.

Người không làm khổ mình và không làm khổ người khác: Đây là loại người lý tưởng nhất. Đức Phật nói số lượng người này chỉ chiếm khoảng 10% dân số thế giới. Họ ý thức và làm có phương pháp nên dễ dàng thành công. Có thể 90% còn lại của thế giới cũng có những khao khát tương tự, nhưng vì tiếp cận tôn giáo không đủ năng lực hướng dẫn con đường hạnh phúc, hoặc tiếp cận với "thầy tà bạn dữ", điều kiện môi trường thiếu thốn, các cám dỗ đã làn cho họ đánh mất cơ hội trở thành người sống an vui hạnh phúc.
Đối tượng được đức Phật nêu trong bản kinh này bao gồm các hiệp tăng sĩ, các cư sĩ sống và hành trì đạo đức theo lời Phật dạy. Trước nhất, người tu sĩ vượt và chuyển hóa năng lực tham dục, trở thành năng lực của lòng từ bi, cho nên các ức chế tâm lý về đời sống vật dục không còn nữa. Họ tuy sống độc thân, nhưng lại có năng lực phục vụ và đem lại lợi ích cho đời sống xã hội một cách tích cực mà không hề có những biến chứng về bệnh tật hay tâm lý. Còn đối với người tại gia, họ không xem giá trị hưởng thụ tính dục là cứu cánh của hạnh phúc, thấy được hôn nhân gia đình như phương tiện cần thiết trong giai đoạn đầu, nhưng về sau nó có thể trở thành trở ngại rất lớn, nếu cả hai bên không thấy và hạn chế nó ở mức độ nhất định để tạo ra giá trị hạnh phúc thật sự lâu dài.

Đó là yêu cầu chung của đời sống vượt lên trên các năng lực tham dục. Bất kỳ người tại gia hay xuất gia, khi quán chiếu bốn phương pháp quán niệm (Tứ Niệm Xứ), tâm của người đó trở nên mát mẻ, an lạc. Người đó có khuynh hướng hướng về nội tâm, không chạy theo và trở thành nô lệ của dục vọng bản thân. Do đó họ có cơ hội tiếp cận hạnh phúc dễ dàng hơn.

Sau đó, đức Phật nói: “Những người như vậy cần sống trong một thế giới được gọi là ‘phạm thế’. “Phạm thế” là khái niệm chuyên môn, có nghĩa là hòa đồng với thế tính của Phạm Thiên, nếu dịch theo nghĩa đen. Nghĩa đen này có thể là những người hiểu sai rằng đạo Phật bị ảnh hưởng bởi Bà la môn giáo, yêu cầu các tiểu ngã hợp nhất với đại ngã của Chúa trời. Nhưng trong triết học Phật giáo, đức Phật thường dùng cụm từ “an trú trong Phạm Thiên” không phải là đồng nhất với thế tính của Chúa trời, tiểu ngã hợp với đại ngã mà là an trú bốn năng lực quan trọng nhất có thể mang lại cho con người hạnh phúc:
đó là lòng từ ban vui cho người khác; lòng bi nhộ khó đau của người khác; lòng hy vọng thành công của người khác; lòng xả buông tất cả khổ đau và vướng lụy của cuộc đời.


Nếu so sánh với câu “khách hàng là thượng đế” thì chủ nghĩa tiêu thụ thỏa mãn nhu cầu khách hàng sẽ làm cho sản phẩm do chiếm lĩnh thị trường. Muốn vậy thì phải tăng giá trị của sản phẩm bằng nghề thuật quảng cáo thu hút khách hàng. Khi thu hút được, khách hàng sẽ bị vướng câu của lòng tham. Hiện nay, rất nhiều hình thức khuyến mãi đã làm cho khách hàng phải định câu, mua và đem về nhà những thứ không cần thiết. Trong khi đó, nhà Phật có câu: “Nếu có Thượng đế thật sự thì Thượng đế đó chính là lòng từ, bi, hỷ và xả”. Đó là bốn đức tính cao nhất cần được tôn thờ, ai sống với sự tôn thờ đó chắc chắn sẽ hạnh phúc. Điều này không đòi hỏi phải là người giàu có, mà chỉ đòi hỏi người có ý thức về hạnh phúc, nỗ lực trên sự tu tập và hành trì.

**Giới thiệu các đối tượng và phương pháp trở thành loại người thứ tư: Không làm khổ bản thân và người khác**
Sau khi giới thiệu bao quát về bản chất con đường hạnh phúc, không hành khổ bản thân và người khác, đức Phật nói có ba đối tượng đạt được giá trị này:

- Các đức Phật đạt trình độ giác ngộ bằng nỗ lực bản thân không nương tựa bất kì tha lực của thần linh nào, sau đó phát nguyện bằng lòng từ bi vô ngã truyền bá con đường cho người khác đạt được giá trị tương tự như mình.
- Các bậc Thánh, A La Hán và Bồ Tát.
- Những con người phàm phu đang hành tri con đường thiện, phát triển đời sống đạo đức nhân cách, đạt được những giá trị tương tự như Phật trong tương lai.

Con đường và nghệ thuật sống hạnh phúc được đức Phật nêu ra gồm ba bước:

_Bước 1. Hoàn thiện đời sống đạo đức bản thân:_

Đức Phật nêu rõ:

- Bỏ sát sinh, thay thế bằng lòng từ bi.
- Không trộm cướp, thay thế bằng lòng bố thí, cúng đường, giúp đỡ.
- Không ngoại tình, hưởng thụ tính dục, thay thế bằng sự chung thủy.
- Không ngoại tình, hưởng thụ tính dục, thay thế bằng sự chung thủy.
- Không nói lão, thay thế bằng tuyên ngôn chân lý.
- Không gây chia rẽ, thay thế bằng thái độ và cách sống hòa hợp.
- Không nói lời độc ác, thay thế bằng lời nói cảm thông và đẹp lòng người.
- Không nói những lời vô ích, thay bằng thái độ và những phát ngôn có lợi.
- Không trang sức lòe loẹt, thay thế bằng cách sống giản dị thanh cao.

- Không nuôi gia súc, nhân nò, đi mò môi giới, gian lận, hỏi lở, gian trá, lừa đảo, thay thế bằng thái độ trân trọng tính mạng, xem mọi chúng sinh bình đẳng về quyền sống, thấy giá trị của sự lao động và quyền lợi của con người là chính đáng, ngang bằng với hạnh phúc của bản thân.

- Không nắm giữ tướng chung, tướng riêng trong quan hệ giao tế với người khác, thay thế bằng giữ gìn các giác quan trong di ứng, nở rộ, tát cả những thú do chi là phương tiện căn cho hạnh phúc, đối lúc có thể trở ngại nếu sử dụng sai. Nó không phải là yếu tố của hạnh phúc. Yếu tố của hạnh phúc chính là đời sống đạo đức của bản thân. Đức Phật xác định "người sống đạo đức sẽ không bao giờ có nỗi sợ hãi về luật pháp và do đó trạng thái tĩnh tại, an lạc có mặt mọi lúc mọi nơi".

Bước 2. Hành giả phải huấn luyện tâm để có ý thức chân chính diển ra trong mọi cử chỉ: bước này phải bao gồm 2 điều:

* Phát huy trợ duyên: Đức Phật khuyên hành giả phải thường tìm những nơi thanh vắng, những nơi có giá trị linh thiêng như: đạo tràng tu tập, ngôi chùa giúp sự lăng xăng của con người lắng dịu xuống và sống đời sống an nhàn, tự tại. Thơ trai xong nên đi kinh hành, dành giờ phút lặng lẽ ngồi...
kiệt giá, an trú trong chánh niệm, bút tâm ra khỏi sự cuốn hút vào đời sống vật dục, đừng để bị trở chây và lệ thuộc vào những điều kiện giác quan. Đó là những điều kiện trở đầu cực cần thiết.

Chính vì thế việc đến chánh tham dự các khóa tu là điều không thể thiếu, dù ở nhà các Phật tử có thể đầy đủ điều kiện như ở chùa. Vi môi trường tâm linh có một công hưởng hỗ trợ và tạo chất liệu lây lan tâm lý, khuyến khích sự tỉnh táo, giúp hành giả vượt qua sự giải đãi, dễ duôi một cách rất thành công.

* Chuyển hóa năm đối tượng: Các hành giả cần nỗ lực chuyển hoá năm đối tượng làm trở ngại đời sống thiền định đó là:

- Chuyển hóa lòng dục tha bằng thái độ buông xả.
- Chuyển hóa lòng sân hận bằng tình thương yêu.
- Chuyển hóa thái độ hôn trầm bằng phương pháp hướng và quán tưởng về ánh sáng. Quán vào ánh sáng thì tất cả sự hôn mê sẽ được tan biến, người lắng xướng thì thay thế bằng thái độ trầm lặng, không nói trước những dự án kế hoạch của mình. Có thể lấy phương châm của nhân dân Việt Nam là “nói trước bước không qua” để tạo chất liệu sâu sắc, tránh những tình huống bị cản phá, trở ngại. Người có chiều sâu sẽ thấy rõ giá trị con người nằm ở kết quả phục vụ cho hạnh phúc, chứ không phải nằm ở chỗ mình sẽ làm gì và cho người khác biết mình sẽ làm gì.
- Chuyển hóa thái độ nuối tiếc, bứt rứt, ăn năn dẫn đến dằn xề lương tâm, mắc cẩm tội lỗi, thay thế bằng sự hướng thiện, “hồi đầu thị ngạn”, thực hiện những hành vi tích cực hơn.
- Chuyển hóa thái độ nghi ngờ bằng quyết định sáng suốt. Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói, đắn đo bảy lần trước khi làm, là những cách thực làm con người đánh mất cơ hội khó có
thể đến lần thứ hai. Người có nhận thức sáng suốt về nhân quả và phương pháp luận sẽ thấy rõ trong phán đoán đầu tiên. Các bậc Thánh thường có phán đoán trực giác, bởi vì nó không cần có sự can thiệp của ý thức về tốt và xấu, nên và không nên. Mọi phán đoán và nội dung của sự phán đoán này đều hướng về chân thiện mỹ. Để phát huy được tuệ giác, thì tất cả mọi phán đoán và quyết định của con người không bao giờ làm người đó phải nuối tiếc. Cho nên những trạng thái chần chừ do dự, không dứt khoát, lưỡng lự, chậm chạp, giải đái sẽ được vượt qua một cách thành công.

Sau khi vượt qua bước thứ hai, đức Phật nói “hành giả đã đạt trạng thái thiền định”. “Thiền” là phương tiện để đạt “định”. “Định” là năng lực giúp hành giả có được trạng thái của một bậc giác ngộ hay một người tuệ giác.

Bước 3. Thành tựu được tuệ giải thoát:

“Trí tuệ” được hiểu đồng nghĩa với “giải thoát”. Trong bản kinh thứ 51 này, và các kinh tạng Pali nói chung, bước cuối cùng các hành giả lần lượt chứng đắc bốn cảnh giới thiền. Kết quả các hành giả không hướng tâm về trạng thái lắng dịu hoàn toàn mọi ý niệm và dòng cảm xúc, mà chuyển tâm về ba tuệ giác lớn đó là:

* Trí tuệ biết được quá khứ của bản thân để từ đó nhận quả bản thân trước thành bài học làm cho họ không bao giờ lầm lạc và không bao giờ rơi vào sự sai lầm dẫn đến những hậu quả nuối tiếc về sau.

* Trí tuệ thấy được sinh tử của chúng sinh trong tương lai. Ai gieo hạnh nghiệp gì, việc làm nào, thái độ ra sao, động cơ thế nào, quả phúc hay quả khổ, bản chất của nhân quả trong tiến trình tái sinh do được diễn ra rõ mồn một như trong lòng bàn tay.
Hạnh phúc giữa đời thường


Phần lớn chúng ta đôi lúc phấn chấn tinh thần khi nghe một bài kinh, đọc một lời kệ hoặc nghe một bài giảng. Ta cảm thấy hân hoan hạnh phúc và nghĩ rằng từ đây cho đến trọn đời mình sẽ không làm gì để khó đau, nhưng sau đó vài ngày mọi việc trở lại như trước. Lúc đó ta biết rằng mình chưa đạt được trình độ làm lắng dịu phiền não và nội khối niềm đau một cách trọn vẹn và tuyệt đối.

Tóm lại, bài kinh dạy về nghệ thuật sống hạnh phúc bắt đầu bằng đôi sống đạo đức gồm hai bước:

Bước 1: Không gieo phiền lụy cho bản thân, không tạo nội khối cho người khác.

Bước 2: Phát huy các năng lực sâu sắc hơn nhờ quán chiếu vào thiền quán.

Hành giả lần lượt làm cho các tàn dư của nội khối niềm đau dưới sự trói buộc của tâm lý, nhận thức, thói quen và phong tục tập quán bị nổ tung, làm họ trở thành con người hoàn toàn an lạc, thành thơi, vững chãi. Từ đó hỗ phát huy năng lực tuệ giác lớn nhất và sau khi đạt được năng lực này thì mọi giá trị hạnh phúc sẽ có mặt một cách rất lâu dài.
Nghệ thuật hạnh phúc được nêu tương đối đơn giản. Nếu có niềm tin và thực hành thì chắc chắn kết quả sẽ đến bất kể người tại gia hay xuất gia. Đừng rơi vào thái độ sai lầm như chàng Pessa khi nói rằng: “Chúng con thỉnh thoảng văn tu tập Tứ Niệm Xứ nhưng rất tiếc không có nhiều thời gian để thực tập”. Đó là lời biện hộ.

Thực tập Tứ Niệm Xứ, dù là công dân trong bất cứ nghề nghiệp gì, quản thân, thọ, tâm và pháp mới nơi mới chốn, tu mới nơi và mới chốn thì kết quả sẽ mang lại hạnh phúc lâu dài. Đừng nghĩ rằng đến lúc đối diện trên điện Phật có thời gian và không gian thích hợp thì mới tu được. Đừng bắt chước ca dao:

“Đến chùa gặp Phật mới tu
Về nhà gặp mẹ công phu không đành”.

“Về nhà gặp mẹ” phải công phu nhiều hơn nữa: Công phu về lòng hiếu thảo, trách nhiệm bản thân, những hạnh phúc cần phải đạt để cùng chia sẻ.
Chương 3

HẠNH PHÚC GIỮA ĐỜI THƯỜNG

Giảng Kinh Trung Bộ 124 tại chùa Xá Lợi, ngày 01-03-2009
Phień tả: Thủy Tiên
CHỦ ĐỀ CHÍNH CỦA BÀI KINH 124 LÀ "HẠNH PHÚC TRONG ĐỜI THƯỜNG" ĐƯỢC CẢI NHINH CỦA NGƯỜI XUẤT GIA. BÀI KINH NÀY KHÁC VỚI RẤT NHنفذ BÀN KINH TRUNG BỘ Ở CHỖ TẮC GIẢ CỦA NÓ KHÔNG PHẢI LÀ ĐỨC PHẬT MÀ LÀ MỘT VỊ TÔN GIÁ TÊN BAKKULA, PHIÊN ÂM TRONG HÁN VIỆT LÀ BẠC CÂU LA. BÀI KINH ĐƯỜNG THUYẾT GIẢNG VÀO LÚC TÔN GIÁ TÔI THIỆU MỘT TRẦM TUỔI, THEO MÔ TÁ CỦA BÀN VĂN CÓ LỀ SAU KHI ĐỨC PHẬT NHẬP NIỆT BẢN KHÁ LÂU.

Trong lúc có mặt tại tịnh xá Trúc Lâm, nơi các loại sóc sống hòa bình với con người, một vị tu theo hằng Kỳ Na Giáo, tức lão thể, tên Kassapa (Ca Diếp) đến thăm viếng Bạc Câu La, người bạn thân khi còn là cư sĩ của mình. Câu hỏi đầu tiên sau phần xã giao về lệ nghi tôn giáo và văn hóa là: "Này tôn giả Bạc Câu La, trong mấy chục năm tu học của Ngài, có khi nào và bao nhiêu lần Ngài đã thực hiện sự hành dâm?"

Đó là một câu hỏi rất trực tiếp và cũng hết sức tế nhị. Để đi đến câu hỏi đó, vị tu sĩ lão thể này đã hỏi "ngài tu được bao nhiêu năm rồi?". Tôn giả Bạc Câu La trả lời, tám mươi năm. Tu hiểu theo nghĩa tỳ kheo là một giới hạnh, cộng với tuổi đời tối thiểu là hai mươi năm thì tổng cộng tối thiểu một trăm năm. Còn nếu tu theo dạng đồng ấu xuất gia, năm bảy tuổi vào chùa thì sau tám mươi năm, vị này có thể gần chín mươi tuổi rồi. Như vậy, tôi thiều tuổi đời của tôn giả Bạc Câu La là chín mươi đến một trăm. Trong khoảng thời gian dài hành trì dưới sự hướng dẫn của Đức Phật, liệu có khi nào ông phạm vào giới hành dâm, và nếu có thì bao nhiêu lần.

Tôn giả Bạc Câu La trả lời: "Thật không thích hợp cho một người tu có kết quả chuyển hóa thân tâm với câu hỏi có hành dâm không và hành dâm bao nhiêu lần trong tám mươi năm. Chỉ có thể đặt ra câu hỏi rằng trong thời gian tâm mưu nhiệm tu học đó có khi nào ngại khởi lên một ý niệm dục tưởng trưởng hay..."
HẠNH PHÚC GIỮA ĐỜI THƯỜNG

chưa và nếu có thì bao nhiêu lần”. Đó là lời đề nghị hết sức tề nhị của tôn giả Bạc Câu La.

Vì Sa môn lõa thể liền tận tắn công bằng một câu hỏi khác:
“Tôi xin đặt lại câu hỏi vừa được gợi ý là trong tam mươi năm tu học, có bao nhiêu lần ngài khởi lên dục tưởng?”. Câu trả lời là “chưa từng có vì tôi đã chuyển hóa và chuyển hóa thành công vấn đề này”. Lõa thể Kassapa tán than đầy là chuyện hy hữu chưa từng có trong đời.

Mấu chốt của câu hỏi và lời đòi hỏi được đặt ra đó là người xuất gia theo tinh thần Phật dạy có thành công trong việc chuyển hóa điều quan trọng nhất, tế nhị nhất và khó nói nhất không. Nếu câu trả lời có thì việc tu tập được xem là thành công. Nếu không thì việc tu tập còn nhiều vấn đề cần phải nỗ lực hơn nữa.

* Tại khóa tu Một ngày an lạc ở chùa Phổ Quang vừa rồi, với đề tài Hạnh xuất gia, chúng tôi đã nhận khoảng năm chục câu hỏi về đề tài này cùng mối quan tâm của người tại gia về xuất gia, nội dung tu tập, cách thức hành trì, nghệ thuật vượt qua những khó khăn nhất, hồ tiêu như thế nào. Trong đó có một câu rất đáng được quan tâm, đó là “Tại sao có hiện tượng trứng cá, bông xoài trong người xuất gia? Nếu xuất gia giúp bản thân trở thành viên ngọc tâm linh thì tại sao có hiện tượng rơi rụng giữa chừng như thế?”. Trước tiên, chúng tôi muốn chia sẻ ý nghĩa từ “trứng cá”, không phải là trứng của con cá mà là cây trứng cá cho quả rất xum xuê nhưng chỉ cần dùng tay lắc nhẹ, hoặc gió mạnh thổi qua, các quả trứng cá sẽ rơi rụng ào ào. Cây trứng cá được trồng phổ biến ở miền Tây Nam Bộ, vì người dân nơi đây thích tạo bóng mát, gắn quy với đời sống nông dân. Còn cây xoài đến mùa, toàn thân cây chất nào cũng có bông. Hệ chở náo có nhanh, có thuộc là có bông, nhưng trừ lại thành trái...
nguyên vốn để trở thành sản phẩm cung ứng ra thị trường thì chưa được mười phần trăm.

Chúng ta nên hiểu rằng, tâm linh là một hiện tượng tinh hoa, phẩm cái gì là tinh hoa thì luôn có tiến trình loại trừ. Hiện tượng này được sánh với như hình ảnh kim tự tháp, để là một đường kính rất lớn, thân teo hẹp lại, còn đỉnh là một phần rất nhỏ. Cho nên, để có kết quả cuối cùng qua một tiến trình lọc, chúng ta phải chấp nhận sự rơi rớt giữa đường.


Thử hai, dù có tương tác hay không tương tác với người tại gia, thì các giác quan có sức lốc của gió thổi qua cuộc đời người xuất gia về phương diện nội tâm rất nhiều. Tài sắc danh thực thùy, sắc thanh hương vị xúc, dù hiểu theo Nam tông hay Bắc tông, cá lè hay tập thể đều là những thách đố trở ngại cho người xuất gia. Những cạm bẫy cám dỗ, chướng
duyên, bước chúng ta phải nhìn thấy lý tưởng cao thượng hơn để vượt qua một cách thành công. Bằng không, khi mắt thấy tai nghe, chúng ta có thể dễ dàng bị chao đảo và quên đi lý tưởng cao thượng mà mình đang hướng tới cùng với sự hy sinh Tất cả khoái lạc giác quan, thậm chí hạnh phúc gia đình, và mối quan hệ tình thẩm.

Thứ ba, môi trường tương tác bao gồm thầy hay bạn giỏi, hoặc thầy không hay bạn tiêu cực đều có thể góp phần tạo chúng ta thành một bản sao, dẫn đến những hoang nháo niềm tin, bế tắc về nhận thức và những hệ lụy kéo theo.


Thứ nhất, phải thấy rằng sựি tâm điểm trí của vị thầy tâm linh trong giai đoạn ban đầu chỉ là một hỗ trợ duyên tích cực và cần thiết chứ không phải là tất cả. Rất nhiều người rơi vào chủ nghĩa thần tượng cá nhân, nghĩ rằng thầy mình là trên hết, đến khi thầy không còn nữa thì người đó ngã quỵ theo. Đó là sự sai lầm về nhận thức cần phải được điều chỉnh.

Thứ hai, phải hiểu được trong tiến trình tu, giai đoạn đầu nương tựa vào thầy, sự giúp đỡ của những người bạn tu đồng lứa là hỗ trợ tích cực. Nhưng khi đã hiểu được chánh nền di, đường ta nên tránh thi chúng ta phải tự tự, tự chèo vào bờ chứ không nương tựa vào ai cả. Dĩ nhiên, lời khích lệ, sự hướng dẫn, giám sát của những người đi trước có kinh nghiệm vẫn là bài học có ý nghĩa nhưng không nên xem đó là tất cả, vì
nếu bị suy sụp thì sự tất cả này làm chúng ta đổ nát và ngã quỵ theo.

Điều thứ ba, giới tướng, tức là điều khoản đạo đức mà chúng ta phát nguyện tiếp nhận trong giới trường vận con và nguyên nhân, dù thầy còn sống hay đã mất, tiếp tục tu hay ra đời, thanh tịnh phẩm hạnh chánh chánh hay có sự sứt mẻ nào đều không ảnh hưởng. Về phương diện tâm linh, những rung động đầu đời trong việc tiếp nhận từng giới phẩm ở giới đường phải là cái luôn được duy trì trong ta, dù có thầy bên cạnh hướng dẫn hay không. Nhà Phật gọi là “so phát tâm”. Động cơ và lý tưởng phát tâm đó rất mạnh và cần thiết. Nó là dưỡng chất keo dai đời sống một cách bền bỉ. Chỗ nên, không được nghĩ rằng giới tướng và giới tánh do bị ảnh hưởng. Chúng ta phải tiếp tục di, ai ngồi phà sau cruel ngã, ai rơi rung cực rơi, nếu chúng ta không đủ sức để nâng đỡ người kia thì không còn cách nào khác phải manh dạn bước thẳng tiến trên con đường tâm linh của mình, đừng để sự hoảng do làm chao đào.

Kể từ lúc phát tâm xuất gia cho đến gần một trăm tuổi, Tôn giả Bạc Câu La nhờ sự hướng dẫn tâm linh của đức Phật, hầu như ý niệm về dục tưởng chưa từng có mặt. Đó là vì ông thấy rất rõ giới hạn của việc hành dục, mang lại niềm vui khoái lạc giác quan là tạm thời chóng vánh. Mộng và thực, bền bỉ và tạm thời, có thể dẫn đến những phản ứng chấp trước của lòng tham, kháng cự của lòng sân trong việc tư hữu hóa nó, khiến chúng ta bị trường phong cái tôi theo hướng tham sân si là điều cần nhận diện để không bị đắm chìm với tư cách người xuất gia. Từ nhận thức chân chính đó, tôn giả Bạc Câu La đã chuyển hóa được dục tưởng, những ý niệm, những ám ảnh, nội tâm mê về tính dục không còn ngự trị trong tâm và hành động của Ngài. Cho nên, nếu hội
một người xuất gia chân chính rằng ý niệm đó có khởi lên hay không là việc vừa phải, còn hỏi một cách lố bịch rằng có thực hiện điều đó hay không thì luật và giới của nhà Phật nhất quyết không cho phép người đó tồn tại dưới hình thức một người tu khi đã vi phạm vào.

Đức Phật nêu ra một ẩn dụ như cây Sala, loại cây giống cây dừa Việt Nam, khi đã bị chặt ngọn thì không bao giờ tái sanh ngọn lần thứ hai, sức sống của nó coi như chấm dứt. Người xuất gia dù bị cám dỗ, sức ép, hay không vượt qua được bản năng của người tại gia, lỡ vướng vào giới luật thì được xem là không thể phục hồi về tình mạng của người tu. Họ có thể tồn tại với tư cách là người tại gia, hành trì năm giới đạo đức, nhưng không thể là người xuất gia, vì đã làm cho niềm tin của quần chúng sụp đổ, ảnh hưởng đến đời sống tăng đoàn. Ai nhận thức được điều này thì sẽ dễ dàng vượt qua những cám dỗ. Tôn giả Bạc Câu La đã thành công, dục tưởng còn không có hướng hồ là hành động về dục. Đó là một sự hy hữu, hiếm có và mầu nhiệm trong đời sống của người tu.

KHÔNG CÓ SÂN TƯỞNG VÀ HẠI TƯỞNG

Trước lời chia sẻ trên của tôn giả Bạc Câu La, vị lão thầy Kassapa đã tán thán với niềm kính trọng: “Thật mầu nhiệm, thật hiếm có trong cuộc đời”.

Qua cuộc đối thoại ngắn gọn, chúng ta thấy bản chất và nội dung tu tập của người xuất gia theo đạo Phật là chuyển hóa tham, sân, si. Khi nỗ lực chân chính về phương pháp luận có sự hướng dẫn và đồng hành của thầy giỏi, bạn tốt thì dù có những động tác lắc, sự cố tình hoặc hiện tượng tự nhiên gió thoáng ngang qua, chúng ta vẫn đứng vững hiện ngang không hề hấn. Nếu đổ lỗi cho hoàn cảnh, quy trách nhiệm cho tham nhàn và tạo nhiều lí do biện hộ cho mình mà
trên thực tế bản thân chưa nỗ lực một cách nghiêm túc trong hành tri, chúng ta sẽ bị rơi rớt như hiện tượng “trứng cá bông xoài”. Còn nếu vững chí thẳng tiến, thì những khó khăn gian truân chỉ là thách đố. Mỗi cơn lốc đi ngang qua sẽ trở thành bài học cho bản thân và người khác vượt qua ở hiện tại và tương lai.

Nỗi niềm sân có thể xuất hiện bởi nhiều lý do khác nhau. Sự không hài lòng, bất mãn cũng là một động cơ, nguyên nhân. Sự mất mát một số tài sản sẽ làm chúng ta không hài lòng và khởi lên khằng cứu. Đối với người xuất gia, dù đồng cỏ, hoàn cảnh tác động, nhân duyên ảnh hưởng tiêu cực nào, chúng ta phải thấy việc khởi lòng sân là điều không nên. Phải nỗ lực tự kiểm soát, vì sân sẽ kéo theo theo tâm lý tiêu cực là hại tương, tức là ý niệm hại người khác, bao gồm giết, làm giảm uy tín và ảnh hưởng đến lợi ích của họ đối với cộng đồng để hình ảnh của mình được nổi bật hơn. Việc nói xấu, nói điều tiêu cực, không hay không tốt về người khác thuộc về hại tương, mấu chốt của nó là lòng sân. Đồng hành với lòng sân là lòng tham, vì muốn được độc quyền. Và ý niệm độc quyền của cái tôi chính là lòng si.

Cho nên, trong rất nhiều hành động, nếu không khéo phân tích, chúng ta thể hiện cả ba bộ mặt của tham, sân, si, thì dù tu hàng trăm năm trong chùa hay mấy mươi năm dưới tư cách Phật tử, chúng ta vẫn dậm chân tại chỗ ngày càng trương lớn mạnh, khống chế chi phối tác động tiêu cực đến bản thân, mà cứ tưởng rằng mình đã trở thành người giác ngộ. Phải hết sức lưu tâm xem ba đối tượng đó được chuyển hóa hay chưa thì mới được xem là thành công trên con đường tu tập.

Bạc Câu La: “Trong tâm mưu nhìn từ khi xuất gia, tôi không bao giờ nhận thấy có dục tâm, sân tâm, hại tâm khởi lên”.

HẠNH PHÚC GIỮA ĐỜI THƯỜNG • 67

Tôn giả Bạc Câu La nói rằng, ngài chưa từng bị những điều đó trở thành nỗi ám ảnh và sự khao khát, vì ngài tu tập Tứ điều để.

Tứ điều để, như ta biết, là sự nhận diện về bên bác bước chúng ta không được quyền nhằm mặt lầm lỡ. Trong kinh Phổ Môn có câu: “Chúng sinh nào nặng về dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng, nếu tự mình không vượt qua được thì hãy niệm Bồ Tát Quan Thế Âm. Nhờ thần lực của sự niệm đó mà không chê tham, sân, si”. Nếu hiểu câu này một cách đơn giản là niềm tin vào lòng từ bi hóa độ của đức Phật sẽ giúp người vượt qua khó khăn, thì chúng ta không thể nào dứt được gốc rễ của ba yếu tố về đời sống tâm linh này. Quán chiếu là gọi nhận thức, là tuệ giác, dinh cao để chúng ta đạt được. Tham, sân, si có mặt khi tuệ giác chưa có, cho nên khi niệm danh hiệu đức Quan Thế Âm, bậc Quán Tự Tại, là tuệ giác đã phát sinh ở mức độ cao nhất thì không lý gì tâm chúng ta bị chao đảo vướng vào dục, sân và hại.

Còn nếu chân thật hiểu bậc Quán Tự Tại thì sự hiểu biết, nhận thức, tình trạng cảm thông sẽ là mâu chốt của sự hành tri trong tình huống này. Lực đó, chúng ta không còn trách cứ để tạo lòng sân, không còn gian dối để tạo lòng si, cũng không còn khờ chửi với những người mà ta mong mỏi, nhưng hỡi chưa đạt được tâm vóc đáp ứng yêu cầu cần phải có.
Như vậy khởi niệm từ lòng từ bi, sự hiểu biết cảm thông sẽ bắt đầu có mặt. Tri danh hiệu Bồ Tát Quan Thế Âm, dưới góc độ quan thế âm, thì chúng ta sẽ không còn tham sân si nữa. Ước hiếu theo nghĩa chỉ cần niệm thành tâm là Bồ tát sẽ giúp đỡ. Nếu thực sự đơn giản như thế, người ta chỉ cần mua một máy niệm Phật với danh hiệu Bồ Tát Quan Thế Âm bằng nhiều loại khác nhau, chắc chắn sẽ không còn tham sân si và chứng được quả. Hoàn toàn không đơn giản như vậy.

BIỆT ĐỰ VÀ THANH CAO

Tôn giả Bạc Câu La chia sẻ rằng ngài chưa từng thâu nhận bất cứ một chiếc y nào của người cư sĩ tại gia, chưa từng nhờ một người tại gia nào cắt may y, và cũng chưa từng nhờ bất cứ một người tại gia nào nhuộm y cà sa cho mình mặc, dù đó chỉ là sự ca ngợi và khích lệ công đức như là thưởng cho thành quả tu học của ngài. Đó là hiện tượng vô cùng hiếm có. Như vậy, ai đã làm cho ngài? Câu trả lời là tôn giả Bạc Câu La tự làm cho chính mình.

Nói cách khác, với tư cách một người tu, đó là nghệ thuật kiểm phước, là một phương tiện hạn chế sự tương tác xã hội với người tại gia ở mức độ cao nhất, để dễ dàng làm chủ được các giác quan khi mình chưa cảm thấy an tâm hay tự tin vào các giác quan tiếp xúc với đối tượng trong cảnh không rơi vào niềm đắm đ醉 của tham sân si. Hạn chế tương tác xã hội càng nhiều thì kết quả tu học với niềm vui hạnh phúc tỷ lệ thuận càng lớn. Tôn giả Bạc Câu La đã không thâu nhận tặng phẩm cúng dường của bất cứ ai, không nhờ ai may y phục hay giúp đỡ vật chất cho mình. Có lẽ ngài thấy rất rõ rằng cục đá mài công đức của ngài có thể bị bào mòn nếu tương tác xã hội và nhận quá nhiều sự cung kính của quần chúng. Cho nên, dễ cỗ đã công đức đó không mòn và sự tự tập đạt kết quả ở mức độ cao, ngài đã chọn giải pháp tự lập một trăm phần trăm.
Trong tiến trình của sự tự lập, nếu biết cách chúng ta vẫn không bị mất thời giờ. Sau ngọ trai, thay vì theo lời khuyên của đức Phật đi phân thực kinh hành, để thực phẩm được tiêu hóa dễ dàng, công đức tu tập tăng cao và phước báu hồi hướng cho quần chúng được lợi lạc thì tôn giả Bạc Câu La sử dụng thời gian đó cho những việc tự may y áo cho chính mình. Như vậy, kết quả và thời gian đầu tư cho tu tập không bị ảnh hưởng. Vấn đề ở chỗ, quản trị thời gian như một nghệ thuật, quản trị công việc như một phương pháp thì chúng ta sẽ tạo thành tật cả nguyên ước và nội dung tu tập chân chính. Đó là bài học tham khảo có ý nghĩa xã hội và tâm linh.

Đối với tôn giả Bạc Câu La: “Trong tám mươi năm từ khi xuất gia, tôi không bao giờ nhận thấy có thâu nhận lời mời cúng dường trai tăng hay thọ phẩm vật cúng dường ở bất kỳ nơi nào, từ gia hay từ một người tại gia nào. Tôi cũng không bao giờ khởi lên ý niệm mong nhận những tặng phẩm, vật dụng từ bất cứ ai”.

Đó là điều hết sức khó. Nếu không khéo trong quá trình tu học, người xuất gia cứ nghĩ mình là ruộng phước, là cục đá mài công đức, cho nên quần chúng muốn có phước thì hãy cúng dường bằng cách nay hay cách khác. Không chúng người tại gia nhà ra những thành quả lao động chân chính từ chánh nghiệp và chánh mạng, người xuất gia lại nhai nuốt vào, đây là điều cần phải xem xét lại. Với khối óc và bàn tay chân chính, dưới góc độ từ thiện, nếu không đi tu, chúng ta có thể làm được nhiều việc bằng cách chia sẻ tặng phẩm cho những người tại gia, thì không có lý do gì sau khi đi tu, chúng ta lại đắm nhiễm vào thứ vật dụng trên nền tảng sự phát tâm cúng dường của người tại gia.

Đó, chúng ta phải hiểu sự giao hoán hai chiều:
“Tài thí, pháp thí thì thi thành công, Phước huệ lưỡng toàn phương tác Phật”.

Là sự hỗ trợ có lợi cho cả hai. Thay vì tự lao động để có được chén cơm com manh áo, vật dụng cần thiết, để rồi phải bận tâm vào đời sống kinh tế, đầu óc bị béo tộm hóa, tiền bạc hóa, chúng ta đầu tư vào con đường tu tập trọn vẹn hơn, thì cũng đừng nên làm nhiệm trên tặng phẩm cúng dường và hành diện tự hào về nó.

Mỗi khi có cơ hội chia sẻ với người xuất gia về nghệ thuật hoằng pháp trong hôn quan tang tế, chúng tôi thinh thạo để nghị như thế này: “Đừng bận tâm vào cúng dường của đàn na thì chủ, quý vị cứ đi năm bảy ngày làm lễ cầu siêu. Người ta có thể phát tâm cúng dường hỏi hướng cho người quá cố, nhưng xin đừng nhận. Làm như vậy, chúng ta sẽ giúp cho cả gia quyến của người đó trở thành Phật tử một cách lâu dài với tâm phục khẩu phục rằng chúng ta đi không phải vì tiền, tặng phẩm mà vì nghệ thuật hoằng hóa, rằng ở đây có một nơi đâu cần phải vượt qua trong mê mẩn, rằng ở đây có một nơi đâu cần được chữa trị để vượt qua cảm giác và chấp nhẫn của mình, rằng ở đây cần có nhu cầu vun bồi đời sống tâm linh và đạo đức trong mỗi người là cực kỳ nhất của cái chết”. Những lời khuyên, thuyết giảng chân thành từ trái tim và nhận thức của nhà hoằng pháp sẽ làm cho những người kề cận cảm giác đau cúng dường của mình phải rung động, làm cho người chưa từng có niềm tin về đời sống kinh tế, đời sống kinh tế của mình đối với đạo Phật. Đó là con đường tốt nhất để làm được. Còn không khéo và dễ dàng rơi vào các lợi nhuận, chúng ta sẽ khiến nhiều người phải vay tay chào với người chùa. Nhiều người Phật tử sa sút niềm tin khi đến một ngôi chùa nào đó mà ông thầy ra giá tụng kinh A Di Đà, kinh Địa Tạng v.v...
từng mấy thời trong một ngày thì bao nhiêu tiền, như một loại mầu dịch. Cho dù được gán ghép bằng một từ mầu dịch tâm linh hay phát tâm cùng đường công đức v.v... để hội hướng vấn không thể gây niềm tin vững chắc với ba ngôi tâm linh mà ở đây Tăng bảo là một trong ba. Nếu có phát tâm cùng đường thì phát tâm sau lễ tang trong nhận duyên Phật sự nào đó, còn cùng đường ngay lễ tang sẽ tạo hình ảnh “tiền trao cháo múc”, mất hết ý nghĩa. Một số tu sĩ Phật giáo nếu lỡ đến chỗ nào không có phát tâm cùng đường là lần sau nhất quyết không đi khi được thỉnh mời. Đó là một nỗi buồn và là một trong những nguyên nhân làm cho Phật pháp suy vong.

Trong bài kinh này, hạnh nguyện của tôn giả Bạc Câu La hết sức ấn tượng, chưa từng nhận tặng phẩm cùng đường ở bất cứ nơi nào. Dĩ nhiên, chúng ta đúng nên hà khắc, bước tắt cả người tu phải như vậy. Một trong những hạnh nguyện đời lập với ngài Bạc Câu La là ngài Tấn Đầu Lô Pháp La Đạo, gọi tắt là Tấn Đầu Lô, ngài không bao giờ từ chối nhận phẩm vật cùng đường, ai cúng gì ngài đều nhận hết. Sau đó ngài chia sẻ lại cho những người đồng tu phạm hạnh, không có được quán chúng phát tâm, vì nhiều đời kiếp trước họ đã gieo hạt giống phá của, phá phúc, trộm cắp, keo kiệt nên hậu quả đời này không được ai phát tâm giúp đỡ. Chia sẻ với những người đồng tu như thế giúp họ vượt qua khó khăn, không phải bận tâm vào đời sống vật chất để tu một cách hoan lạc. Hòa thượng Hồng Đạo ở quận 8 nhiều năm cũng nổi tiếng về hạnh này. Hòa thượng tu rất tốt, nơi nào có cúng đường trai tăng, giỗ tổ, người ta đều thỉnh mời Hòa thượng đến ban đạo từ, vì lời đạo từ của Hòa thượng súc tích và ấn tượng. Hòa thượng nhận hết phẩm vật cùng đường, có lúc một ngày Hòa thượng phải đi ban đạo từ tới hai ba lần, trong khi đức Phật dạy mỗi một tu sĩ phải “nhat toa thần”, chỉ ăn ngồi một lần,
đã đứng lên là không được ngồi xuống ăn tiếp, hướng vào đi hai ba lần ở hai ba ngôi chùa khác nhau. Tích và giữ tất cả những tặng phẩm cùng dường như thế, đến gần cuối cuộc đời, hòa thượng tổ chức lễ đại trai đàn bố thí cúng dường bình đẳng, mỗi hàng trăm hàng ngàn các vị Hòa thượng chủ tiêu. Hòa thượng Hồng Đạo để phong bì ngang nhau, phong bì của Hòa thượng tu sau mươi năm cũng bằng với phong bì của chú tiểu tu hai ba ngày, nhằm dạy chúng ta đừng nên cấu chấp vào phẩm trặc trong giáo hội và đời sống người tu, không nên có những phân biệt ứng xử mà phải hiểu các hạt giống nhỏ càng phải được chăm sóc nhiều hơn.

n như thế đang cần con mua về hỗ trợ vật chất, cụ thể là kinh điển, tài liệu nghiên cứu, giúp các vị đến học đến nơi, hành đến chốn và đem thành quả tu học của mình phục vụ thiên hạ. Chúng tôi phải mất may mắn tiếng đồng hồ mới thuyết phục được người Phật tử này chọn giải pháp thứ hai.

Nhiều người đến chùa thấy các chú tiểu dễ thương, ăn mặc rách rưới, không có tiền bạc, bèn cho vài ngàn. Vì có tiền cho như thế là thiếu phương pháp, các chú sẽ đi ăn bánh, ăn kẹo, có chú còn lên ra ngoài ăn mặn do không vượt qua cơn ghiền tại gia, có chú ra các quán internet chơi game, điện tử rồi xao lãng tu học. Cho như thế là làm hư các chú. Chúng ta nên cúng dường các ngôi chùa, trung tâm giáo dục để sử dụng một cách có nghệ thuật cho các hạt giống tâm linh được trưởng thành chứ không phải cho riêng là tốt. Dù sao đi nữa, ngài Tân Đầu Lô và ngài Bạc Câu La đều là hai bài học mà sự sử dụng giá trị của hành trì trong tình huống khác nhau, thậm chí đối lập, có ý nghĩa tâm lý và đạo đức rất lớn mà chúng ta cần học hỏi và tham khảo.

GIẢ TỪ CƠ HỘI ĐỊNH DỘI

Bạc Câu La: “Trong tám mươi năm từ khi xuất gia, tôi không bao giờ nhận thấy có thu nhận hình minh mọi vào nhà với sự thân trọng và cao quý nhất. Tôi không vì một lý do nào đó, có mặt trong nhà họ để giảng kinh thuyết pháp, dù họ giàu hay nghèo, mến phục hay thần tượng, tôi đều không bước đến. Trong tám mươi năm đó, tôi không bao giờ tạo cơ hội đặc biệt nào cho những người khác phải như nữ nhân, quý bà, menh phục phụ nhân để giúp họ đến với đạo Phật theo một yêu cầu hết sức cá nhân. Tôi cũng không bao giờ tạo ưu quyền đặc lợi gì cho các Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa Ma Na Ni, Sa Di Ni hay những cư sĩ Phật tử nữ.”
Khi có đủ duyên, hồ mời đến chua, chia sẻ Phật pháp, góp phần giúp họ thông qua các tư vấn chân thành là những cách thức mà tôn giả Bạc Cầu La đã ứng dụng. Nói một cách nôm na, theo ngôn ngữ đời thường rằng người xuất gia chân chính không thuyết pháp dạo mà chỉ thuyết pháp công khai. Tại sao phải thuyết pháp công khai?


Ở đây, bài học của tôn giả Bạc Cầu La là đừng phí phạm thời gian vào những việc mà ta tưởng nó là Phật sự, thực tế sự tương tác xã hội này có thể đẩy chúng ta rời vào hiện tượng bông xoài trứng cá. Các Phật sự phải được thực hiện đúng chỗ, đúng thời gian và đối tượng. Tinh cảm mà mình hiểu như lòng tử bi là một sự sai lầm, trong sự tương

TỰ LỰC TINH TẤN

Bạc Câu La: “Trong tám mươi năm từ khi xuất gia, tôi không bao giờ nhận thấy có xuất gia, thọ đại giới và nhận làm y chỉ cho ai, tôi không bao giờ nhận sa di hầu hạ sức khỏe và thuốc thang cho mình, tôi không bao giờ nhờ ai xoa bóp hỗ trợ, cũng không bao giờ lấy yếu tố bệnh làm điều kiện để được quyền uy tối thượng. Tôi ý thức rất rõ rằng tự tu và làm cho mình được trọn vẹn là yếu tố không thể thiếu. Nhờ quan niệm như thế nên tôi mới có được ngay hôm nay”.

Vì mỗi người có nghiệp riêng và nghiệp chung, lời chia sẻ cuối cùng mới là quan trọng để chúng ta thấy việc tu của
ngài không phải là sự cực đoan. Nhiều loại nghiệp riêng phải sử dụng phương pháp tu riêng mới có thể vượt qua được. Nếu chúng ta là người dễ vui, dễ cảm lòng, chột dạ thì phải nêu quyết tâm phát nguyện hết sức cũng răn như tôn giả Bạc Câu La, trở thành người thành công trong tu tập.

Ngài không nhận nhận người xuất gia không có nghĩa là giới hành của ngài chưa được trọn vẹn và có sự mất. Ngài không trở thành giới sư hay chỉ sư của bất kỳ ai, không có nghĩa ngài không đủ tư cách đạo đức và tuệ giác để hướng dẫn, mà vì ngài muốn đầu tư trọn thời gian cho việc tu tập hành trì, hoằng hóa những người khác.

đầu tư trọn thời gian và tâm huyết, còn với tư cách tại gia dù sao vẫn còn trách nhiệm gia đình xã hội, trách nhiệm vợ chồng, cha mẹ, con cái, v.v… Kể từ khi Làng Mai thành lập, số lượng người xuất gia gia tăng, đạo tràng của Làng Mai có mặt khắp gần bốn mươi lâm quốc gia khác nhau, cho hòn một trăm quốc tịch, ngày càng tăng trưởng và lớn mạnh.

Cho nên, vấn đề không phải đúng hay sai, theo ngài Bạc Câu La hay theo người có hạnh nguyện độ chúng, xây dựng chùa chiền, phát triển đạo tràng mà vấn đề nằm ở chỗ sở trường của bản thân mình là gì. Có sở trường như ngài Bạc Câu La thì tại sao chúng ta không bắt chước theo ngài. Nếu sở trường là tiếp tăng độ chúng, mở trường Phật học, làm từ thiện thì chúng ta không nên cực đoan bắt chước ngài Bạc Câu La mà phải bắt chước những vị dẫn thân nhập đạo để giải thoát. Dùng và sai không là vấn đề, mà đúng và sai là phương pháp luận, căn cơ cũng như sự tu tập của chúng ta ở mức độ an toàn dẫn đến sự phát triển tuyệt đối với giá trị phụng sự nhân sinh. Hòa thượng Từ Thông hiện nay vẫn không tiếp tăng, không độ chúng, xây chùa. Bá tánh cùng cho Hòa thượng may mắn đất ở Tân Uyên, Bình Dương, Hòa thượng vẫn không xây chùa, người ta lại tiếp tục cúng cプリch mở chùa trên Lâm Đồng Đa Lạt, Hòa thượng vẫn chỉ làm cái thất nhỏ, không xây chùa. Đó là hạnh nguyện, chúng ta không thể nói đúng hay sai, tiêu cực hay tích cực, vì mỗi người có cách tu riêng. Chúng ta cũng không nên vì đi con đường này mà buộc mọi người phải đi theo cách thức của mình, đó mới là sai lầm. Cái đúng là tùy hạnh nguyện sở trường, miễn sự dẫn thân mang lại lợi lạc.

Một nội dung chia sẻ về hạnh phúc trong đời thường khác là trong tám mươi năm tu tập, lý tưởng duy nhất của tôn giả
Bạc Cầu La là mong đạt sự giác ngộ, chia sẻ sự giác ngộ bằng tinh thần vô ngã cho nhiều người. Cho nên, ngài không bận tâm với những tương tác xã hội và ngài đã có kết quả. Ở tuổi gần một trăm, ánh sáng tuệ giác và lòng từ bi đó Quân chung vạn toàn chiếu khắp mọi nơi, dẫn thân phụng sự không có giới hạn. Cho đến khi gần nhắm mắt liều đời, ngài vẫn không dở người xuất gia, vì ngài biết làm việc đó, ngài phải bận tâm chia thời gian cho những đệ tử của mình, đầu tư cho đệ tử của người khác cũng mang ý nghĩa tương đương. Ở đây, ngài đã làm hết bốn phần.

Sau khi nghe chia sẻ về hạnh phúc đời thường của một người xuất gia vốn là bạn khi còn là cư sĩ của mình, nhà lão Thế Kassapa đã rất cảm động và chấn động tâm thức chưa từng có. Ông từ bỏ tôn giáo của mình trở thành người xuất gia. Dĩ nhiên, người đó cho ông không phải là bạn đồng tu ngày xưa mà là tăng đoàn của Phật giáo nói chung. Sau thời gian ngắn xuất gia, kinh mô tả Kassapa đã an trú độc cư, sống đời sống viễn ly không phong đặt, diệt tâm, tinh cần tu tập ngày đêm và đã chứng đắc giác ngộ ngay đời sống hiện tại. Ngài thấy rõ sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại đời sống sanh tử tại gia nữa, đó là một sự may mắn.

Rất nhiều người từ bỏ tôn giáo của họ để đến với đạo Phật và đã có được kết quả ngay vài tháng, vài năm, trong khi đôi lúc chúng ta phải mất vài chục năm thậm chí đến vài kiếp. Tuy nhiên, đừng vì thế mà chán nản, hạt giống và cấp độ tâm linh ở mỗi người qua tiến trình sanh tử rất khác nhau. Nhiều người như ly nước đầy, thêm một giọt là tràn. Nếu ly của chúng ta chẳng có giọt nào thì phải tích tụ. Đừng so sánh theo kiểu mình vào chùa thành Phật tử cũng năm tháng ngày giờ như người kia nhưng họ lại đạt được kết quả
còn mình thì không, dẫn đến tâm lý chán nản bỏ cuộc. Biết
người tốt xấu ở mỗi người khác nhau, kết quả trong một bộ
cảnh xúc tác giống nhau không thể tỷ lệ thuận về khối lượng
thành công được.

CHỈA KHÓA TU TẬP

Đoạn cuối bài kinh mô tả tôn giả Bạc Câu La bắt đầu một
hành nguyện mới, rày đây mai đó. Ngài không trụ lại ở tịnh
xá Trúc Lâm, đi tới đâu ngài cũng dạy một nội dung rằng:
“Này tất cả các vị pháp hữu, này tất cả các vị xuất gia trẻ,
dây là chiếc chìa khóa, các vị hãy cầm chìa khóa này mà ra
dĩ đến nhiều nơi, giúp đỡ nhiều người, đã đến lúc tôi phải
nhập vô dư Niết bàn”.

Lời di chúc này đối với các đệ tử của ngài khá đặc biệt.
Điều này không hề có chìa khóa vật lý nào. Trước khi
qua đời, ngài tặng lại gia tài tâm linh bằng cả cuộc đời tu tập
với định tuệ và giải thoát ở đời sống hiện tại. Chìa khóa đó là
chìa khóa tu tập có mục đích, giá trị tâm linh phục sự đúng
người, không để cho những mưu cầu nhỏ nhoi làm bận tâm cõi
lòng. Phải để đời sống người xuất gia như bầu trời bao la
khôn cùng tận, như đại dương sâu thẳm, mặt đất cứng dày. Chúng
ta phải quan niệm như thế mới tốt trọn thành người xuất
gia chấn chỉnh và vững vàng là điểm tựa tâm linh, viên ngọc
quý cho tất cả người tay gia. Đó là chiếc chìa khóa củ phụng sự không
một, không chấp trước, mở cửa tuệ giác, mở cửa giác ngộ
giải thoát. Gần trăm tuổi đời, tám mươi năm xuất gia tu tập, Bạc Câu
La làm việc tích cực không ngừng nghỉ. Trong khi người tại gia
dến tuổi sáu mươi có thể nghỉ hưu hưởng nhàn thì người xuất
gia vẫn dấn thân phụng sự đến hơi thở cuối cùng.

Tôn giả Bạc Câu La đã tích diệt theo tư thế ngồi an toàn
giữa đại chúng mà nhập vào vô dư Niết bàn. Hiện tượng
này vô cùng hiếm, vì phần lớn chúng ta chết nằm, chết trên giường bệnh trong sự đau đớn của thân thể vật lý, còn ngài thì nói rằng: “Xin vẫy tay chào với tất cả anh em, những người đồng tu, các vị hãy tịnh tâm nhiều hơn nữa trong phương sự và tu tập, tôi xin vẫy tay chào các vị”. Nói xong ngài nhắm mắt trong tư thế đang nhập thiền định.

Trong mấy năm trước, Hòa thượng Giác Chánh của hệ phái khiết sĩ cũng ra đi trong tư thế ngồi. Nhiều thiền sư Trung Hoa cũng chết trong tư thếทรง thuận tự. Mỗi người có hạnh nguyện, phát nguyện riêng, có người phát nguyện chết với tư thế nằm, người khác lại phát nguyện chết trong tư thế đứng. Chúng ta không nên lấy đó làm thước đo chuẩn cho mọi tình huống. Điều muốn nói ở đây rằng khi tu tập đúng phương pháp, lời phát nguyện sẽ là một dấu chứng niềm tin cho những người khác phát nguyện noi gương hành trì, tu tập tinh tấn theo, không vì bất cứ lý do gì mà tôn thất niềm tin hay thoái thác tâm bồ đề.

Tôn giả Kassapa trở thành người xuất gia và chứng đạo nhờ vào tôn giả Bạc Câu La. Ngài tán thán cuộc đời tôn giả Bạc Câu La là một sự hy hữu và mầu nhiệm hiếm có. Đó là giá trị mà chúng ta học suốt cả đời vẫn chưa xong. Hy vọng mỗi người phải tự suy nghĩ, đánh giá và cố gắng thực tập để trở thành Bạc Câu La hiện tại và tương lai.

VƯỢT QUA TÂM DỤC

Người tại gia hiện nay muốn trở thành người xuất gia nhưng chưa vượt qua được tâm dục, một số áp dụng phương pháp quán tâm lý lìa ham muốn… nhưng tinh dục và nỗi khao khát vẫn y nguyên như một sự ám ảnh?

Thứ nhất, chúng ta phải thưa nhận sự khác biệt về tình dục căn bản ở các chúng loài con người và động vật. Theo kinh Địa Tạng, chim bồ câu và ươm trứng có như câu giao
tiếp tính dục một ngày đến vài chục lần, và xem đó là hiện tượng bình thường. Có nhiều loại động vật phải kéo dài thỏa mãn như một khát khao bản năng để đối diện với tiếng thì mới được xem là bình thường. Con người, mặc dù có giáo dục, nhưng còn nồng hỷ các loại động vật, chẳng những ban ngày trong phòng the, thậm chí đôi lúc ở mọi nơi mọi chốn. Chúng ta cần tu tập phát triển ý thức dấn thân vào các loại hình lao động chân chính, các nghề thuật trong cuộc đời để chuyển hóa chúng ở phương diện nhất định, vượt ra khỏi bản năng mà các loại thú vốn bị âm ảnh không thể vượt qua. Cho nên, sự thay thế là một trong những phương pháp rất an toàn. Ở đây, khi tính dục quá nhiều mà chúng ta quán bất tỉnh sẽ không bao giờ hiệu quả.


Một lần, tại quán café Dáng Xưa ở quận 6, chúng tôi được mời thuyết trình về đề tài “Cha mẹ thời @”. Chúng tôi đã chia sẻ hai quan tâm rất lớn mà gần như các bậc phụ huynh thời nay, thời đại bùng nổ thông tin, đã mất dần sự kiểm soát con em mình về tự do dân chủ ở chúng, vốn đã được luật pháp thừa nhận ở mức độ cao nhất. Thứ nhất là khuynh hướng hưởng thụ tính dục, thứ hai là con nghiện game online và trở thành game thủ tử tếng với những phần thưởng hết sức hấp dẫn. Trong phương diện một, chúng tôi đã đưa ra hai tình huống có thật như là một cú sốc toàn cầu buộc chúng ta phải suy nghĩ lại nghề thất hốt học giáo dục gia đình, nhà trường và các nhà có trách nhiệm quản trị quốc gia.

Trường hợp thứ nhất là đôi vợ chồng trẻ Patten ở Dorset, Anh, chồng mười ba tuổi, vợ mười lăm tuổi, họ đã quan hệ tình dục hai năm trước. Tiêu chí trong dân gian Việt Nam và Trung Hoa là “nữ thập tam, nam thập lục” của mấy mươi
năm trước đã phải xét lại. Tâm sinh lý con người thay đổi đến mức độ làm cho phần lớn cảm thấy mình đã trưởng thành, tổ mò với những gì diễn ra, mặc dù bị cấm đoán, và càng nghiêm cấm chúng nao thì nội dung cấm đoán càng có khuynh hướng bị phá vỡ chừng đó. Dưới tác động của bùng nổ thông tin và sự mất kiểm soát dẫn quan hệ giữa cha mẹ con cái, tuổi trẻ với những phản ứng hormone do tiêu thụ các phương tiện thông tin trở thành người lớn hơn tuổi thực của chúng. Chúng tôi đã lấy những bức ảnh do tạp chí The Sun chụp và ấn hành để minh họa, khiến nhiều người phải sốc vì ngạc nhiên. Cậu bé mười ba tuổi với chiều cao khoảng 1,3m, thân thể loắt choắt bé xíu đứng cạnh cô vợ mười lăm tuổi với dáng dấp một thanh nữ cao lớn trưởng thành, nếu nhìn sơ, dễ nhầm tưởng hai mẹ con. Em bé của họ sinh ra nặng ba ký. Theo luật của Thiên Chúa giáo, con cái là phần thưởng của Thượng để dành cho con người, ai phá thai hay dẫn đến những cái chết do tham nhũng bị thua sách được xem là tuyên chiến với quyền độc tôn về thụ tạo của Thượng để. Vì lý do đó, người ta phải giữ em bé này. Kết quả họ trở thành đôi cha mẹ trẻ nhất trong lịch sử loài người được thừa nhận là luật lệ. Nếu nhìn vào tấm ảnh, cậu bé mười ba tuổi đã nói mình chính là bà mẹ. Em bé và em bé mười lăm tuổi sinh đôi vào tháng 2 năm 2009, sau bảy tháng mang thai. Nhưng khi các tạp chí phỏng vấn thì cậu ta trả lời: “Tôi tưởng làm cha khó lắm, đâu có ngờ làm cha cũng khá dễ dàng”. Đó là công án mà các nhà giáo dục, làm luật, phụ huynh học sinh cần tự xem xét, cũng là tiếng chuông báo động bước chúng ta không thể không quan tâm về việc hưởng thụ internet tại nhà của con em mình.

Trường hợp thứ hai, một cặp vợ chồng con cái lâm tuổi von lê hoặc của nhau, vừa sinh đôi hai bé gái vào ngày 20 tháng 2 năm 2009, sau bảy tháng mang thai. Do thiếu tháng...
nên hai bé gái phải được nuôi dưỡng trong lồng kính. Đó là tiếng chuông báo động thứ hai xảy ra trên nước Anh. Có thể trên vũ trụ này đã xảy ra hàng trăm ngàn tình huống tương tự nhưng báo chí chưa biết, chưa đưa tin, hoặc vì phong tục tập quán mà người ta ém nhẹm đi.

**Thứ ba, quán tình thân.** Tình dục là nỗi ám ảnh lớn nhất với các chủng loại sinh vật. Theo đức Phật, nó là tự trường của sanh tử, là bản năng của đời sống đẩy con người vào quy đạo sống và chết. Kinh Bốn mươi hai chương, đức Phật nói, dù phải trèo non lội suối vượt đèo, đối diện trước hang hùm miệng sói, nhiều người cũng tin ngần ngại hy sinh để thỏa mãn tình yêu và chứng tỏ mình sống trọn vẹn vì nó. Lời tuyên bố của đức Phật hoàn toàn không quá đáng, vì chúng ta cũng từng nhiều lần chứng kiến những việc như thế diễn ra hàng ngày hàng giờ. Cho nên, ngoài phương diện nhận thức, quán bất tịnh, tìm nghệ thuật thay thế để quên nó thì theo đạo Phật, chúng ta phải quán tỉnh thân rằng tất cả những người khác giới tính là cha mẹ, chú bác, cô dì để tránh lâm vào tình trạng sống hưởng thụ sai phương pháp và trước tuổi. Quán tình thân giúp năng lượng tính dục dù sôi sục, chúng ta vẫn phải kiểm chế.

Báo Công An đưa tin cách đây mấy tháng, tòa đã phán xử một giáo sư, về hưu bảy mươi hai tuổi, cưới một cô thiếu nữ mười bốn tuổi làm vợ bằng cách mua năm chục triệu đồng từ người mẹ ruột. Cuộc thanh toán không sòng phẳng cho nên người mẹ đã thưa kiện. Cuối cùng ông giáo sư về hưu phải ngồi tù vì hành vi giao cấu với trẻ em. Năng lượng tính dục khiến người ta quên đi tất cả, dù đó là giáo sư từng dạy cao học ở nhiều trường đại học tại thành...
phố Hồ Chí Minh. Cho nên, quán tính thần rất có lợi. Hãy nhìn tất cả những người nữ là thím, dì, mẹ, bắc gái, chị gái, em gái, cháu gái của mình; người nam là cha, ông, cậu, em trai, cháu trai… Đó là nghệ thuật để vượt qua.

_Thứ tư, nhận thức hạnh phúc của bản năng tính dục không phải là tất cả._ Rất nhiều người tuy độc thân vẫn không màng đến đời sống tình yêu hôn nhân và vẫn sống hạnh phúc với niềm vui nuôi cơm trong cuộc đời. Hãy bắt thương những người đó một phần hoặc nhiều phần, xem họ như sự tham khảo, đối chiếu cho bản thân.

Sự giáo dục và đào luyện từ góc độ đạo đức và tâm linh cho thấy không nên tin rằng số phận của mình là phải hướng thụ nó, bằng không sẽ chết, ức chế, không hoảng, bế tắc… Một trong những phương pháp khác là phải quán chuyển đổi nó thành năng lượng của lòng từ bi để trở thành người cao thượng hơn, phụng sự cho rộng rãi hơn, không phân biệt vợ chồng hay người tình của mình. Lòng thương yêu không bờ bến, không giới hạn đó phải là chất tốt tốt bồi cho hạnh phúc tối thượng, hạnh phúc đó dù có vẻ đơn sơ giữa đời thường nhưng rất đáng trân trọng. Quán tượng về những điều cao thượng, như ánh mặt trời chiếu soi không phân biệt đối xử giúp chúng ta nhận thức sống làm sao ý nghĩa với cuộc đời, còn bản thân mình nếu có thiết thòi cũng không hề hấn.

Nói chung, có rất nhiều phương pháp tu tập, quán tưởng để vượt qua tâm dục một cách thành công. Có nỗ lực, có con đường, có kết quả thì chúng không còn là nỗi ám ảnh mà là một thách đố để sứ thành công của chúng ta có giá trị thiết thực và ý nghĩa hơn.

***
Chương 4

KHỔ ĐAU VÀ HẠNH PHÚC
(Tiểu Kinh Pháp Hành)
Giảng Kinh Trung Bộ 45 tại Chùa Xá Lợi, 24-11- 2006
Phiên tả: Liên Trần
KHÓ ĐAU VÀ HẠNH PHÚC

Trong bài kinh này đức Phật phác họa khái quát bốn tình huống của “khổ đau và hạnh phúc” lệ thuộc hoàn toàn vào khuynh hướng tâm thành, khuynh hướng hành động của mỗi cá nhân theo những thời gian của hiện tại và tương lai. Phác họa bốn tính huống “khổ đau, hạnh phúc” để xác lập niềm tin về nhân quả và các giá trị hành vi trong cuộc sống hàng ngày. Bài kinh giảng tiếp trả lời câu hỏi “Tại sao có nhiều tình huống làm xấu, làm ác mà không bị quả báo xấu ác ngay hiện tại, ngược lại có rất nhiều người làm việc thiện, việc lành lại phải lãnh lấy những biểu đạt của nhân quả quá toan là bất hạnh?”. Có một số lầm lẫn giữa thiện ác, tốt xấu nên nhiều người không đủ niềm tin đea từ bỏ con đường sống đạo đức mà họ từng dĩ, vì nghĩ rằng nhân quả là một cái gì đó thuộc về định mệnh, được sự sắp đặt bởi Thường đề hay thần linh nào đó. Quan niệm sai lầm này đã làm cho con người đánh mất phương hướng và đôi lúc làm giảm thiểu tư cách cũng như khuynh hướng đối sống thiện lành mà họ đã gieo trồng trong mấy mươi năm có mặt trên cuộc đời.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau khi đề cập đến “khổ đau và hạnh phúc”. Chúng ta tạm phân chia thành ba khuynh hướng nhân định về nhân quả.

Có khuynh hướng cho rằng: Khổ và vui thuộc về quan niệm. Khi ta nghĩ cái gì đó khổ thì nó trở thành khổ, cho nó là vui thì nó trở thành vui. “Khổ và vui” không có thước đo, không có căn cấn phân định rõ ràng và bàn chất của nó lệ thuộc vào quan điểm của cá nhân, văn hóa, phong tục tập quán, cộng đồng hay của các chính thể khác nhau.

Đặt giá trị của “khổ và vui” trên nền tảng của quan niệm rất thuận lợi nhưng cũng không ít bất lợi.

Thận trọng là nếu một người có cá tính lạc quan yêu đời thì tất cả mọi việc xảy ra trong cuộc đời, họ không quan niệm như nội bất hạnh mà xem đó như những thách đố, những điều kiện tất yếu để rèn luyện đức tính, rèn luyện bản lĩnh, rèn luyện những năng lực đặc biệt, làm cho họ sung sức hơn. Quan niệm này làm cho đời sống dù khó khăn trở thành lạc lắc, dù bất hạnh trở thành hạnh phúc.

Chẳng hạn có nhiều Phật tử khi nghe con em mình phát tâm muốn xuất gia, chẳng những không cho mà còn ban ra khiến con em nản lòng thối chí “Di tu làm gì? Vô chùa khổ lắm,... hết đời hay sao mà vô chùa ơi?”. Một số người nhiệt tình đến độ trích dẫn một vài câu chuyện mà họ nghe đầu đổi về các vị tu sĩ thiếu lập trường, vì gặp vài nghịch cảnh nhỏ bỏ luôn cả đời tu. Nắm bắt những sự kiện như vậy, nhiều người mất hết niềm tin, lý tưởng cao đẹp, thay vì “tu là cõi phúc”, một số Phật tử lại cho rằng “tu là khổ”, từ đó không dám cho con cháu của mình đi tu.

Bất lợi khi quan niệm “khổ và vui” thuộc về cái nhìn cá nhân. Tiêu chí về khổ được đặt ra trên nền tảng không
được hưởng thụ, không được tự tung tự tác làm những gì mình thích mà phải đặt trong quy luật của đời sống đạo đức, của khuynh hướng tâm linh và của sự hành trì chuyen hóa. Những người có khuynh hướng như vậy cho rằng họ đang rơi vào cảnh trạng rất khổ đau.

Ai cũng có những giới hạn, muốn được hoàn thiện cần phải có sự hỗ trợ của đời sống đạo đức, của giới luật, của thân tâm, của những người đi trước v.v… Quan niệm đó làm cho con người cảm thấy hạnh phúc mỗi khi được ai nhắc nhở. Vì biết rất rõ mình không phải nhìn thấy mình, như chiếc gương không thể tự nhìn thấy nó, nên mỗi khi nhận góp ý chấn thành mà không cảm thấy tự ti, khổ đau. Đó là một trong những cách thức quan niệm “khổ và vui”.

Một gia đình gồm hai vợ chồng và một đứa con trai sống khá hạnh phúc. Buổi sáng nọ, người chồng thức dậy thấy con trai đang ăn sáng một mình, mẹ nó đã đi vắng. Ông loạng choạng mắt nhắm mắt mở sờ lên bàn và nắm lấy một lá thư. Ông dụi mắt vài cái rồi đọc, “Anh ơi, hãy ăn sáng đi, em đi chợ nhé. Chúc anh một buổi sáng an lành”. Người chồng rất ngạc nhiên trước cử chỉ quan tâm đặc biệt khác mọi ngày của vợ mình. Nhìn lên giường, ông thấy bộ quần áo vừa được ủi mới cáu cạnh, giày đã được đánh bóng, đồ đạc trong nhà ngăn nắp một cách khác thường. Ông cố nhớ chuyện gì đã xảy ra tối hôm qua, nhưng vi tối qua quá say nên ông không tài nào nhớ được. Ông bèn hỏi con trai và được cậu bé kể lại: “Khuya hôm qua ba về nhà với bộ dạng say mèm, nôn ói và làm vỡ đồ đạc khắp nhà. Mẹ đã phải dìu ba vào giường. Khi mẹ chăm sóc, cô áo thay cho ba thì ba ngần mẹ lại và nói: ‘Có ơi, hãy tránh ra, tôi đã có vợ rồi’”. Đến đây, ông đã hiểu tâm trạng của vợ ông có lẽ về cùng hạnh phúc khi nghe những lời nói chăn thắt từ trái tim vốn không dễ giấu
giêm trong trạng thái say xỉn. Người vợ mặc dù biết chồng mình có thói quen uống rượu sau khi tan sở, lẽ ra đối với rất nhiều gia đình tình trạng này sẽ mang lại nỗi khổ niềm đau, nhưng trong tình huống ở đây người vợ lại cảm thấy vô cùng hạnh phúc.

Quan niệm hạnh phúc trong tình huống này thuộc về cá nhân. Người ta cố gắng giữ vững một gia đình chung thủy, nhưng bản chất của hạnh phúc thật lại không nhiều, vì trong sinh hoạt, dòng cảm xúc của vợ và chồng không được chia sẻ, và con cái không được chăm sóc trong sự chia sẻ này. Trong tình huống câu chuyện, người chồng đi tìm khuynh hướng riêng cho mình. Ông nghĩ rằng chén rượu và những người bạn nhậu chính là nỗi niềm và đối tượng của hạnh phúc, còn vợ con và sinh hoạt gia đình chỉ là trách nhiệm hay nói cách khác là một gánh nặng. Quan niệm đó làm cho nhiều đàn ông không còn trách nhiệm với gia đình. Mỗi lần về đến nhà là cảm thấy đầu óc nặng nề, còn ra ngoài uống rượu với bạn bè thì lại cảm thấy thoải mái. Sai lầm trong quan niệm về “khổ và vui” đã dẫn đến sự mất phương hướng ở rất nhiều người. Trong khi đó, vừa là một người vợ đảm đặng, và vừa là một người mẹ gương mẫu, thì bà vợ này đã quan niệm rằng nếu chồng mình không có những thói hư tật xấu ngoài nghiện rượu, bà vẫn có thể chăm chuộc được. Ví thế bà là một cái mẹ tốt cho ông, vì nghĩ rằng hạnh phúc lớn nhất của bà là được người chồng chung chung thủy.

Quan niệm cá nhân về hạnh phúc đôi lúc đẩy con người vào trạng thái không còn sự lựa chọn và tự an ủi rằng mình vẫn còn may mắn hơn những tình huống khác. Sự an ủi để vượt qua cảm xúc khổ đau có thể là một phương pháp trị liệu giúp có được trạng thái tâm an, hay hạnh phúc nhất thời nhưng nó không phải là hạnh phúc thật.
HẠNH PHÚC QUA KINH NGHIỆM


Tuy nhiên, Kinh điển nhà Phật đặc biệt có bản kinh Na Tiên Tỳ Kheo, có đoạn như rò: Không nhất thiết phải trải qua kinh nghiệm, con người vẫn có thể có được kiến thức về một vấn đề nhất định nào đó. Người ta có thể vận dụng những phương pháp diễn dịch, quy nạp, loại suy, tổng hợp để biết được một sự kiến khẩn khá chuẩn xác như người trong cuộc.

Na Tiên Tỳ Kheo hỏi nhà vua Di Lăng Đà rằng: “Đại vương là người cầm cân nảy mực của một quốc gia. Mỗi khi đại vương ra hình phạt với một tử tội nào đó, làm thế nào Đại Vương biết được người tử tội đó rất khổ đau đến độ Đại Vương cho đó như cái học điển hình để thị uy với tất cả thần dân còn lại? Điều gì đã làm cho Đại Vương có một quan điểm để đánh đến quyết định thị uy đó?”.

Nhà Vua trả lời: “Thưa đại đức, khi một tử tù được đưa ra pháp đình, cây dao xử trảm vừa chạm đến cổ, nếu quan sát chúng ta sẽ thấy mắt của người đó nhắm lại, cố gắng dùng hết sức lực đẩy nỗi đau và muốn phủ định nỗi đau đang hiện hữu. Khi dao đi hết đường lực của nó, đầu rơi khỏi cổ, cái chết bắt đầu xuất hiện, lúc đó ta sẽ thấy thanh thế của người
tử tù giãy giụa, có khi anh ta bấm hai tay vào gông cùm, cái bàn hay cái ghế Để truyền nội đau qua vật mà mình đang co bên cạnh. Điều đó chứng tỏ người tử tù phỏng thích nội đau qua cách thức biểu đạt của tiếng la hét, của mặt nhắm lại, của gương mặt nhăn nhó, của thân thể giãy giụa, của sự đập bàn xô ghế và bấm viu vào cái gì đó, và người quan sát có thể biết chắc chắn được cái khổ đang diễn ra trong dòng cảm xúc của người này”.

Đại đức Na Tiên lý giải: “Cũng vậy thưa đại vương, người đạt an vui hạnh phúc sẽ cảm nhận được chất liệu hạnh phúc của Niết Bàn như thế nào. Sự biểu đạt của ngôn ngữ, cách thể di đứng nằm ngồi, sinh hoạt hàng ngày, ta thấy có cái gì đó rất thật sự khác biệt hoàn toàn với người giả tạo. Hạnh phúc của Niết Bàn và giá trị an lạc phải được thể hiện một cách thu thật tự nhiên, không có sự giả dạng hay làm dáng nào cả. Do đó người quan sát có kinh nghiệm vẫn có thể biết được một nhà sư hay vị hành giả nào đó đã đạt được trạng thái an lạc thật sự hay không. Chỉ cần quan sát cách biểu đạt về ngôn ngữ, cơ thể di chuyển, nằm, ngồi, cách giao tiếp sinh hoạt hàng ngày thì có thể biết được, nhất là trong tình huống mà người đó hoàn toàn không biết mình đang được để ý, quan sát”.

Bản chất của “hạnh phúc và khổ đau”, nếu nói rằng nó chỉ đơn thuần là chủ nghĩa kinh nghiệm thì không hẳn đúng. Có những cái thuộc về phân đoạn trực quan, có thể cảm nhận bằng cái nhìn, sự suy nghĩ hoặc dựa vào biểu đạt của ngôn ngữ hay biểu đạt của thần thể mà người ta có thể diễn dịch, loại suy, quy ước, tổng hợp để đi đến kết luận rằng người A, người B, người C đang vui hay đang buồn. Ví dụ, một câu th不 sử bất ngờ vào kháng thành của đối phương, hằng ngàn người vỗ tay, reo hò. Khắp nơi trên thế giới nếu người đang theo
dỗi trên màn ảnh nhỏ cũng đều vui mừng, có người không nén được đã chạy đến ôm tivi... Tóm lại, các cách biểu đạt này đi đến kết luận rất đơn giản rằng họ đang vui. Cũng trong tình huống đó, quan sát những người không có thiện cảm với đội banh vừa ghi bàn thắng, họ sẽ buồn lặng lẽ. Niềm vui và nỗi buồn xuất hiện trên những gương mặt ở cùng thời điểm, cùng sân vận động, thậm chí trong cùng một ngôi nhà giữa cha con, vợ chồng, giữa những người thân với nhau, nếu có hai quan niệm khác nhau về sự đồng thuận và ủng hộ.


Xác quyết bản chất của “khổ và vui” gắn liền với dòng cảm xúc là để giúp các hành giả không lệ thuộc vào dòng cảm xúc, vì bản chất của dòng cảm xúc lệ thuộc rất nhiều vào tình điều kiện, môi trường, hoàn cảnh, người giao tiếp, thời
tiết, khí hậu. Tất cả những thứ đó tạo ra các duyên thuận và
nghịch làm cho cảm xúc con người cũng trong tình huống đó
có khi trở thành vui, có khi trở thành buồn.

Chẳng hạn kỳ thi giáo lý toàn thành phố Hồ Chí Minh
vào ngày chủ nhật 17/09/2006 vừa qua qua tại hội trường Nhà
Văn Hóa Phật Giáo TP.HCM có gần 1.500 thí sinh từ hai
muối một quận huyện tham dự, vui buồn lẫn lộn. Nhiều hành
giài nghĩ rằng có mặt trong hội thi là một niềm vui, vì họ tự
tin sao khi đạt điểm tiên tiến trở lên từ các hội thi cấp quận
huyện cách đó hơn một tháng. Một số người khác đi thi với
niềm ao ước dành giải quán quân, thủ khoa đem danh dự về
cho chùa mình, lớp mình hay thầy mình. Kết quả không như
ý, khiến các hành giả thất vọng, buồn bã và lảng trốn. Một số
thí sinh ra khởi phỏng thi biết chắc kết quả kỳ thi sẽ không
chuẩn xác, vì chỉ có mấy chục giám khảo chấm khoảng ba
nghìn bài thi nên mức độ may rủi và sai sót không thể tránh
khỏi. Nhiều nhóm thí sinh tự hợp suy luận đánh giá để thi
kỳ này khó và rất nhiều bẫy. Hoặc một số nghi vấn đặt ra
khi người học Phật từ năm đến mười năm chưa chắc làm
đúng bằng những người nhỏ tuổi mới học Phật, phải chăng
họ được hỗ trợ từ ô dù nào đó v.v…

Hàng loạt bình luận đánh giá bên lề cuộc thi, khõ và vui
bắt đầu xuất hiện, đồng cảm xúc theo đó cũng dâng lên lên
xướng. Nếu những thí sinh có mặt tại hội thi quan niệm rằng
thi là cơ hội trải nghiệm kiến thức Phật pháp mình đã học,
quá rõ rệt tia và nét tinh hoa đâu vào đời sống thực tế, thì
kết quả cao thấp không bao giờ khiến họ bị tâm. Họ chỉ đặt
vấn đề tại sao mình trả lời sai câu hỏi đó, lẽ ra chịu khó suy
nghiêm thì đâu bị rơi vào cái bẫy. Nhờ đúc rút kinh nghiệm, họ
có thế học thêm kiến thức mới mà trước đây chưa từng học.
Quan niệm đó là quan niệm cầu tiến trong tu học, cho nên kết
quá chi là thủ yếu. Do đó đồ đạc điểm cao không làm họ vui, điểm không như ý cũng không bao giờ làm họ buồn lòng. Đó là quan niệm làm chủ được dòng cảm xúc của mình.

Mong sao cho tất cả những ai có dịp tham dự hội thi nên quan niệm như vậy, vì trong thi cử mức độ may rủi rất cao. Mỗi giám khảo chấm thi có thang điểm thống nhất riêng, năm bảy chục người chấm thì sẽ có năm bảy chục kiểu chấm, chưa kể tình huống các phòng thi Phật giáo không đúng với tiêu chuẩn của phòng thi, do thiếu phương tiện nên tổ chức chung trong chung với khuôn viên chung. Thị sinh ngồi gần sát nhau dễ dàng nhìn sang trái, sang phải, phía trước, phía sau. Số báo danh tay được dán trên bàn, ở nhiều nơi thí sinh cũng không ngồi đúng số báo danh của mình mà ngồi theo nhóm. Cho nên một người học bài là cả những pháp hữu xung quanh đều làm được bài, không có gì tuyệt đối. Dĩ nhiên, khi tổ chức những hội thi như vậy, chú trọng đức của Ban tổ chức đều thấy rõ những giới hạn của phòng thi, những giới hạn về công việc tổ chức và xem rằng đây là phong trào vực dậy tinh thần học hỏi của người Phật tử vốn bị tắt lịm mấy mươi năm.

nền tảng và tư tưởng nhà Phật. Dự kiến trường Đại học Phật giáo mà hiện nay vẫn còn danh xưng là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM vào năm 2008 sẽ tuyển sinh một cách rộng rãi cho các đối tượng là quần chúng Phật tử và không Phật tử, chứ không chỉ dành riêng cho đối tượng tăng ni. Dĩ nhiên ban chuyên của các lớp Phật học không hề muốn giới hạn trong phạm vi tu sĩ. Hy vọng trong tương lai chúng ta sẽ có rất nhiều người cư sĩ tri thức.

Vì vậy, trong những nỗ lực thi cử, thành công và thất bại không khéo sẽ trở thành hạnh phúc và khổ đau. Cứ xem mỗi cuộc thi là một cơ hội để được học hỏi thêm những giáo lý đã học hoặc chưa được học đỗ đến nơi đến chốn. Làm bài sai, chúng ta có cơ hội nhớ lâu, nhớ dài hơn, còn khi làm đúng dễ dẫn đến tình trạng ỷ lại. Do đó quan niệm “khổ và vui” là một cảm xúc, con người có thể làm chủ được bản thân mình trong những tình huống thuận và nghịch khác nhau.

HIỆN TẠI VUI, TƯƠNG LAI KHỞ

Khái niệm “tương lai” bao gồm những gì sẽ diễn ra khi con người có thể có thêm mấy mươi năm có mặt trên cuộc đời. Nó cũng có thể bao gồm luôn quan niệm chỉ đời sau, kiếp sau. Bản kinh đưa ra hai quan niệm chính về sự hưởng thụ năm dục:

Quan niệm của một số Sa Môn và Bà La Môn có khuynh hướng hưởng thụ năm dục lạc và có tà ý khi nghĩ rằng không có lỗi gì trong sự hưởng thụ các dục.

Khái niệm Sa môn và Bà La Môn trong bản kinh này âm chỉ cho tất cả thành phần tu sĩ. Sa môn trong thời đại đức Phật bao gồm ba thành phần chính: Những vị tu sĩ của Kỳ Na giáo; những vị tu sĩ có khuynh hướng của chủ nghĩa duy vật có số; và các vị Sa môn Thích tử, tức những người xuất gia theo đạo Phật.
Khái niệm Sa môn được sử dụng như thuật ngữ đánh dấu sự cách mạng về phương diện tu tự quan niệm của hành trì tôn giáo khi các nhà chủ trương này đã công khai và chính thức không thừa nhận Phạm Thiên của Thường đề là đấng sáng tạo. Họ cũng đã đồng lòng phủ định Kinh Điển Vệ Đà như là Thánh kinh mang lại chân lý bất di bất dịch. Họ cho rằng con người cần phải có những nỗ lực bản thân để tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình chứ không nên lệ thuộc thần linh. Nói cách khác, các tu sĩ Sa môn có khuynh hướng tự lực, trong khi các tu sĩ Bà La Môn lệ thuộc hoàn toàn vào truyền thống Kinh Điển Vệ Đà và ân sủng của Thường đề. Họ chấp nhận bốn giai cấp được an bài như bốn bánh xe tách biệt, đáp ứng cho các cần cở khác nhau, làm cho bộ máy xã hội được vận hành như ý muốn. Dĩ nhiên, cách lý giải giai cấp như chức nghiệp cần thiết ứng với các sở trường. Nhìn bên ngoài của logic học có vẻ rất hợp lý, nhưng nhìn vào bên trong của giai cấp thống trị thì cách thức lý giải cho chỉ là một sự biện hộ để bênh vực cho quyền lợi của giai cấp thống trị là vua chúa và những người làm cjong tân giáo Bà La Môn.

Mặc dù những vị Sa môn có khuynh hướng sống tự lực, nhưng cũng có rất nhiều người lại có khuynh hướng thụ nằm đức lạc mà không nghĩ rằng nó có thể gây trở ngại cho sự tiến triển của đời sống tâm linh. Khái niệm trong Phật giáo, lạc là hạnh phúc, đức có thể hiểu theo hai nghĩa. Nghĩa một là Kamaa (hoạt động tính dục). Trong nghĩa một này thì “duc lạc” là hạnh phúc từ việc hưởng thụ tính dục. Nghĩa hai là Chandaa (ước muốn), đức là mong muốn. Hạnh phúc là sự thể hiện thành công những ước muốn, theo đuổi những mong vời, sống gia thất với người thương, đeo đuổi một chức nghiệp đúng sở trường, làm một công việc yêu thích. Đó được gọi là hạnh phúc đời
với rất nhiều người. Dù giới hạn trong ý nghĩa tính dục, dục lạc vẫn là cách sống đất bản chất của hạnh phúc lên trên sự hưởng thụ những giá trị của sự khoái lạc. Nói cách khác, nếu không có chủ nghĩa hưởng thụ thì hạnh phúc đối với người ở thế gian không còn nữa.


Đối với các vị Sa môn và Bà La Môn có khuynh hướng tà kiến sai lầm như vậy, thì sự hưởng thụ đối với năm dục lạc có thể là sự say đắm vào sắc, thanh, hương, vị và xúc.

Sắc: Say đắm vào sắc có thể là làm cho vị tu sĩ có khuynh hướng mê trang phục của người tại gia, sử dụng những trang sức phẩm và có đôi sống sinh hoạt như một gia đình. Phần
lớn các tôn giáo xưa nay, trừ đạo Phật, ít nhiều gắn liền với khuynh hướng hưởng thụ sắc. Các tu sĩ để tóc, mặc áo đời để dễ hòa nhập. Khuynh hướng hòa nhập dễ làm họ khó giữ được bản thân, vì khi không ai biết mình là tu sĩ, nếu không có sự đề cao cảnh giác và ý thức muốn chuyển hóa tâm linh thì họ dễ dàng bị sa ngã trong chủ nghĩa hưởng thụ.

Thanh: Đối với sự hưởng thụ thanh, một số các tu sĩ Bà La Môn, Sa môn có khuynh hướng thích nghe nhạc đời, nhạc tình, nghe âm thanh của phim ảnh v.v… mua casset loại đắt tiền. Họ không có khuynh hướng thích nhạc tôn giáo.

Hương: Sự hưởng thụ về hương bao gồm trang sức, nước hoa, xà phòng thôm, son phấn, nữ trang, hay ngọc ngà châu báu, san hô, hổ phách nói chung gọi là bảy báu, được sử dụng để làm đẹp cho cơ thể.

Tu sĩ các tôn giáo khác mặc sắc áo khác với áo hoại sắc giản dị của các nhà sư Phật giáo. Áo hoại sắc là loại áo có màu hỗn hợp giữa đen, nâu, xám. Vi đây là màu sắc cú kỳ nén lâu bền hơn. Đức Phật khuyên các vị xuất gia nửa tháng chỉ nên tắm một lần. Sự thu hút giới tính còn nằm ở chỗ thân thể quá sạch sẽ và sang trọng. Có lý giải cho rằng: “An Độ xua khan hiềm nước, cho nên đức Phật khuyên nửa tháng tắm một lần”. Lý giải đó sai lầm, khu vực đức Phật hoằng pháp là Ma Kiết Đà, trung tâm văn hóa lớn của Ấn Độ thời cổ đại, là một nơi rất trù phú, nước rất đầy đủ. Đức Phật có dụng ý khi yêu cầu các vị xuất gia nửa tháng vệ sinh cá nhân một lần là để ngăn chặn khuynh hướng hưởng thụ hưởng sắc. Lúc đó người xuất gia cảm thấy mình trở thành một vị thanh bần lạc đạo nhưng, thief thái trong cái giản đơn mà có giá trị thanh cao về phương diện đạo đức. Vì vậy, đánh giá tu sĩ Phật giáo dựa trên hình thức sẽ có thể dẫn tới sự sai lầm.
Vị: Sự hưởng thụ về vị liên hệ đến văn hóa ăn uống, cao lương mỹ vị hay những loại có chất报考 v.v… Ăn uống gần liên với cá tính và nhu cầu cảm xúc. Người có loại cảm xúc nào thường thích ăn những loại thực phẩm ứng với cảm xúc đó. thí dụ người lao động tay chân và những ngành thể thao, nhu cầu ăn uống của họ phần lớn là thực phẩm mặn, ăn rất nhiều thịt và cá để tăng lượng Calogies, giúp họ có thể đáp ứng được nhu cầu cơ bắp và các công việc liên hệ đến cơ bắp.


Bản chất của “ngũ vị tán” là thực đơn của thần tình ái, vì yếu tố kích thích hoocmon trong chúng rất cao. Đức Phật khuyên người xuất gia không nên sử dụng để giảm thiểu năng lực hoocmon, làm cho dòng cảm xúc không đòi hỏi như những người tại gia.

Xúc: Hưởng thụ về xúc có thể là những con nghiệm hoặc những thói quen về sự ốm áp, ù yếm như bước đầu của tình yêu. Đức Phật khuyên người xuất gia phải chuyển hóa phương diện này. Ngài=Tô rô, đối với những vị Sa môn và Bà La Môn có tác kiến cho rằng không có bất cứ trở ngại gì đối với sự hưởng thụ các dục. Từ đó hỗ trợ cho việc tụi như người tại gia. Hiện nay tốt nhất trong hưởng thụ, nhưng tương lại gần
hay xa, đời này hay kiếp sau, sự hưởng thụ trong mấy mươi năm với hình thức tu sĩ sẽ làm cho họ phải trả báo vì mang vác nợ của đàn na tín thí cúng dường.


Chính vì thế, đức Phật khuyên người xuất gia phải tu tập tốt, học Phật vững để giúp người tài gia vượt qua những khó khăn. Một bên hỗ trợ vật thực, bên kia hỗ trợ phương diện tinh thần và tâm linh. Sự giao hoán trong tinh hướng này làm cho cả hai bên được lợi lạc, cả hai trở thành chuyên môn. Người tài gia giỏi kinh tế, người xuất gia giỏi tâm linh, hai bên hỗ trợ nhau và không bên nào nợ bên nào. Đó là một sự bù trừ. Nếu không được như vậy thì phải trả những sự vay mượn, mặc dù dưới hình thức cúng dường và cúng dường. Quan niệm này giúp tu sĩ có đối sống hành trì tốt hơn, tích cực và rất “đè xẻn” phước báu khi phải sử dụng nó, nhờ đó kết quả tu tập sẽ đạt được.

Quan niệm của người cư sĩ tại gia đậm nhiễm vào trong sự hưởng thụ các dục lạc và cho rằng đó là bản chất của hạnh phúc, họ vui trước mắt những mong tương lai thì nỗi khổ đang chào đón.

Theo tinh thần nhà Phật, hạnh phúc thuộc về cảm xúc. Thay đổi nào đó thích hợp thì nó sẽ là hạnh phúc, còn thay
diều đó không thích hợp thì nó có thể trở ngại. Hiện tại là khổ, vì nhiều người nghĩ rằng hưởng thụ là hạnh phúc, chính vì thế đề hưởng thụ ho sán sáng làm tất cả mọi thứ bất chấp luật pháp và lương tâm, và đặc biệt khi có quan niệm tà kiến cho rằng không có lỗi làm gì trong sự hưởng thụ các dục lạc. Đối với người tại gia, việc hưởng thụ dục lạc theo tinh thần pháp luật và lương tâm cho phép dưới khuynh hướng của nhân quả là không có lỗi. Họ không có nhu cầu trở thành nhân vật Thánh, không có nhu cầu trở thành những bậc tâm vóc về tâm linh. Họ chỉ cần có hạnh phúc, những ước mơ được thực hiện, một mái ấm gia đình, một nghề ổn định, có bạn hữu, các phương tiện vui chơi giải trí. Sự hưởng thụ đối với họ chẳng những được mà còn phải xem như những nhu cầu không thể thiếu.

Sự hưởng thụ năm dục lạc của người tại gia có thể dựa vào những lỗ hổng pháp luật. Nhờ sự hỗ trợ từ quyền lực, địa vị hay sự khéo léo về các thủ đoạn của họ không trở ở hiện tại khi hiện nhiều người khác bất mẩn trước tình trạng người làm dịu lại hạnh phúc, còn người liêm chính thì lại khổ đau. Họ không biết rằng quy luật nhân quả lệ thuộc rất nhiều vào duyên. Trong tinh huống này, người ta đã dùng những duyên tích cực để che đậy, cái xấu chưa có dịp trổ ngay trong hiện tại mà trổ ở đời sau, ở cuối cuộc đời, cuối sự nghiệp khi các phước đức đã được sử dụng một cách mòn mỏi và khô kiệt.


Có những nhân gieo ở hiện tại mà cuối cuộc đời hoặc đời sau mới gánh lấy hậu quả. Phân tích về điều này, đức Phật đã trực tiếp trả lời cho rất nhiều người có nỗi do dự “Tại sao
suốt cuộc đời làm lành mà không lãnh được quả báo tốt, ngược lại có những người làm xấu mà sống nhởn nhơ?”

HIỆN TẠI KHỔ, TƯƠNG LAI KHỎ

Bản văn nêu, nhiều hành giả tự hành khổ bản thân ở đời này và kết quả đời sau họ tiếp tục bị khổ. Đức Phật đưa ra hai trường hợp:

1. Các hành giả tu theo hạnh lõa thể. Họ không mặc áo, phải chịu đựng cái nóng lạnh của khí hậu và thời tiết vốn rất khắc nghiệt tại miền Bắc Ấn Độ. Mùa đông, nhiệt độ có thể xuống 0°C, mùa hè có thể từ 43°C đến 47°C, không hề sử dụng bất kỳ phương tiện làm mát hay làm ấm, họ cho việc trở về với trạng thái ủ ứ là cách thức đạt được hạnh phúc và thể hiện đúng bản chất của con người, còn tất cả những loại ăn mặc, cuatro chỉ làm cho con người bị đắm nhiễm trong sự hưởng thụ các khoái lạc.


Tại Ấn Độ, cho đến bây giờ vẫn còn truyền thống tu tập theo lõa thể này. Họ nghỉ hàng ngày theo phương pháp tu tập đúng. Đức Phật nói “Ai nỡ lực tu tập suốt cả cuộc đời khổ
hạnh ép xác như vậy thì kết quả nếu tái sinh trong đời sau cũng trở thành một người nghèo khổ, nhân nào quả nầy...
Nếu tu hạnh con bò thì đời sau sẽ thành con bò. Nếu tu hạnh con chó, đời sau sẽ thành con chó. Người có miệng không nói, quả tối đa là câm”.


Khi đó nỗi khổ niềm đau, theo quan niệm nhà Phật là không nên đi nói đầu này, góp ý đầu kia, chia rẽ đầu nọ. Đức Phật nói làm như thế là mang lửa nhà mình đốt cháy sự an tịnh và hạnh phúc ở những người khác. Hãy bình tĩnh tìm gốc rễ vấn đề để chuyển hóa nó. Chia sẻ tâm sự với những người bạn tâm đắc có thể giúp vượt qua nỗi khổ niềm đau.

Ngày nay có những dịch vụ tư vấn tâm lý rất hữu ích. Chúng ta có thể đến chia sẻ mà yên tâm rằng họ có chính sách bảo mật và tuyên thệ bảo mật đời sống riêng tư của khách hàng. Còn chia sẻ một cách vô tội vạ, chẳng những không giúp được chúng ta mà có thể họ tuyên truyền lung tung, làm sự việc trở nên căng thẳng và phức tạp hơn.
2. Những người sống với tà kiến và tà giới. Tà kiến là những cái nhìn sai lầm về bản chất của nhân quả, bản chất của cuộc đời, không nhìn thấy nó liên hệ đến vô thường, vô ngã; đến những cái nhìn cho rằng vũ trụ này được Thượng đế tạo ra, con người có mặt như một vận mệnh không thể nào vùng vẫy khỏi. Tất cả những quan niệm định mệnh, ngũ nhiệm, vô có đều thuộc về tà kiến.

Sự hành trì của người có quan niệm tà kiến gọi là tà giới. Giơi là sự hành trì đạo đức. Sự hành trì đó không phục vụ cho giá trị hạnh phúc, chẳng hạn như tu lõa thể, tu hành con bò, hành con chó, tu á khẩu, hay tu những hành động đề đoạn, thô thanh mất trời, thô lụa, thô bò, thô các loại gia súc, thô các biểu tượng vật linh v.v… Tất cả đều thuộc về tà kiến và tà giới.


HIỆN TẠI KHÓ, TƯƠNG LAI VUI

Nhiều người mới sinh ra có những hạt giống của lòng tham, lòng sân và lòng si, những hối y thực được những giới hạn nến nỡ lực hành trì để chuyển hóa. Kết quả là họ


Trong khuynh hướng “Hiện tại khổ, tương lai vui”, quy luật nhân quả được diễn ra theo tiến trình của thời gian. Có những hạt giống gieo tốt ở hiện tại nhưng nó đòi hỏi ba mươi năm sau hoặc nhiều đời sau mới trở quả. Sự trở quả nhanh hay chậm lệ thuộc rất nhiều vào duyên. Cả cuộc đời hành thiện, nhưng quá khổ làm điều bất lương, hạt giống xấu quả nhiều, giánh giữ lại trước vị trí nên những điều thiện chưa có cơ hội trở quả.

Kinh Tăng Chi, đức Phật dâ tra ra một âm dự, nếu chúng ta quấy một mương đường vào ly nước nhỏ, khi uống, ta có cảm giác nước rất ngọt. Cùng mương đường đó, ta bọ vào thau nước, với dụng tích gắn trăm lần ly nước nấy, thì chắc chắn
rằng vị ngọt trước đó không còn nữa, có chẳng cùng chỉ là vị ngọt lờ lờ. Nếu quấy muỗng đường này vào nước biển, vị mặn của biển sẽ làm mất tính chất ngọt trong nước. Muỗng đường đó chỉ có thể tạo vị ngọt trong dòng nước trong vốn không mùi vị.


Quan niệm như vậy để không bị rơi vào trạng thái mòn mỏi chờ đợi dẫn đến thất vọng. Các nỗ lực không nhất thiết phải mang thành quả theo chiều kích thời gian mong đợi, mà bản chất của kết quả ti lệ thuận với tổng số lượng các duyên, giữa tốt và xấu ở hiện tại và quá khứ. Hãy hiểu rằng khi có cơ hội làm việc thiện, con người lại tăng thêm một phần giá trị và tránh được vòng nghiệp xấu ác. Dù quả có trờ ở đời sau hay không không quan trọng, quan trọng là trở thành một người có tư cách đạo đức.

HIỆN TẠI VUI, TƯƠNG LAI VUI

Kinh Phật đưa ra tình huống rất nhiều người do tu tập nhiều đời nhiều kiếp, khi sinh ra, các năng lực của hạt giống thiện, cần tu có sẵn nên lòng tham, lòng sân, lòng si không nhiều. Nếu họ sinh ra trong môi trường tốt, phật triền đòi sống tâm linh, dứt không đì tu thì cũng trở thành những người gương mẫu trong xã hội, làm rất nhiều việc, dần thân phục vư
mà không hề kể công, vất vả hay thỏa mãn tự hào. Họ trở thành con người hoàn toàn vô ngã với tâm lòng rất rất bao la.

Đối với lòng tham: Hành giả luôn theo khuynh hướng “y vũ bất năng khuất”, dù bị cưỡng bức, bị hăm dọa, dù cho cái chết trước mắt, họ cũng không sợ hãi, đầu hàng để rơi vào chủ nghĩa hưởng thụ.


Đối với lòng si: Hành giả có khuynh hướng sáng suốt trong mọi nhận định đánh giá để giải quyết vấn đề. Văn đề khi giải quyết không bao giờ kéo theo sự nuối tiếc, thất vọng, vì nó đều mang lại kết quả như ý. Đức Phật nói, bên cạnh những hạt giống như là tiềm năng về điều thiện, điều tốt, điều tăng ích, họ còn có những sở trường về các ngành nghề trong xã hội, có nhiều năng lực đặc biệt mà không cần phải vất vả như những người khác. Họ học một hiểu mười, thậm chí không học vẫn hiểu, nhưng họ không thỏa mãn và youngsters ở những thành quả đó mà nỗ lực học thêm, học mãi.

Đối với những vị tu tập, ngoài những khuynh hướng tích cực về đời sống tâm linh, họ còn có những khuynh hướng tiêu cực về đường xã tật cả các hoạt động tính dục và những khuynh hướng hướng thụ dục. Họ thường không bao giờ rơi vào những khuynh hướng làm điều xấu, điều tội lỗi, dù bị cưỡng bức hay cám dỗ. Họ tu tập về thiền, dấn thân hành trì chuyển hóa cảm xúc để làm cho các thú vui không ảnh hưởng. Họ có thể lạng tâm vào niềm vui

Nhiều người khi được khuyên khích xuất gia lại phân vân không biết mình có căn tu hay không. Nghĩ rằng có căn mới đi tu sẽ không bao giờ tu được. Có căn nghĩa là có gốc rễ, có hạt giống, có tiềm năng, có năng khiếu, tu sẽ dễ. Nhưng người chưa có căn, người mới tu, họ sẽ dễ dàng quay lại nhưng khó khăn, người ta dễ dàng quay lại nhưng khó khăn. Thay vì nỗ lực để thành công, họ chọn giải pháp ra đời. Thực tế phân lón người xuất gia ở tuổi thanh niên có kiến thức, trình độ, nghề nghiệp lương bổng ổn định, nhưng không màng đến, họ faith xuất gia và tu bèn, làm nhiều Phật sự, họ xuất gia từ bé, chía biệt giế vê thế gian. Vì khi xuất gia ở tuổi thanh niên, họ đã từng sống trong thế giới, bắt đầu thực sự sống, đã từng đối mặt với cuộc sống, đã từng đối mặt với cuộc đời, họ có sự tự giác, do đó khi đã không màng đến, không ảnh hưởng cảm động của họ đạt mức độ cao hơn. Đối với những người xuất gia ở tuổi đầu đời, họ mới làm điều xấu không nhiều, vì sống trong chùa từ nhỏ, nhưng nhờ căn ở đời trước là một tu sĩ nên họ có mặt trên cuộc đời tiếp tục với hình thức một tu sĩ. Hạt
giống đó cứ bình bình và kéo dài, hỗ trợ thành những người hiện lành, đạo mạo trong tu tập, nhưng những đóng góp hiêm khi xuất chúng. Hòa thượng Thiên Hoa tu từ nhỏ, ba tuổi đã vào chùa, sau này ngồi trở thành vị đại sư trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Hiêm tim thấy một vị trưởng tử.

Như vậy, ở hiện tại gieo trồng những hạt giống tốt thì đời sau sẽ có những kết quả an lành. Ở hiện tại đã có sẵn những tiềm năng tốt, cũng không nên cảm thấy hài lòng, hãy nỗ lực phát triển nhiều hơn để kết quả tốt ngày càng gia tăng.


***
Chương 5

TÔI THƯỞNG VÀ HẠNH PHÚC NHẤT
(Kinh Thiện Sanh Ưu Đà Di)
Giảng Kinh Trung Bộ 79 tại chùa Xá Lợi, ngày 07-10-2007
 Phiên tả: Đồng Quang
SỔ LƯỢC CHỦ ĐỀ KINH

Chủ đề chính của bài kinh gồm hai nội dung: **tối thượng** và **hạnh phúc nhất**. Bài kinh xoay quanh cuộc đối thoại giữa hai nhà tâm linh: đức Phật, bậc đạo sự tâm linh của đạo giác ngộ; và du sĩ thiện sanh Ưu-đà-di, một nhà tâm linh của truyền thống Sa môn. Cuộc đàm đạo diễn ra trước sự chứng kiến của tất cả tín đồ du sự Ưu-da-di.

Thông qua cuộc đàm đạo, đức Phật đã xác định rằng người được mệnh danh đạt “nhất thế trí”, nghĩa là có được trình độ toàn trí trong lúc thức và ngủ, theo sự tôn xưng và thần tượng hóa của dân gian không bằng một phần mười giá trị người hiểu đạo lý nhân quả và duyên khởi.

Nội dung thứ hai, đó là sự khác biệt quan điểm của đạo Phật và Sa môn về con đường dẫn đến hạnh phúc nhất. Sa môn cho rằng, con đường hạnh phúc nhất là sự chăm dứt tất cả những hành vi phi đạo đức, hay nói cách khác, con đường đạo đức là con đường hạnh phúc nhất. Trong khi đó, đức Phật lại xác định rằng, con đường đạo đức chỉ là một phần bắt đầu rất quan trọng và nền tảng, chứ không phải là tất cả của con đường hạnh phúc, do đó những hành giả trên con đường tâm linh nên cẩn thận việc hoàn tất các giá trị đạo đức bản thân, cần phải hoàn tất luôn các giá trị thiền định. Đó là hai nội dung căn bản được nêu ra trong bài kinh này.

Từ bài kinh thứ 75 trở đi, chúng ta thấy có sự đồng nhất về lối dẫn nhập vào nội dung bằng những cuộc đối thoại. Đặc biệt, những cuộc biện luận về tất cả các vấn đề thể sự một cách sôi nổi đến như việc đối đầu cho cuộc đàm đạo giữa đức Phật và các vị du sự diễn ra. Từ đó chúng ta nhận biết rằng các nhà du sự ngoại đạo theo truyền thống Sa môn có tính thần tôn trọng những gì thuộc về tôn giáo ở mức độ
khá cao. Điều họ được học từ truyền thống của mình và những gì nghe đồn đại từ truyền thống tâm linh của đạo Phật có những điểm tương đồng nhưng cũng có những điểm biệt biệt. Tuy nhiên khi có cơ hội tiếp xúc với những điểm biệt biệt đó thì họ mở lòng một cách rât thoải mái, không hề mang theo định kiến, thành kiến về những gì khác với mình.

Có thể nói phong trào Sa môn giáo, bao gồm đạo Phật, là một phong trào tự do dân chủ thật sự về phương diện tâm linh. Vì điểm xuất phát của phong trào Sa môn giáo là sự kháng cự về phương diện nhận thức luận và tôn giáo, không muốn thừa nhận tất cả những giá trị chân lý được định đạt và truyền bò trong hệ thống kinh điển Vệ Đà, lý khai từ truyền thống Vệ Đà vốn đặt nặng vấn đề gia cấp và tất cả các định chế xã hội xoay quanh chủ nghĩa gia cấp này. Các nhà Sa môn giáo đã trở thành những con người tự do thật sự, phóng khoáng và nỗ lực tìm kiếm con đường tâm linh mới, bù đắp lại những khoảng trống trong con đường tâm linh của Bà la Môn giáo nói chung. Nhờ thái độ không hài lòng, không thỏa mãn với những định chế tôn giáo có sẵn cho nên phần lớn đi theo con đường Sa môn giáo, học và tiếp thu được tinh thần phóng khoáng này. Đây chính là điểm xuất phát của con đường tâm linh.

Đến với con đường tâm linh, nếu chỉ đơn thuần thông qua tín ngưỡng thì giá trị đạt được chỉ là những định chế. Giá trị chân lý đúng sai của nó lệ thuộc hoàn toàn vào các định chế này. Thông qua góc độ tiếp cận tín ngưỡng, nếu các định chế đó thuận với đạo đức, hợp với tâm linh thì sự quy ngưỡng của chúng ta thông qua góc độ tiếp cận tín ngưỡng sẽ mở ra chiều hướng tích cực. Bằng ngược lại chúng ta sẽ trở thành những người tích tập thêm những quan niệm tôn giáo mà sự dần dần thành satu sặc vào nó có thể làm cho mình bị trở bước, đánh mất hạnh phúc đích thực.
Đức Phật Thích Ca là một trong những nhà Sa môn giáo. Con đường tâm linh của Ngài khác hoàn toàn ở chỗ, Ngài đã trải nghiệm qua tất cả những gì được xem và đồn đại. Khi tự mình là bộ phận đang trải nghiệm chất liệu và chất lượng tâm linh đó, thì Ngài đã đánh giá được rằng giá trị đích thực của nó hoàn toàn khác với những gì đồn đại. Giả từ truyền thống Sa môn giáo, Ngài bắt đầu đi theo cách riêng, tìm kiếm con đường trung đạo, vượt ra hết tất cả mọi chấp trước về chủ nghĩa hưởng thụ vốn có thể làm cho con người bị lún sâu trong con đường tha hóa; và con đường khổ hạnh emptied xác, vốn có thể làm cho con người trở nên bệnh tật, tuyệt phân tâm an tịnh những tư tế giác và sự sáng suốt không có cơ hội được thắp sáng. Dẫn thanh như vậy, Ngài thấy rất rõ những hạn chế trong con đường tâm linh mới của Sa môn giáo này. Mặc dù nó có giá trị đóng góp là kháng cự lại trên tinh thần tự do dân chủ về những gì không nên, không đáng tin theo, dù nó có gốc rễ văn hóa truyền thống máy ngân năm.

Đây chính là một trong những tiền đề để quan trọng mở ra sự cách tân và đổi mới, con đường tâm linh Phật giáo khuyến khích khám phá những giá trị tâm linh hơn là chỉ thừa hưởng nó một cách tiêu cực ở chỗ tất cả những gì được nuôi ra, chúng ta tin theo một cách vô điều kiện. Niềm tin vô điều kiện vẫn có giá trị xác lập tính thực tập vào giáo pháp một cách nhanh chóng dẫn đến sau khoảng thời gian hành trì, trạng thái an lạc của tâm có mặt ngay tức khắc. Tuy nhiên, với niềm tin vô điều kiện, sự phát khởi tư tế giác như là con đường cứu cánh để tháo gỡ những bế tắc là vẫn được hoan toàn khác, đòi hỏi đến sự kiểm nghiệm tri thức xem có đích thực mang lại an lạc lâu dài hay không.

Rất may mắn và thành công, Đức Phật đã tạo ra một thuốc do mới cho con đường tâm linh. Khi Ngài có mặt thì cuộc...

KHÔNG CÓ TOÀN TRÍ TRONG MỌI LỨC

Câu hỏi đầu tiên mà du sĩ Úu-đà-di đặt ra với đức Phật là: “Thưa Ngài, con rất thắc mắc và hoài nghi về những lời đồn đại về tính toàn trí của Nigantha Nataputta khi ông tự nhận mình có tri kiến không dư thừa ‘khi ta đi, khi ta đứng, khi ta ngủ và khi ta thức, tri kiến được tồn tại liên tục thường hằng’, nhưng khi con hỏi về quá khứ thì ông lại tránh né, trả lời lắc đẻ và tỏ ra phân nô, sẵn hận?”.

Nigantha Nataputta, tiếng Việt gọi là Ni Kiền Tử, giáo chủ của Kiền Na giáo. Người được hiểu là giác ngộ trước đức Phật khoảng sáu năm, sống cùng thời và trước đức Phật khoảng vài năm. Cuộc đàm đạo này là gián tiếp, thay vì nội dung câu hỏi đặt ra dành cho đức Phật Thích Ca, du sĩ Úu -đà-di lại để cấp đến một vị đạo sư khác. Đấy là cái bẫy tâm linh. Nếu lúc đó đức Thế Tôn phế bình, chỉ trích, tân công và nói những điều sai quấy của Ni Kiền Tử thì chắc chắn rằng vị sa môn khôn khéo này sẽ đánh giá những lời đồn đại về
đức Thế Tôn chỉ là sự trống rỗng. Bản chất của một bậc tuệ giác, dù thấy rõ hạn chế của người khác nhưng không vạch lá tim sâu, không tán đồng khi có người nào đó chậm mới, mà cố gắng trình bày vấn đề có tính cách xây dựng và nội dung của nó hướng tới mục tiêu cao thượng hơn. Các nội dung tâm linh giữa sự thực và lời đồn đại luôn được các vị du sĩ Sa môn giáo đàm luận mỗi khi họ có cơ hội gặp nhau trong rừng sâu, trên núi cao v.v... và phần lớn không được thỏa mãn. Vì là nhà tự do tư tưởng, các du sĩ Sa môn giáo thích ray rỗi mai đó, mỗi khi nghe danh vị đạo sư nào có tầm vóc về tâm linh là họ đến khẩn cầu để tìm kiếm những giá trị mới cho mình. Có những sự tìm cầu mang đến thái độ thỏa mãn, nhưng cũng có những sự tiếp xúc dẫn đến thất vọng vô cùng.

một con người, và nhân quả như hệ thống công nghiệp của một cộng đồng, một dân tộc, một quốc gia được các nhà có năng lực chứng đắc thiên nhãn minh thấy rất rõ.


HIỆN TẠI LÀ PHÉP MẦU

Sau đó, đức Phật lại chassis cuộc đàm đạo qua một hướng rất có ý nghĩa thiết thực: “Điều quan trọng hơn cả mà tôi muốn chia sẻ với hiền hữu là hãy quên quá khứ và cũng hãy quên đi tương lai, hãy nhớ rằng chúng ta đang sống ở hiện tại”. Dù đối với người nào đề cập đến câu chuyện đã diễn ra tức là chúng ta đang bàn thảo về chuyện quá khứ. Giá trị của quá khứ có mất trong giai đoạn của quá khứ, với những người trực tiếp hay gián tiếp liên hệ, trong khi đó chúng ta lại thảo luận với nhau về nội dung không định líu gì đến cả hai người, nơi thứ nhất và nơi thứ hai, thì phòng có giá trị gì. Còn đề cập đến tương lai mà ban ch’ai của nó biến dịch theo chuẩn nhận thức của tâm dân đến sự phản ứng của các hành vi trong đời sống là chuyện cũng không gì chắc chắn. Cho nên đức Phật đã kéo du sĩ U-u-dà-di từ việc biện luận như cái bấy lần hệ đến một sự kiện, một con người đã qua trở thành...
phải đối diện trực tiếp với Ngài; và nội dung trọng tâm của cuộc đàm đạo ở đây phải xoay quanh những vấn đề như thế.


Bản chất một sự kiện thuộc về quá khứ hay tương lai không thể tạo ra duồng chất nào cho tâm linh cũng như giá trị thực tế của hai người. Do đó, khi có mặt sinh hoạt trong gia đình giữa quan hệ vợ chồng, con cái, anh em và người thân quen thuộc, thì chúng ta nên học theo cách thức của đức Phật. Nếu ai đó đem câu chuyện phiền toái ở công sở cho nhận thức của mình thì người Phật tử phải biết lấy vấn đề về với những gì đang diễn ra. Thay vì quan tâm đến chuyện con cái của thiên hạ, hãy quan tâm con cái của mình; thay vì bàn đến chuyện người dùng nước lá, chúng ta nên bàn đến chuyện của hai người; thay vì dành chúng chuyện này chuyện nọ mà tính chất liên hệ hoàn toàn vô bổ, thì chúng ta hãy đưa ra những vấn đề đáng tranh trở để tìm giải pháp. Như vậy tính chất sinh hoạt gia đình được thiết lập trong nội dung các cuộc đàm đạo...
dam thao voi nhau, nhay vay an vui hnh phc s dt o mrc do kh cao. Hc dc Ph, ch ng ta c ng quay vấn d tr v hi nh thc gi ngh ngr ngi dng c mt hon l nhng ngr ngi dng vng mt, v chn l y dtng sai lien h dng ngr ngi vng mt trong qu kh hay nhng gi dng ngi vng mt o trung la d khng c c s bi nh h v do dt vi c di sau, tin xa n dng tr n n v bo.

Dng qu kh v dng trung la r t quan trng. Cc nh lc s, cc nh kho c dang n l kc ch ng ta v qu kh d p ch ng ta tr d kho kinh nghm ne s dng no dng dm. Ngh h tr cho vi c xcn nh ki thc r t cao, d nhen no ph d p th t ch c phng p d t ao b hc lc s, hon la ch n ra nhng s ki thc lc s th rnh nhng re d nhm d nhm tr c nhm tr c nhm tr.

Ö day, cuoc dm ln c u-da-di d v khnh hnh khc, btt mn tr n th th vng vi nhng gi dc dnh nhm he d nhng lc tr ct cu nh d t lm Nh Ki n T. Tuy nhien, thng qua cach ng dt vn d, ch ng ta th vi xc nhm ai la bc tr ct dm o ch ki thc ho nh ao v qu kh v trung lai c dc th l p d y d v nhng mh ch ng hay khng. Neu ca tr l khng, thi l d d tr th lan ch l m tr l d, t hnh n ra cd th d n ch ngh th trng, me tin c nh n v nhm tin m qu ng phn lơn c mt trong tr nh hiu trong nh nh tnh gi nh h th, nh th nh hay d th nh hi chng.

Tuyen bd v mt nhn cch tr ct tr n n tng ngi d khng phm sai lm, mo thu din ra trong cuoc
đời đều được người đó biết một cách chuẩn xác, tuyên bố thì dễ nhưng xác quyết lại khó hơn. Ưu-dạ-di đề cập đến quá khứ không phải của máy mươi năm về trước mà là của kiếp trước và câu trả lời của nhà đạo sư Ni Kiền Tử hoàn toàn bị bế tắc, bởi ông không có năng lực này nên đã cố tỉnh tránh né. Và khi đề cập đến tiến trình tái sinh trong tương lai thì sự bế tắc của ông cũng diễn ra tương tự. Cũng như thế, chúng ta áp dụng cho những người được gọi là tiên tri. Khi hỏi đến bất kỳ sự kiện nào, đặc biệt những sự kiện liên hệ chính bản thân, người đó hoàn toàn không biết; nếu chuyện bản thân ngày mai như thế nào mà không trả lời được thì lời đồn đại rằng: "Tôi có thể biết được chuyện của thiên hạ, chuyện của nghìn năm sau" là điều không có cơ sở logic.

Đây chính là thước đo căn bản để đo đạc, tính đếm chiều sâu của một nhà được mệnh danh là toàn tri hay toàn trí. Các tôn giáo thường đề cao và cường điệu hóa năng lực toàn trí của người sáng lập ra đạo mình. Nhưng thực tế, nếu phân tích trên các sự kiện được mô tả chính từ kinh Thánh của tôn giáo đó thì hai yếu tố quá khứ và tương lai không đảm bảo cho niềm tin rằng đó là nhân vật có nhân cách như thế. Do đó, khi nghe ai quảng cáo về năng lực này, chúng ta chỉ cần lấy hai điều về quá khứ và tương lai là có thể xác minh được rằng họ thực sự có năng lực hay chỉ sử dụng nó như một lời đồn che đậy cho mục tiêu nào đó. Vì vậy trong kinh, đức Phật đã khuyên nhắc những vị xuất gia, dù đạt năng lực này cũng không nên biểu diễn, ngoài trừ tình huống việc mục đích giáo dục, giúp con người tin nhận quá và hướng tâm về con đường chân chính. Các mục tiêu thì thời tài năng xuất chúng của mình làm cho quan chúng quay về nhưng tự mình và xa lánh những người còn lại là điều cảm thấy. Ai có tính vi phạm là phạm luật Đổ kiết la, tức là đang quờ trách. Cho nên, ai tự
xưng mình chứng Thánh, có năng lực siêu nhiên, siêu phàm, có những sở trường đặc biệt thế này thế nọ thì chúng ta biết những tuyên bố như thế không đúng với tinh thần nhà Phật. Nhà Phật dạy, hãy thực thi hồn nội. Hạn chế sử dụng phép màu càng nhiều càng tốt, vì điều đó dẫn đến chữ nghĩa thanh tông ca nhân. Mê tín dị đoan cũng phát sinh theo nó rất cao.

GIÁO HÓA LÀ PHÉP MÀU

Trong truyền thống tâm linh nhà Phật, chỉ có ngài Mục Kiền Liên sử dụng thanh thịnh trong một vài tình huống rất hy hữu. Mặc dù có năng lực thanh thịnh vượt trội, nhưng ngài không hề muốn sử dụng nó mà dùng cách giảng kinh, thuyết pháp để giúp con người quay về với đạo lý có ý nghĩa hơn. Đây là điều mà chúng ta cần phải suy nghĩ, nó có thể vất vả nhưng mỗi khi chuyển hóa thành công thì giá trị của nó rất lâu bền.

Quần chúng Phật tử lại không thích như thế, phân lón đến với chánh thờ qua sự huyền bí hoặc những phép mầu. Nghe đồn đại ở đâu có phép mầu là đổ xô nhau đi, chẳng hạn niềm tin Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc có năng lực phù hộ bình an, làm ăn khấm khá. Trước đây, mỗi năm via Bà, sau đó kéo thành một tuần, đến nay có mùa via Bà đến sâu tháng, đến độ một vài chua phải đặt tên Châu Đốc 2, Châu Đốc 3. Thay vì đi xuống Châu Đốc mất sao tiếng đong hồ, chỉ cần đi vài quận ở TP. Hồ Chí Minh, chúng ta có được Châu Đốc 2, Châu Đốc 3 với giá trị tương đương. Ưa chuộng năng lực phép mầu siêu nhiên gia hộ phản ánh chúng ta có quan điểm không muốn nỗ lực, muốn làm ít mà đạt kết quả nhiều, nên nơi nào nhiều hứa hẹn, chúng ta đến nơi đó hơn là những nơi nói về giá trị nhân quả.

Ngoài ra còn một lí do để hiểu rằng, trong đời sống, nhiều người đã từng nỗ lực hết mình nhưng không thành công; thất bại bao nhiêu cũng không biết cãi regret. Thất bại cho nên họ mất niềm tin vào năng lực chính mình. Do đó nghe nói nơi nào có phép mầu, có sự giá sợ hãi, người ta đến nhiều hơn.

Phép mầu trong đạo Phật chính là nhân quả. Năng lực tri thức để hiểu và sống với nhân quả một cách có phương pháp không rơi vào chủ nghĩa định mệnh, chủ nghĩ a ngẫu nhiên, thái độ đổ thừa, trách trời, trách đất, than mình, than người
v.v… chính là phương pháp giải quyết vấn đề trên nền tảng nhân bản trong đạo Phật.

Đức Phật đã quay Uu-dà-di trở về với hiện tại và yêu cầu giải quyết các vấn nàn trong nội dung của hiện tại. Nội dung đó là gì? Đức Phật nói tiếp: “Này Uu-dà-di, điều mà ta muốn chia sẻ với ông đó là học thuyết liên kết. Mối liên hệ được xem là biện chứng giữa các sự vật, sự kiện, giữa con người với con người, giữa con người với môi trường, giữa con người với các loại động vật và giữa chúng với nhau. Hễ cái này có tạo tiền đề cho cái khác có mặt; hễ cái này không có, tạo tiền đề cho cái khác vắng mặt”.


Đức Phật phân tích tiếp, bởi vì nền tảng phước báu ở tục con người gắn liền với vai trò, vị thế xã hội mà người đó có. Cho nên cũng là đồng phạm nhưng có người bị xử nặng, người bị xử nhẹ. Xã hội nào không đặt trên chế độ pháp trị dân đến o dù và cách thức xử lý tội bộ sẽ tạo tiền đề cho người ta vi phạm pháp luật nhiều hơn. Lúc nào thế thần và
dù che của người đó không còn nữa thì người đó bị đem ra “thí chốt” trong những cuộc thanh trùng giữa các đảng phái, hoặc trong một đảng có hai thành phán cấp tiến và thủ cựu. Thành phán cấp tiến sẽ cố gắng phán phui những điểm sơ hở của những kẻ thủ cựu bằng cách đem xử lý một người nào đó nhằm dẫn đến tình trạng liên đới trách nhiệm lẫn nhau. Do đó, tính chất liên hệ về nhân quả phải được hiểu là liên hệ đa chiều. Cũng là một tình huống, nếu có phước báo, vấn đề sẽ trở nên nhẹ hơn bởi sự triệt tiêu giữa nhân quả với nhau là một quy luật. Làm việc xấu, nếu không có phước báo nào gieo trồng trước đó thì việc xấu này sẽ trở qua nhân tiện. Còn nếu chúng ta có bề dày lịch sử của thành tích, công trạng về điều thiện thì luật pháp cũng sẽ rất can trọng, đặc xá trong một vài tình huống.

Nhu vậy, phước này tạo ra năng lực triệt tiêu về hành động xấu mà chúng ta đang làm ở hiện tại. Nhân quả đó được gọi là nhân quả đa chiều, nhân quả của hình học không gian. Thực tế là như vậy. Sự kéo theo của cái này dẫn đến cái khác là sự kéo theo đa chiều tương tác lẫn nhau. Dĩ nhiên trong bối cảnh cách đây 26 thế kỷ, lời tuyên ngôn như vậy là tiếng sét đánh. Bởi vì từ xưa đến nay người ta hiểu rằng mọi thứ từ con người, sơn hà, vũ trụ, chuyện lớn, chuyện nhỏ, năm, tháng, ngày, giờ, no hay đói, hạnh phúc hay khổ đau đều do Chúa an bài, đấng Phạm Thiên sắp xếp cả. Các tôn giáo nhất thần có mặt đồng thời, trước hay sau Bà La Môn giáo, dù ở Châu Á, Châu Âu, Châu Phi, hay bất cứ nơi nào trên hành tinh cũng đều có quan niệm tương tự. Trong khi đó, đức Phật nói rằng nó là một mối tương tác đa chiều giữa các sự vật, sự kiện, giữa con người, mối tương, sự sống với nhau tạo ra hệ quả tất yếu trong tử thần của nó. Không ai đúng cần cần phân định đúng sai theo kiểu suy nghĩ của nhân dân Trung
Hoa rằng có thần chứng giám hành động, lời nói, suy nghĩ của chúng ta rồi phân định tốt xấu và cho chúng ta đầu thai tái sinh làm thế này thế nọ.

DUYÊN KHỞI VÀ TƯƠNG TÁC

Tính tương tác N chiều với nhân quả sẽ tạo dựng mọi thứ trên cuộc đời này một cách mầu nhiệm, đối lúc chúng ta nghĩ rằng phải có bàn tay siêu nhiên nào đó mới làm được. Câu hỏi đặt ra, nếu có năng lực siêu nhiên đó thì ai đã tạo ra năng lực này? Bé tắc, không có câu trả lời. Đã là siêu nhiên thì phải là phi tảo, phi duyên khởi. Cái gì không bị tạo tác thì không thể bị hoại diệt, tức là chúng ta tạo ra một chân lý tuyệt đối như là nguyên nhân đầu tiên khởi tạo ra mọi thứ và chúng ta chấp nhận đó là điều bất khả xâm phạm không thể sai lầm, không được quyền đặt vấn đề. Trả lời như vậy là chúng ta đang “cả vú lấp miệng em”.

Chân lý trong thực tế không cho phép như vậy. Nó cho phép chúng ta truy gốc theo công thức duyên khởi “cái này tạo tiền đề cho cái kia, cái kia có mất tạo cơ sở xúc tác cho cái nọ”, quy luật kéo theo là sự tương tác đa chiều và do đó không có nguyên nhân đầu tiên. Nó có nhiều nguyên nhân: nguyên nhân chính, nguyên nhân phụ, nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp chứ không hề có một nguyên nhân duy nhất. Đây là điểm khác biệt căn bản mà Đức Phật muốn du sĩ Úu-dã-di cũng nhiều do chúng nắm và hiểu được vấn đề. Mặc dù các nhà Sa môn kháng cự lại tinh thần áp đặt của Bà la môn giáo như là một định mệnh, nhưng họ bị bè tặc trong việc giải quyết và tìm kiếm những câu trả lời thỏa đáng, trả lời cho nhân quả, trả lời cho sự khác biệt một cách rõ ràng hiểu về thế giới sinh hoạt, đặc biệt là con người. Cho nên họ phủ định cái họ không chấp nhận, nhưng lại không tạo ra cái mới thuyết phục hơn. Đó chính là điểm bè tắc của
các nhà Sa môn. Đức Phật đã kêu Uu-đà-di trở về vấn đề này hơn là biện luận về chuyện của người A trong quá khứ, hoặc suy luận đến một giả tưởng trong tương lai vốn không có giá trị thực trên con đường tâm linh tìm kiếm giá trị an vui hạnh phúc.

Uu-đà-di nói: "Thưa Ngài, bản thân con từ những chuyện đại cương cho đến chi tiết còn không nhớ, chuyện hôm qua con không nhớ hết huống hồ là của một đời, hai đời đến nhiều đời quá khứ. Thế nên khi nghe Ngài nói về tính duyên khởi tương tác đa chiều của nhân quả con càng cảm thấy không rõ bội phần".

Đây là lời tâm sự chân thành và liêm khiết về tri thức. Thông thường, các nhà tâm linh được quần chúng tô trét bằng vầng hào quang sáng chói, và được thần thánh hóa bằng nhiều cách thức khác nhau, nhưng ở đây chúng ta thấy nhân cách của Uu-đà-di rất đáng kính trọng. Ông không muốn thưa nhận những gì được người ta ca tụng về mình, ông rút ra hết bởi vì nó không giúp ông an vui hạnh phúc. Ông muốn sống với thực tại, với sự mời gọi của đức Phật là hãy quên đi quá khứ, quên tương lai. Phải sống với hiện tại rằng: tôi và ông đang đối thoại về tâm linh, đạo đức, hạnh phúc, an lạc và giải quyết nó như thế nào. Nhờ vậy họ đã nhập cuộc với nhau một cách rất tâm đắc.

Đám rũ bỏ vầng hào quang được tô trét lên mình và thưa nhận rằng mình đang bị bế tắc, thái độ đó mở cửa cho trí tuệ được phát sinh. Trong đối thoại, vấn đề đúng sai, thắng bại không quan trọng, mà quan trọng là cơ hội để tiếp cận chân lý hay phát minh ra chân lý mới là cốt lõi. Uu-đà-di là con người có nhân cách như vậy. Ông không mắc cạm cưng không cảm thấy bị xúc phạm hay tự ái vặt, vi những thái độ đó là tiến trình tự sát về phương diện lương tri và tri thức.
Cho nên ông thừa nhận vấn đề mà đức Phật vừa nêu hoàn toàn ngoài tầm hiểu biết của ông, và mong cầu được lắng nghe đức Phật về vấn đề này.

Như vậy, giữa toàn trí và duyên khởi, chúng ta thấy duyên khởi có giá trị quan trọng hơn. Toàn trí, toàn trí theo lời đồn đại gần liên với sự tồn trọng, cung kính, tế tết hào quang của tha nhân vốn không có lợi ích gì cho bản thân. Giả sử có năng lực toàn trí thực sự diệu thì đức Phật cũng không khuyên chúng ta khuyên cầu theo kiểu sơn đông mãi võ. Bậc cao chiều sâu tâm linh không cần phải nói ra lời, khi tiếp xúc người khác có thể cảm nhận được.

Hiểu duyên khởi, hiểu nhân quả N chiêu, giải quyết và giúp chúng ta tháo gỡ rất nhiều bế tắc của bản thân, người thân, gia đình, công đồng, thế giới, thấm chí là của liên thế giới không chỉ ở đời này mà còn ở quá khứ, tương lai. Cho nên hiểu nhân quả là phải hiểu trên nền tảng của những gì đang ở hiện tại. Lấy hiện tại làm trục xoay chứ không phải là quá khứ.

Hiện nay, người ta làm giàu trên quá khứ và rất nhiều nghề nghiệp trưởng thành từ quá khứ. Ví dụ những cuộc bán đấu giá bức tranh của danh họa Picasso có thể làm giàu đến hàng triệu đô la, trong khi bản thân Picasso còn sống thì nghèo xơ nhọc, không ai coi ra gì, tranh của ông cũng không ai để ý đến. Nhưng sau khi ông chết, người ta mới nhớ gia trị của những bức tranh đỗ như thương đệ, thanh linh. Ai có cơ hội treo bức tranh của ông trong nhà thì cảm thấy mình là người có tri thức. Dĩ nhiên, chúng ta không phủ định gia trị của nó mở ra một trường phái với phong cách rất ảnh hưởng mà trước đây chưa từng có, nhưng nó không đến mức như người ta đã tưởng tượng. Hàng triệu đô la cho một bức tranh trong khi thực tế hàng trăm triệu người đang chết đói, chết khát hàng giờ hàng giây không ai giúp. Treo bức tranh đó để được
khen tặng rằng mình có năng lực thưởng thức giá trị tri thức của quá khứ. Nhà Phật thấy những vấn đề đó chỉ phục vụ cho rất ít các đối tượng trong cuộc đời, nó không phục vụ cho số đông, trong khi sự có mặt của đức Phật được miêu tả trong kinh là mang lại hạnh phúc cho số đông, tức là giá trị thực tiễn của nó rất cao. Do đó phải dám thưa nhận những bế tắc và số đo của mình thì chúng ta mới có cơ hội đạt được số trường, dù không ở hiện tại thì cũng trong tương lai, vấn đề là phương pháp và thời gian.

**CÁI GÌ LÀ TỐI THƯỢNG**


Chúng ta thấy trong cách thức định nghĩa một vấn đề thống thường rơi vào vòng luẩn quẩn. Gọi là định nghĩa nhưng lại không nói thêm một cái gì mới giữa chủ từ và thuật ngữ, cụm từ được giải thích chỉ là một đồng cách với nhau, ví dụ: định nghĩa thiện tức là không ác, không ác tức là thiện, ngoài ra không nói được điều gì hơn.

Trong rất nhiều tôn giáo, nhiều triết học thậm chí các học thuyết chính trị chỉ nêu ra được sản phẩm hấp dẫn mà nội dung của nó lại chẳng có gì. Khi được đề cập và yêu cầu định danh nội dung của sản phẩm hấp dẫn đó, người ta tránh né bằng nhiều cách. Họ chỉ dùng những mỹ từ gây mê quản
chúng, còn nội dung của nó ra sao chẳng quan trọng. “Tiền nào của đó” là mỹ từ. Một sản phẩm được nâng giá trị lên gấp mười lần và tiền của giá trị đó cũng phải được nâng lên gấp mười lần, trong khi giá trị thực tế chỉ là một. Nhưng vì là những người giàu có, chúng ta thích chứng tỏ mình, thay vì sản phẩm A chỉ đáng giá 10.000$ nhưng chúng ta sẵn sàng bỏ ra 100.000$ rồi nói: “Tiền nào của đó”, cuối cùng chúng ta bị mắc lừa. Có những giá trị sản phẩm tương đương nếu biết khai thác, chúng ta không phải tốn số tiền quá cao. Hiểu được vấn đề này, chúng ta sẽ không chạy theo danh và tướng.

Kinh Kim Cang, đức Phật tuyên bố một câu rất sâu sắc “phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng”, tất cả mọi tướng trạng, mọi danh xưng, thậm chí những mỹ từ trong tướng trạng và danh xưng này đều là hư vọng, không có thực trong tính chất và giá trị của nó. Tuy nhiên, xã hội lại thích chỗ này, sản phẩm tốn gần như từ 50 đến 70% chi phí quảng cáo, giá trị thực của nó chỉ khoảng 10%. Cho nên chạy theo chủ nghĩa danh tướng là “tiền mất tật mang”. Phải lấy những thước đo cụ thể về tính giá trị, chúng ta mới biết nó có thực hay chỉ là một lời tuyên bố rỗng.

Ưu-dà-di hoàn toàn không định danh thế nào là sắc tối thượng, nên khi được hỏi tiếp thì ông nói rằng nếu không có cái gì tối thượng hơn thì nó được gọi là sắc tối thượng. Tạo ra ma trận của ngôn ngữ mà người đối thoại khi dấn bước vào ma trận này không có lối thoát. Dùng thuật từ những nội dung mà việc định nghĩa không được rõ ràng làm chúng ta bị lừa quan từ chỗ này qua chỗ khác, cuối cùng chúng ta bước phải chấp nhận cái mà người đó không định danh được. Trong logic của triết học, các phân đoạn mang những nội dung lường quan như thế là một điều cần kỷ, vì nó không đưa chúng ta đi đến đâu. Khi nói rằng: tôn giáo nào cũng đầy con
người lành ác làm lành, thì vấn đề quan trọng không phải là danh từ “lành ác làm lành”, mà cái nội hàm trong khái niệm lành ác làm lành này là cái gì? Nếu lành ác được hiểu là không làm những việc ác và làm lành được hiểu đơn thuần, không làm ác được gọi là làm lành, thì khái niệm như thế quá sơ đẳng, không có chiều sâu, không nên đẳng thức hóa những khái niệm đồng nhau về phương diện hình thức, đến việc chấp nhận và cho rằng nội dung của nó là một.

Nhân dân Việt Nam có những câu đi ngược với quan điểm đó như là một trí tuệ “mía sâu có đốt, nhà dột có nơi”. Đừng vì một đốt mía sâu mà bỏ cả cây mía, cũng đừng vì chỗ dột mà bỏ cả căn nhà. Quy tắc cảm tính đặt trên nền tảng của mặc cảm, thành kiến, cố chấp, bảo thủ để đồng hóa từ một hiện tượng cá thể đến phần quát hóa rồi nâng nó lên thành quy luật, xem tất cả mọi thứ đều giống như nhau, đó là sự sai lầm về phương pháp luận mà nhân thức cần phải tránh.


Ưu-dà-di đưa ẩn dụ chứng minh việc định danh cái tối thượng là “sắc”, tuy nhiên ẩn dụ ông đưa ra lại “gậy ông đập lưng ông”. Đức Phật thường tuyên bố: “Người trí nhở vì dự,
so sánh mà hiểu biết”, không cần phải nói huych toét từ đầu đến cuối, vì như thế sẽ không có chiều sâu và không tạo án tượng. Chỉ nên nói hàm nghĩa để người có kiến thức hiểu và để tự người đó tham gia phát minh nội dung mà chúng ta muốn ám chỉ. Chỉ khi nào họ phát hiện sai thì chúng ta mới chỉ điểm mà thôi. Đây cũng là phương pháp giáo dục ở thế giới phương Tây hiện tại. Nếu thầy cô giáo giảng rõ mọi thứ thì học trò chỉ là một bản sao hay nói cách khác, bộ não học trò trở thành thư viện tích tập kiến thức, thay vì phải sử dụng trí thức của mình xử lý các dữ liệu, phát minh những cái mới. Phương pháp giáo dục của đức Phật rất hay ở chỗ tạo cơ hội để người khác tham dự vào với những suy nghĩ có thể phát minh ra một cái gì đó mới hơn.

Ưu-đà-di cũng đưa ra ví dụ như sau: “Vì như một hạt ngọc lưu ly đẹp để có tấm màu trong suốt khéo dũa khéo mài đặt trên một tấm màn màu nhạt, tự nó sáng lên; với sắc như vậy, tự ngã là không bệnh sau khi chết”. Ông nói hoàn toàn lạc đề.

Trong khi đức Phật hỏi cái gì nhất đối với ông, thì ông trả lời là sắc, hỏi sắc đó nhất như thế nào thì ông trả lời nếu trong đời không có cái gì đặc biệt hơn thì cái đó được gọi là nhất. Ông trả lời những điều hiển nhiên ai cũng biết. Đến khi hỏi nội dung của nó thì ông so sánh như viên ngọc lưu ly đặt trên một tấm vải xỏng xước, cái đẹp nổi bật trong tình huống này là chuyện thường. Ông trả lời những điều hiển nhiên ai cũng biết. Đến khi hỏi nội dung của nó thì ông so sánh như viên ngọc lưu ly đặt trên một tấm vải xỏng xước, cái đẹp nổi bật trong tình huống này là chuyện thường. Ông trả lời những điều hiển nhiên ai cũng biết. Đến khi hỏi nội dung của nó thì ông so sánh như viên ngọc lưu ly đặt trên một tấm vải xỏng xước, cái đẹp nổi bật trong tình huống này là chuyện thường. Ông trả lời những điều hiển nhiên ai cũng biết. Đến khi hỏi nội dung của nó thì ông so sánh như viên ngọc lưu ly đặt trên một tấm vải xỏng xước, cái đẹp nổi bật trong tình huống này là chuyện thường. Ông trả lời những điều hiển nhiên ai cũng biết. Đến khi hỏi nội dung của nó thì ông so sánh như viên ngọc lưu ly đặt trên một tấm vải xỏng xước, cái đẹp nổi bật trong tình huống này là chuyện thường.
là vực thẳm chứ không phải là tối thượng. Ai xem nó là tối thượng thì sau khi chết, “tự ngã” của mình được khỏe mạnh không có bệnh hoạn, nghĩa là biết tôn nó thì không có bệnh, còn ngược lại, sẽ bị nó nghiêm trị ở một cách thức nào đó.

Thay rô Úu-dà-di đang dùng công thức “gạy ông đáp lưng ông” rằng người trí nhỏ ví dụ mà hiểu biết, đức Phật cũng dùng cùng công thức này và xoay van dề về phương pháp so sánh hấp dẫn hơn. Đức Phật hỏi: “Màu sắc của con đom đóm so với màu sắc của ngọc lưu ly thì cái nào hơn?”. Úu-dà-di nói: “Đi nhiên ngọc lưu ly phải hơn”. Phật hỏi tiếp: “Lửa của con đom đóm so với lửa của đèn dầu thì cái nào sáng hơn?”. Úu-dà-di đáp đèn dầu sáng hơn. Tương tự như thế, sau mỗi lần so sánh, ông thưa nhận sao mai sáng hơn đèn dầu, mặt trắng sáng hơn sao mai, mặt trắng rám sáng hơn mặt trắng khuyết, mặt trời sáng hơn mặt trắng, mặt trời dùng bóng giữa trưa sáng hơn mặt trời buổi sáng và chiều. Đi nhiên khi dẫn dụ như vậy, đức Phật đang tạo ra bài toán so sánh giữa một cái nhỏ so với một cái lớn, cái lớn vừa sẽ nhỏ hơn cái lớn hơn. Cứ như thế cuối cùng cái lớn nhất là độ sáng của mặt trời đứng bóng. Sau đó đức Phật xoay Úu-dà-di vào chỗ so sánh ánh sáng mặt trời và ánh sáng trí tuệ của con người, cái nào hơn. Úu-dà-di không trả lời.

Trong ngữ cảnh của bài kinh, đức Phật dùng chữ Deva, tức là chư Thiên, nghĩa gốc của “Deva” là người phát quang. Từ đó chư nghĩa giai cấp Ân Đô đặt nặng màu sắc lành da, ai có nước da đen bị xem là không có trí tuệ, hàng cùng định mặt hàng trong xã hội và chỉ xứng đáng làm công việc nặng nhọc tay chân, do đó cơ hội tiến thân bị bế tắc. Còn những người có nước da trắng được xem là tương trọng cho họ quang sáng chơi cho nên mục độ trí thức của họ cũng được tùy theo thuận và tăng dần. Thay vì hiểu trên nghĩa đen và nghĩa
bóng như Bà La Môn giáo đã hiểu, đức Phật sử dụng nó bằng ý nghĩa của biểu tượng và triết lý, hào quang không phải là ánh sáng mà là trí tuệ. Trí tuệ con người sáng chiếu không biên giới, không bị giới hạn bởi năm tháng ngày giờ. Người có trí tuệ lúc nào cũng có thể soi sáng cả cuộc đời, làm cho mọi người xung quanh có cơ hội đến với mình để cùng hưởng giá trị tâm linh tương tự. Cho nên, nếu có một thứ chói sáng và đẹp nhất, đó không phải là ngọc lưu ly mà chính là trí tuệ, là nhận thức đạo đức, ứng xử phù hợp nhân quả, giải quyết mọi vấn đề không trách người, trách trời, trách đất, trách phân, không chấp nhận vần mệnh, không chấp nhận sự ngẫu nhiên. Người như thế được gọi là người sáng chói nhất, sáng chói hơn cả mặt trời, huống hồ chỉ là thứ ánh sáng lấp lánh lòe mắt của viên ngọc lưu ly đơn thuần.


YEУ TÍNH HẠNH PHỨC

Năm điều đạo đức đưa đến hạnh phúc theo lời dạy của đức Phật và quan điểm của Sa môn giáo.

Sau khi Uu-dà-di im lặng không trả lời được câu hỏi giữa ánh sáng trí tuệ và ánh sáng mặt trời đúng bồng, cái nào sáng hơn, thì đức Phật bắt đầu xoay vào nội dung quan trọng, đó là con đường hạnh phúc. Trí tuệ không phải chỉ được sử dụng ngay trong hiện tại để tạo hạnh phúc vốn là niềm mong mơ mò của con người. Hạnh phúc liên hệ đến hiện tại chứ không phải ở cảnh giới xa xôi nào đó sau khi chết.

Trong việc từ bỏ sát sinh, đối tượng nhằm đến của các nhà Sa môn giáo chính là con người, chứ không nên hàm theo nghĩa quan trọng và tích cực hơn là yêu chuộng hòa bình và xây dựng hòa bình. Một số loài thú có khả năng tạo ra chiến tranh nhưng đó là chiến tranh bản năng không tính toán, chiến tranh đó chỉ dẫn đến sự tồn vong và vất thực không bằng chiến tranh mà con người tạo ra, có thể hủy hoại cả chúng loại loại người. Các cuộc chiến liên quốc gia hay liên minh các chủ nghĩa học thuyết, liên minh thế giới hay liên minh con người, với mấu chốt vẫn nằm trong điều không tôn trọng chủ quyền độc lập và những vấn đề liên hệ trực tiếp đến nó. Cho nên đức Phật dạy, bên cạnh việc giữ đời sống đạo đức thì cần phải xây dựng hòa bình, bên cạnh việc không sát hại cần phải phòng sinh và tạo mạng sống, bên cạnh không hủy hoại môi trường phải làm và xây dựng môi trường một cách hài hòa, phù hợp giá trị chăn lý mà chúng ta đang cần.

Thứ hai, ngoài việc không trộm cắp thì phải làm từ thiện, bố thí, giúp đỡ. Không trộm cắp phải định kèm theo là làm từ thiện.

Thứ ba, bản thân không vi phạm luật một vợ một chồng mà còn phải tán dương người khác như mình và tạo cơ hội cho những sinh hoạt đó được diễn ra.

Thứ tư, bên cạnh không nói dối, cần thực tập truyền bổ
chân lý, nói những lời mang tính xây dựng hài hòa từ những dớn nát, và nói những điều có ích cho xã hội cộng đồng.

Chúng ta thấy nội dung hoàn toàn vượt lên trên. Bốn điều đạo đức này chỉ đồng nhất ở phân nửa ra cái ác, nhưng xây dựng và hướng dẫn về thiện thì các học thuyết đạo đức của các tôn giáo khác không nhận nhận thức.

Diểm khác biệt thứ năm là khổ hạnh ép xác như con đường dẫn đến hạnh phúc nhất thì theo đức Phật xác quyết không phải như thế. Đức Phật đã từng là nạn nhân của phương pháp thực tập này, tuy nhiên, Ngài chưa với phân tích cho Uu-di-thi diệu đở. Đức Phật hỏi tiếp: “Kết quả thực tập năm điều đạo đức như vừa nêu có thể mang lại con đường hạnh phúc đích thực hay nó là một sự tổng hợp giữa cảm xúc khổ đau?”. Suy nghĩ một lúc, Uu-di-tri trả lời: “Theo con, nó không phải là hạnh phúc thuận nat nhất mà nó có tình hưởng khổ và tinh hưởng vui”.


Diệu sau sắc là đức Phật gọi ý chúng ta phải tự suy nghĩ để tự đưa ra kết quả dẫn đến phân đoạn chẩn lý đúng sai. Nếu đức Phật nói huých toét rằng phương pháp này sai lầm,
không nên theo thì chắc gì Uuđà-di tin nghe. Cho nên Ngài phải làm cho Uuđà-di tự nhận định đánh giá. Chỉ khi nào chúng ta tự bản thân cảm nhận với sự nghiêm túc và liêm khiết về tri thức thì lúc đó chúng ta mới bắt đầu mở mắt lần thứ hai, và tái sinh bằng tuệ giác lần thứ hai trong cuộc đời.

Đức Phật nói, con đường đích thực dẫn đến hạnh phúc không chỉ dừng lại ở những hành động không làm ác mà bên cạnh đó phải gieo trồng những hạt giống thiện. Nhiều bài kinh trong kinh Trung Bộ cũng đã nói, con đường thiện dẫn đến hạnh phúc trong nhà Phật bao gồm ba vé. Vế đầu: Dứt ác hoàn toàn; vế thứ hai: Xây dựng thiện một cách tuyệt đối; vế thứ ba: Phải thanh lọc tâm thông qua việc huấn luyện động cơ và thái độ trong khi thực hành điều thiện. Nếu hành thiện với dụng tâm cầu danh, cái tôi mà làm một cách bất đắc dĩ thì đó là tâm không cao thượng, dù cho việc thiện có diễn ra thì ý nghĩa xã hội của nó cũng không cao.

Con đường tâm linh của Sa môn giáo chỉ đạt được vé đầu là dứt ác, nhưng chưa đề cập đến làm lành. Làm lành được hỗ trợ là khổ hạnh ép xác, tự hành hạ cơ thể của mình, cho nên việc thành lạc tâm khó được thực hiện. Khi tâm đang khổ do thân bị khổ thì làm sao tìm được an vui. Phương pháp tâm linh đó hoàn toàn bế tắc.

CON ĐƯỜNG HẠNH PHÚC

Đức Phật nói: “Con đường hợp lý để đưa đến hạnh phúc chính là thiền thứ nhất, thiền thứ hai và thiền thứ ba”. Ở đây Đức Phật đã dùng khái niệm tương đối “con đường hợp lý” chứ Ngài không nói thực tập thiền một, hai, ba là tương đương và đồng hóa với hạnh phúc.

Vừa rồi có một Phật tử tâm sự với chúng tôi rằng cô bị ma nhập gần hai mươi năm. Khi nghe nói đây là con ma thiện
có thể giúp cô được hạnh phúc nên cô chấp nhận cho nó bên cạnh suốt mấy chục năm. Nó bảo tụng kinh thì cô tụng kinh, bảo ngồi thiền thì cô ngồi thiền và nó bảo dừng thì cô dừng. Chúng tôi liền hỏi “nếu là ma thiện sao lại bảo cô dừng tụng kinh, dừng ngồi thiền?”, cô trả lời bởi vì khi đối thoại, con ma này nói “còn ngồi thiền, còn tụng kinh, còn tu tập là còn động niệm. Phải tu làm sao vô niệm, vô tu, vô chúng mới tốt”. Từ đó cô sợ quá bỏ hết tất cả mọi thứ. Cái bàn cơm với những thực phẩm tâm linh ăn hàng ngày hàng giờ được hạnh phúc mà bây giờ chỉ vì bệnh tưởng với hình ảnh của một con ma chỉ đạo chỉ phối rồi từ bỏ hết mọi thứ! Sau đó, phải mất gần hai tiếng chúng tôi mới giúp cô nhận ra mình đang trong trạng thái bệnh tưởng.

Cho nên ở đây, đức Phật nói rất tương đối và tương đối chính là chân lý. Vì bản chất của vũ trụ là duyên khởi, mọi thứ đều tương đối cho nên đức Phật mới dùng cụm từ “đây có thể là con đường hợp lý”. “Hợp lý” và “dẫn đến” là hai điều kiện.


Thiền thứ nhất là ly dục và ly bất thiện pháp. Dục, năng nhất là dục tính và đôn thản là dục thân. Hai yếu tố này tác động cho lòng tham và lòng si phát triển. Nơi nào có dục

Thiền thứ hai là dứt tâm và tự. Đây là phương pháp vay mượn điều thiện nào đó làm đối tượng cho tâm mình đặt để, tạm quên đi những phiền muộn, vượt qua những nội đau, không bám víu vào những điều xấu và hướng tới con đường tâm linh tốt. Đây là phản ứng rất tất yếu, là phương pháp thay thế như cái nêm để tâm dừng yên một chỗ, lắng điều, nhẹ nhàng, vững vai thành thơi. Tiến trình mang các tính chất an lạc như vừa nêu luôn luôn diễn ra trong lúc chúng ta thực tập cùng một đối tượng.

Trong kinh điển nhà Phật, có nhiều đối tượng chúng ta có thể nương vào như từ bi hỷ xả, vô tham, vô sân, vô sỉ… nội chưng là các giá trị đạo đức đúng đắn để quan chiếu và nhờ đó vượt qua được phiền muộn. Hoặc chúng ta có thể nương vào hào quang ánh sáng, không gian năm tháng, hay đất nước gió lửa… miến là sở trường sở thích của mình hợp thì nó sẽ trở thành công cụ và điều kiện giúp chúng ta đạt đỉnh chỉ, vượt qua được những nội đau.

Dựa vào công thức này, các thiền sư Trung Hoa đã sáng tạo ra một công án sau khi chuyển hóa khai tâm mở trí cho một thiền sinh đạt kết quả. Từ đó người ta đã áp dụng cho rất nhiều tình huống khác nhau, và kết quả đạt được cũng tương tự. Còn những câu tham thoại đầu chưa có điển tích, điển cố thì được sử dụng tùy theo khuynh hướng sở trường của các vị thiền sư ứng với căn tính của từng vị thiền sinh cụ thể, để giúp họ phá vỡ câu trúc chấp trước của mình. Như vậy, nếu
câu thoại đầu đó có giá trị ở mức độ cao và được nhiều người sử dụng thì nó bắt đầu trở thành một công án. Cho nên tất cả mọi câu tham thoại đầu là bước đầu của một công án, và công án hay tham thoại đầu cũng chỉ là phương tiện Tầm, tức là theo dưới đối tượng và Tứ là đặt lên trên một đối tượng.


Người Trung Hoa rơi vào nạn bốn xẻn này khá nhiều. Gia truyền là một loại bốn xẻn về kiến thức. Do đó phải từ bỏ Tầm
và Tự như là phương tiện thiết lập tâm được an lành thì chúng ta mới có cơ hội đáng sống và an trú ở tầng thiền thứ hai.

Thiền thứ ba là ly họ diệu lạc. Phải buông bỏ những diệu lạc nhỏ nhỏ, mặc dù nó chỉ mới bắt đầu lâng lâng nhẹ nhàng như thứ thái trong tầng thiền thứ nhất, thứ hai. Lúc đó chúng ta mới đạt cái diệu lạc, tức là hạnh phúc sâu sắc hơn, cũng như muốn lên lầu ba thì phải quay lưng với lầu một, lầu hai. Hãy buông xả các diệu lạc bên dưới thì mới đạt được tầng thiền cao hơn. Ở đây Đức Phật nói rất khiêm tốn và tương đối rằng “đây có thể là những con đường hợp lý để dấn đến hạnh phúc”.

Thiền thứ tư “xả niệm thanh tịnh” là mục tiêu cốt lõi mà Đức Phật muốn nhắm đến. Đức Phật quay sang các bậc du sĩ và tín đồ của Từ-dà-di đang có mặt lúc bấy giờ và hỏi rằng: “Các vị có ý kiến gì không?” Tất cả đồng loạt trả lời: “Chúng con không biết gì hơn, ngoài những gì được nghe từ vị đạo sư chúng con đang có mặt tại đây, những gì đạo sư nói là thay lời chúng con muốn nói”.

Con đường tâm linh tôn giáo nhất thần là như vậy. Kiến thức của người học trò là bản sao kiến thức của ông thầy và không dám đặt bất cứ vấn đề dù có phương pháp, sáng suốt hay ít nhất là tương quan. Hậu như học không hề có cơ hội phát minh ra cái mới.

Đức Phật quay sang Từ-dà-di, Từ-dà-di lắc đầu và xin thưa: “Thế nào mới là con đường hướng tới hạnh phúc đích thực nếu như Ngài nói thiền thứ nhất, thứ hai, ba chỉ là phương pháp hợp lý?”. Đức Phật trả lời: “Cần phải an trú ở thiền thứ tư. Có cơ hội đạt được tầng thiền này cùng như sống chung với những người đạt được tầng thiền này thì lúc đó hạnh phúc đích thực mới thật sự có mặt”.

TỔI THƯƠNG VÀ HẠNH PHÚC NHẤT • 145
Thiền thứ ba, điều lạc văn chưa phải là hạnh phúc nhất bởi vì nó chỉ tồn tại trong lúc chúng ta đang ngồi thiền. Trong công thức của thiền thứ tư có hai phần: Xả niệm và Thanh tịnh.

Xả là buông đối trong của sự nắm bắt hạnh phúc và khổ đau, hay trung tình giữa hạnh phúc và khổ đau. Khi thực tập thiền, giữ lại hạnh phúc, buông bỏ khổ đau là tiến trình diễn ra một cách bất buộc. Nếu không nắm lấy hạnh phúc thì khổ đau không có cơ hội được buông. Nhưng sẽ sai làm nếu sau khi nắm lấy hạnh phúc để buông khổ mà lại an trụ vào trong hạnh phúc đó, thì đó sẽ là hạnh phúc có điều kiện, là hạnh phúc đối lập với khổ đau, không phải là hạnh phúc đích thực. Chính vì thế, chúng ta phải xả niệm, đừng bám vào nó vì bám vào là một sự trở ngại. Khi không còn bám víu, hành giả sẽ đạt được trạng thái thanh tịnh tuyệt đối về tâm thức. Tầm thức được chuyển hóa thành trí, trí rũ bỏ tất cả mọi chấp trước giúp hành giả làm chủ được đồng cảm xúc, nhận thức và làm chủ bản thân.

Đức Phật dạy: “Khi con người xả niệm được thanh tịnh, rõ ràng nó không chỉ có giá trị tồn tại khi thiền hành mà còn luôn có mặt ở khắp mọi nơi”, đây là điều Đức Phật muốn chúng ta hướng đến. Đạt được trạng thái thiền thứ tư với hai nội dung xả niệm và thanh tịnh, chúng ta mới thực sự đang sống trong hạnh phúc chứ không phải đang hướng bàn vỡ của hạnh phúc. Như người đếm tiền ngân hàng là đang hưởng bánh vẽ của tiền bạc và giàu sang; người đang nghe mô tả về các vật thực là đang ẩn bất vế của vật thực mà bàn thân người đó không hề có giá trị nào nè nào để giải quyết đôi cét.

Đức Phật muốn chia sẻ với Ưu-đà-di không chỉ đơn thuần là đạt được tầng thiền thứ tư này, mà còn đối với người tại gia, nó là hạnh phúc lớn nhất. Đức Phật xác quyết rằng: “Các vị xuất gia chân chính trên con đường tâm linh của đạo Phật
không phải vì mục đích đạt được tăng thiên thứ tư như vừa nói, mà họ còn có những mục tiêu cao thượng hơn”. Phật nêu rất rõ các mục tiêu đó: Túc mệnh trí, Sanh tử trí, Lậu tận trí. Ba mục tiêu này còn gọi là Tam minh.

Túc mệnh trí là năng lực trí thức quá khứ của bản thân cũng là chủ nghĩa kinh nghiệm đích thực nhất, nói có sách mạch có chúng và nó là bài học ở hiện tại cũng như tương lai để chúng ta không tái phạm. Nó chính là cơ hội để mở cửa cho sự không lầm lỡ và cơ hội của quay đầu.

Thiên nhãn trí là năng lực thấy được nhân quả của thăng nhân và tái khẳng định kiến thức nhân quả ở chiều sâu hơn của tương lai. Trong khi nhận quả từ thân gọi là Túc mệnh trí, thì nhận quả của thăng nhân ở tương lai thuộc về Thiên nhãn trí. Như vậy người đạt hai trí tư vừu nếu sẽ có được trí thức nhân quả của mình và người.

Lậu tận trí, tức là năng lực tuệ giác thấy rất rõ phiền não nghiệp chướng trần ơ uế nhiễm, tham, sán, si, cái tôi vị kỷ đã không còn chỗ đứng trong bản thân. Đây chính là kết quả cuối cùng của hành giả theo đạo Phật.

Vì ba mục tiêu này mà những người xuất gia trở thành tu sĩ, chứ không phải để được cung kính tôn trọng, ngợi khen, phong chức tu để thoát khỏi ách nạn trong bản thân. Khi đạt được Tam minh, phản ứng kéo theo đó là hành giả sẽ có được trí tưởng về Tư diệu để giải thoát tất cả lũ lụt của dục, lũ lụt của tái sinh và của vô minh. Đức Phật khéo léo dùng từ “lũ” rất ấn tượng biểu đạt hình ảnh cuốn trôi chúng ta chết chìm chết đắm.

Như vậy, mục tiêu căn bản nhất và quan trọng nhất mà hành giả Phật giáo thực tập là làm thế nào để chứng đắc được ba loại trí tư vừu mới giải hết ách nạn trong cuộc đời. Thêm vào đó, mọi ứng xử sau khi chứng đắc sẽ đạt trên nền tảng trí
tuệ của Tứ diệu đế, tức là hai lớp nhân quả, do đó chúng ta sẽ không bị lầm lẫn lỡ và tái phạm.

CHƯƠNG NGẠI VÀ THỰC TRẠNG


Do bị giới hạn của nhận thức và tri thức, thỉnh thoảng chúng ta thấy những người thân thương vì thương kính mình, muốn bảo vệ, giúp đỡ mình mà cuối cùng lại trở thành hại mình. Cản ngăn không cho tiếp xúc với giá trị cao sâu hơn vì họ không muốn mất chúng ta. Nhà tâm linh Úu-đà-di có đến hàng trăm ngàn đệ tử, nhưng ông không hề mặc cảm, hay xấu hổ khi thừa nhận đức Phật là thầy của mình, vì ông đã tìm
thấy được một nhà tâm linh đích thực và bàn thân ông chúa phải là nhà tâm linh. Cúng trong hành động đó, ông muốn các đồ đệ của mình trở thành đệ tử của đức Phật tương tự. Không ngờ phản ứng đó quá mạnh khiến ông chao đảo. Cuối cùng ông trở thành một con người sống với chân lý, nhưng không trở thành một phần trong chân lý đó. Tức là ông vẫn duy trì truyền thống tâm linh cũ, mặc dù ông đã được khai tâm mở trí.

Nếu không may mắn phải sống chung với những người thân như đồ đệ của Uu-dà-di, ắt chúng ta sẽ khổ. Vì thương yêu mà người thân bênh vực, sợ hãi mất chúng ta. Quan hệ thân thuộc trong sự được và mất làm cho người ta phải trở người mù dần một đoạn mờ. Nó giống như khi chúng ta không biết chuyện, càng quẫy nước mảnh chưng nào, chuyện càng dậm chân tại chỗ và quay vòng vòng chưng dó, nỗi lucr van không có kết quả.


Trong vô thường, chúng ta còn lại là tình thương. Khi mọi thứ bị mất hết thì tình thương được thiết lập. Sống thân
dạy chúng ta những tình thương trong sự tang tóc tập thể mà phần lớn không ai muốn thừa nhận nó. Cuộc động đất làm chết hàng loat, các tai nạn máy bay, chim tàu v.v... đều là những bài học cho chúng ta ý thức về thương và thiết lập tình thương. Theo cách nói tích cực, chúng ta có cơ hội để tình thương được gắn kết với nhau. Như thế không có nghĩa chúng ta van vái bất hạnh xảy ra để có tình thương, vì tạo tình thương trên nền đấu còn tệ hại hơn không có tình thương nào từ chỗ khổ không có nỗi đau. Do vậy, nếu không biết cách thương, chúng ta đằng kẹo lưỡi người thân của mình trở thành một kẻ tụt hậu trong hạnh phúc và an vui.

“Bồ đề bổn vô thọ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhứt vật
Hà xứ nhà tranh ai”.

Dịch nghĩa:

“Bồ đề vốn không cây
Gương sáng chẳng phải đài
Xưa nay không một vật
Chỗ nào vướng trần ai”.

Dành cho những căn cơ đã đủ tu rất nhiều. Tu nhiều với nhiều thành quả bây giờ phải tạm niệm: “Tâm chúng ta không phải là đài gương cho nên không cần phải nỗ lực mái chui, miễn làm sao trở về “phản bổn hoàn nguyên” với tự tình thì chúng ta đạt được”. Còn chưa đạt được tự tình thì vẫn phải nỗ lực. Nỗ lực là thái độ chuyên căn vun trồng cây bồ đề; dấn thân làm tất cả mọi thứ. Sau khi làm xong mới tạm niệm, chẳng qua là “ta trở về với ta” chứ không phải là đạt một cái mới.

Do đó, bài kệ của ngài Huệ Năng dành cho những người đã đạt trình độ tâm linh cao, còn bài kệ của ngài Thần Tú là dành cho tất cả chúng ta, những người đang trên con đường thực tập. Mới bắt đầu tu mà lấy theo tông chỉ của ngài Huệ Năng thì suốt cuộc đời chẳng có chút phước báu nào, vì không làm gì thì sao có phước. Chính vì thế, chúng ta phải ứng dụng lời kinh đúng tình huống. Sử dụng quá “đô” tâm linh cũng giống như sử dụng thuốc quá liều. Uống thuốc mạnh để hết bệnh ngay tức khắc thì sau đó thuốc bình thường khác sẽ không còn tác dụng. Còn đường tâm linh cũng vậy, sử dụng “đô” vừa phải, hợp với căn tình.
Do đó, thương người thân đúng phương cách thì chúng ta mới giúp họ đạt nhiều giá trị và làm cho họ xứng đáng với chính mình. Bắt chước đồ đệ của nhà tâm linh Úu-đà-di, chúng ta sẽ làm cho thầy mình, người thân của mình bị bế tắc theo. Trong xã hội, không hiếm những tình huống như vậy. Điều đáng buồn và đáng tiếc ở đây là một nhà tâm linh có liêm strict về tri thức, rất trung trực trong việc nhận định, đánh giá tầm vóc tâm linh giữa mình và đức Phật, ấy thế mà lại bị chao đảo. Mặc dù kinh không đề cập, nhưng có lẽ sẽ có một chút nuối tiếc khi nghĩ “mình là thầy của thiên hạ mà bây giờ lại trở thành đệ tử của người khác uổng phí”. Trên thực tế, Úu-đà-di đang sống với con đường tâm linh mới của đức Phật, nhưng ông lại không dám tham tham nhau nò. Ông tự bỏ con đường mới này khi nghe có những người nói: “Tôn giả là nhà đạo sư rồi thì đâu cần phải làm đệ tử của đức Phật, tôn giả chỉ là một cái gò nước bị chọc thủng”. Nghe đến đó, ông tự ai muốn chúng mình không phải là cái thùng rỗng. Cho nên tiếp nuối chính là sự trở ngại, là một hình thái của chấp trước, một bế tắc khiến chúng ta không có cơ hội thưởng thức những gì chúng ta cần phải được.

***
Chương 6

NGHỆ THUẬT
CHẤT ĐỨT MẮC XÍCH KHÔ ĐAU
(TIỄU KINH ĐOẢN TÂN ÁI)
Giảng Kinh Trung Bộ 37 tại chùa Xá Lợi, ngày 09-04-2006
Phiên tả: Hoàng Oanh
XẢ LY THAM ÁI

Ngày nay người ta dùng biểu ngữ một cách phổ biến nhằm khuyen răn giới trẻ và mọi người trong xã hội từ bỏ con đường nguy cơ đưa đến những con bệnh của HIV và AIDS với những câu rất ấn tượng chẳng hạn “Đừng chết vì thiếu hiểu biết”. Biểu ngữ phản ánh thái độ chấm dứt vĩnh viễn hoài khuyên con người đừng nên hưởng thụ các loại xì ke, ma túy bằng hình vẽ cái đầu sơ sạch các đầu xỏ với câu tiêu đề bên dưới “Đừng thử dù chỉ một lần”. Một lần đủ mang đến cái chết, một lần đủ mang đến khổ đau, hối hận khó có thể thế làm mới lại cuộc đời. Đó là những thái độ rất rất dứt khoát giúp cho con người mạnh dạn chấm dứt khi thấy nó không phải là nhu cầu hành phục cần thiết cho đời sống.

Đức Phật trong kinh cũng vậy, Ngài đưa ra rất nhiều hình ảnh, biểu ngữ khuyên dạy hàng Phật tử đi đúng trên con đường đạo đức nhằm đạt an vui theo chánh pháp.

Hình ảnh Như Lai khuyên là “hãy cài đặt yếu tố và thái độ ngừng xa trong bản chất của đồng cảm xúc hưởng thụ các khoái lạc giác quan”. Chương trình “xả ly tham ái” được cài đặt có chức năng tìm kiếm nhu cầu của hoạt động tình dục, không chế khoanh vừng, khuyên hóa những nhu cầu này giúp hành giả đạt được sự tu tập một cách lâu dài. Đối với những người tại gia, nhu cầu hoạt động tình dục được khoanh vừng trong phạm vi của luật pháp và đời sống hôn nhân cho phép. Sự buông xả có thể được hiểu như cách thực sự buông một gánh nơ, quăng một gánh nặng trên vai, hay thoát ách kéo xe. Trạng thái nhẹ nhàng không còn vướng víu trong cuộc sống hôn nhân cho phép. Sự buông xả tạo giá trị thoát mái thông đồng không vướng viu.
Đối với người tại gia, có thêm những bóng hồng ngoài hôn nhân sẽ tạo sự rạng rỡ, lên lờ, môi mật và căng thẳng. Còn đối với người xuất gia, có thêm nhu cầu của sự hương thơm khoái lạc giác quan, người đó sẽ đánh mất tất cả những gì mình dành thân cho đời sống tu học may mắn nấm trên một lý tưởng nhất định nào đó. Nhìn thấy chúng như gánh nặng hay như sợi dây xích đe dọa có thể làm tan nát đời sống hạnh phúc thì sự buông xả, thoát ly, chuyển hoá nó mới có thể diễn ra một cách nhẹ nhàng mà không cần sử dụng bất kỳ một cưỡng lực nào để không che. Như cầu hướng thơm khoái lạc giác quan có thể khơi lên bằng ý thức; bằng chương trình tự điều kiện, tự cài đặt với tỉnh thức cao độ; hoặc bằng sự hỗ trợ với những phương pháp quán tưởng rất có nghệ thuật.

HẾT DỤC CÒN GÌ?

Đây là câu hỏi lớn được đặt ra bởi rất nhiều người tại gia hoặc những người không chấp nhận con đường xuất gia của tu sĩ Phật giáo chuyển hóa năng lượng tính dục, trong khi các tôn giáo khác vẫn cho phép các vị tu sĩ có đời sống gia đình. Đạo Phật là tôn giáo duy nhất khuyên người xuất gia không nên bận tâm và để ý đến đời sống tại gia như vậy. Do đó, câu hỏi được đặt ra “liệu sau khi hết dục, con người còn giá trị sống hay không, vì đó là một bản năng rất tự nhiên?”. Một câu hỏi khác tiếp tục được đưa ra: “Nếu tất cả người nam và người nữ đều đi tu theo đạo Phật thì loài người có bị diệt chủng hay không?”.

Dù tất cả mọi người đều tu theo đạo Phật, tình huống đó vẫn không tạo sự diệt chủng của con người. Vì trong tiến trình tái sinh vô bờ bến, người tu được chuyển hoá năng lượng tính dục sẽ trở thành những bậc Thánh. Họ không tạo tiến trình nối tiếp hay nối đôi dòng đường. Nhưng chúng
sinh, các loại động vật ở cõi Ta bà và các hành tinh khác sau khi trả hết kiếp đày đọa do nghiệp dẫn dắt, sẽ tái sinh làm con người. Quí trình chuyển hoá từ con người trở thành chư Thiên, những bậc thánh và từ các loại động vật trở thành con người là quí trình diễn ra hàng ngày, hàng giờ, hàng giây, hàng phút, mọi nơi mọi chốn. Có những chúng sinh ở hành tinh khác tái sinh làm con người ở hành tinh này, và ngược lại con người hành tinh này tái sinh làm con người ở hành tinh khác. Do đó, dù cả hành tinh này tu tập một cách có nghệ thuật và đúng theo lời Phật dạy, cũng không bao giờ có tình trạng bị diệt chủng nhân loại.

Đó là chưa kể đến số người xuất gia đi tu đang là con số rất nhỏ bé. Nhiều nhất là ở Tây Tạng thì tỷ lệ người xuất gia cũng khoảng 40%. Thái Lan khoảng 5 đến 6% dù người nam nào cũng phải trải qua đời sống tu tập khi trưởng thành. Do đó không nên đặt ra câu hỏi không bao giờ xảy ra trong hiện thực.

Quan điểm tiếp theo được đặt ra: “Tôi cần nối dõi tông đường, việc đi tu sẽ làm hạt giống chất xám trong tôi về kinh tế, nghệ thuật, và các lĩnh vực khác không có cơ hội phục vụ xã hội?” Bên cạnh đó, thế giới xuất hiện nhiều ngân hàng hạt giống của người nam, đặc biệt của các nhà khoa học, bác học, những nhân tài lỗi lạc. Người ta hy vọng những hạt giống tinh hoa đó khi được cấy đặt vào cơ thể người nữ sẽ tạo chất xám cho xã hội. Thực ra, cấu trúc và ảnh hưởng gien di truyền chỉ phát huy ở một mức độ giới hạn. Nghiệp lực quyết định gien di truyền, nghiệp lực tạo ra sự thay đổi vượt cấu trúc và bản chất của gien. Đó là điều không thể phủ định.

 Có rất nhiều cha mẹ là nhà giáo lại sinh ra con cái đốt sách. Nhiều bậc phụ huynh đạo đức sinh con cái là kẻ bạt trệ. Cả tình con người liên hệ đến nghiệp lực. Nghiệp lực liên hệ
trực tiếp hay gián tiếp đến phong tục tập quán, truyền thống giáo dục, môi trường, hoàn cảnh, cách thức ứng xử giao tế,.... Chỉgien thì chưa đủ.

Do đó không nên lo sợ tình trạng diệt chủng. "Het duc" rồi còn lại cái khác, đó là năng lượng được chuyển hoá. Năng lượng được bản kinh nêu rõ: "Dat duc su cuu canh ve doi song an vui, thoat khoi moi kho a ch, tam hanh gia se an on tuyet doi. Han gia se dat duc thang tu re ve duc tinh cua moi bac Thanh, tro thanh bac so mot giua coi Ngua va coi Troi". "Het duc" không phải là mất đi, không phải bị diệt chủng, mà trở thành con người với giá trị đóng góp cao hơn, vĩ đại hơn và bền bỉ hơn.

Nhân tài Phật giáo thường là những đệ tử từ đến y chỉ mà không phải là những người xuất thân từ chính tông môn pháp phải do. Một tông môn pháp phải có thể có hàng trăm ngàn đệ đệ, nhưng người kế thừa thường lại từ nơi khác đến. Trong đạo Phật, nhiều đệ tử đã y lai vào thầy mình có tên tuổi, ảnh hưởng, vị thế trong xã hội, tôn giáo hay cộng đồng. Thái độ y lai đó làm họ khó tiến thân lâu dài. Cho nên các vị cao tăng đã sẵn sàng cho những đệ tử đến từ các tông môn pháp phải khác, mà vấn có thể mang lại giá trị tương đương hoặc hơn đệ tử mình. Người ta cũng vậy, thông thường người ta muốn truyền bí quyết ngành nghề nào đó cho con ruột mình là truyền cho người được mùa nước nào.

Ngày nay khuynh hướng đó ở phương Tây đã được thay đổi. Một số triệu phú, tỷ phú khi thấy con cái không có lòng hiếu thảo, sự truyền trao gia tài lại có thể làm cho chúng hư hỏng, nhiều bậc cha mẹ đã giữ ngân sách, tài khoản của mình. Họ lập di chúc khi còn khỏe mạnh để nếu vô thường áp đến thì số tiền trong tài khoản mặc nhiên được chuyển vào chương trình từ thiện hay ngân quy giáo dục, an sinh xã hội...

Đến lúc nào đó, con người quan niệm như vậy thì lòng từ bi bắt đầu được mở rộng. Không còn nhất nhất phải phục vụ cho người thân mà mở rộng cho những người không thân. Tình trạng tranh giành, lợi dụng, cạnh tranh hon thưa lẫn nhau sẽ giảm đi ở mức độ tối đa. Nếu chỉ chăm chút cho người thân, thái độ vị kỵ, ích kỵ có mặt. Khi mở rộng đối tượng, thái độ vị kỵ, ích kỵ đó sẽ được chuyển hóa.

CHUYỂN HÓA NHƯ CÂU TÍNH DỤC

Bản kinh diễn tả nghệ thuật giúp người đồng tu là thiên chủ Sakka được chuyển hóa. Sakka đã đưa ra lời thỉnh cầu với đức Thế Tôn: “Xin Ngài giảng cho con một bài pháp làm thế nào để chuyển hoá năng lượng tính dục ở người tu một cách vắn tắt”. Ý ông muốn nói “con không có nhiều thời giờ để nghe, con không đủ kiên nhẫn để học”. Ngoài ra, ông không đến với đức Thế Tôn bằng thái độ tham cầu tu học như người xuất gia, vì bản chất vai trò địa vị của ông là hưởng thụ các hoạt động tính dục. Mặc dù bản kinh không nêu rõ dụng ý của ông, nhưng người ta có thể phân đoán dựa trên cách thức đặt câu hỏi và thái độ tiếp nhận lời giảng dạy rằng có thể Sakka muốn mình là người đồng tu của tôn giả Mục Kiền Liên, hoặc ông muốn sự hưởng thụ tính dục không làm ông đắm chìm để rơi từ cõi trời Ba Mươi Ba xuống những hành tinh thấp hơn.

Sau khi đức Thế Tôn trình bày bài kinh ngắn, Sakka đã đánh lề và biến mất ngay tức khắc. Đây là cách thức né tránh, Sakka sợ đức Thế Tôn giảng quá dài khiến ông bị chinh phục dẫn đến các nhu cầu đời sống thế nhân của ông có thể bị đối


Thấy tôn giả Mục Kiền Liên xuất hiện, Sakka ngưng tất cả cuộc vui chơi và chào đón với lời lẽ rất lịch sự, quan cách. Ông mời tôn giả ngồi vào ngai của mình, còn mình ngồi ghế thấp hơn để bày tỏ lòng tôn kính, mặc dù tiền thân họ là bạn đồng tu.

Điều cần bàn thêm ở đây là dù mang tước vị vua chúa, quan Trước, hay có vai trò vị trí xã hội lớn mức nào đi nữa thì đời sống tâm linh của người tại gia nói chung vẫn thấp hơn người xuất gia chân chính. Tôn trọng giá trị tâm linh chân chính là để tu rồi cho hạnh phúc của cuộc đời. Các chính thể nào muốn không chế vai trò tâm linh, chính thể đó khó tồn tại lâu dài, bởi vì họ đánh mất cơ hội học được đời sống tâm linh và đạo đức ở những người xuất gia.

Thái Lan là người rất mẫu mực, chỉ duy nhất một vợ. Khác với vua Mahidol, tại vị vào khoảng thế kỷ 20, người tạo ra truyền thông cách tân của Thái Lan trong việc tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Ông có rất nhiều vợ, gần trăm người con. Cuộc đời ông đã được Hollywood dựng thành hai bộ phim đều đoạt giải Oscar rất ấn tượng: “The King and I” và “Anna and the King”.

Trở lại bản kinh, sau khi được chào đón và nghinh tiếp, tôn giả Mục Liên giả vờ thăm dò tâm ý Sakka về bài pháp của đức Thế Tôn. Tôn giả nói “thật diễm phúc nếu tôi được nghe một phần lời pháp nhiệm mầu mà đức Thế Tôn đã giảng vắn tắt cho ông khi nãy”. Đó là nghệ thuật bắt mạch tâm trước khi hóa độ, hoặc nghệ thuật vận dụng tha lực, tha tấn thõng để hiểu dòng cảm xúc người cần được hóa độ. Trước câu hỏi của tôn giả, Sakka khó có thể chối từ. Nhưng Sakka là người có chiều sâu và rất tấm lì, ông trả lời: “Thưa tôn giả, tôi là người rất bận rộn với nhiều công việc khác nhau, bao gồm việc cho bản thân và cho cư dân ngôi trời Ba Mươi Ba này”. Đây là lời biện hộ để nếu ông có quên thì đó cũng là sơ sót có thể dễ dàng thông cảm.


Biện hộ cho tình huống “quên” là cách thông dụng để giải thoát mình ra khỏi những nhu cầu cần phải tu tập. Khi con người có thái độ viện lý do thì mọi việc làm trở nên ạch tạc. Rất may ở vế thứ hai, Sakka đã thể hiện tâm lòng lắng nghe, nhưng lại sự lắng nghe có giới hạn, lắng nghe để tìm kiếm những kiến thức chỉ không để dấn đến sự hành tri.

Kinh mô tả, trong thế giới của A Tu La, người nam vốn rất xấu xí, trong khi người nữ lại rất xinh đẹp. Chư thiên thường thích các nữ A Tu La. Do đó mà cuộc chiến tranh giành nữ A Tu La đã từng diễn ra. Phân thắng thường thuộc về chư Thiên, vì trình độ khoa học, phương tiện chiến lược chiến thuật của họ cao hơn. Lòng sân đất làm cho người A Tu La trở nên hèn bé, xấu xí, mất hết trí khôn và sự sáng suốt.

Tiếp theo, ông mô tả “tòa lâu đài có đến một trăm vọng tháp khác nhau, mỗi vọng tháp có bảy dinh thự hình tam giác, trong mỗi dinh thự hình tam giác có bảy tiên nữ, mỗi tiên nữ lại có bảy thị nữ hầu hạ”. Nếu làm một bài toán thì tại cung điện này có đến 4.900 tiên nữ làm vợ ông và 34.300 thị nữ hầu hạ. Sakka mời tôn giả tham quan cung điện nguy nga tráng lệ, sáng rực sắc màu của bảy loại ngọc báu khác nhau. Tôn giả Mục Kiền Liên im lặng nhận lời với mục đích than hành cùng ông để có cơ hội chuyển hóa thái độ cống cao ngã mạn. Niềm hạnh diện tự hào của Sakka đánh mất các tiềm năng, hạt giống của đời sống
thoát tục mà ông đã gieo trồng ở những đời trước với tôn giả Mục Kiền Liên.


Chiến thắng thường làm con người trở nên kiêu ngạo. Thơ qua con đường thôn tín xâm lăng, các vị vua có tài dụng binh thao lược mở rộng biên cương bỏ cõi thường là những vị vua rất cao ngạo, nghị rằng mình là thiên tài độc nhất vô nhị. Sakka cũng rơi vào trạng thái cao ngạo. Khi nhìn ngắm sự nguy nga tráng lệ của cung điện, ông đã nói với người bạn đồng tu: “Ở cõi Ta Bà, khi con người có cơ duyên nhìn thấy được hành tinh nguy nga tráng lệ của chúng tôi đều biết rằng đó là cõi trời Ba Mươi Ba do thiên chủ Sakka tạo dựng. Các vị thiên chủ tiến nhiệm không thể làm được việc đó”. Thái độ cao ngạo đã dẫn đến chủ nghĩa công thần, xem mình là người có công, đồng góp nhiều nhất.

Nếu tiền thân của Sakka không phải là người tu thì có lẽ nhu cầu của việc hưởng thụ các hoạt động giác quan sẽ còn lớn hơn rất nhiều. “Biệt” tạo ra “dùng”, “hiểu” tạo ra “sự kết thức”. “Không biết, không hiểu” có thể tạo đầy mê rễ mà trong hưởng thụ. Ô ngày Sakka vẫn còn biết thỉnh Đức Phật giảng về nghệ thuật chuyển hóa năng lượng tình dục ở người tu, vi ông đã thất bại trong kiếp trước và ở đời
sống hiện tại, ông cũng lại hoàn toàn thất bại. Lạc thú quá nhiều dẫn đến khó tu.

Trước đây các nhà sư tu trên núi, trong rừng, ít có điều kiện tiếp xúc với môi trường, điều kiện vật chất nên các giác quan được không chế, chăm sóc, và chuyển hóa rất kỹ lưỡng. Còn hiện nay trong nền văn hóa lai tạp, hiệp chủng quốc đa dạng thì những yếu tố tương tác qua lại làm cho các biến thái được phát sinh, vì vậy sự tu tập để chuyển hóa như cấu cảnh xúc khá khó có thể được thực hiện.


Sau đó, ngài Mục Kiền Liên biến mất không lời để lại sự ngạc nhiên vô tận của những người thán phục và nỗi lo sợ của Sakka. Chưa bình tĩnh trở lại thì các tiên nữ đã hỏi Sakka: “Có phải người ấy chính là Như Lai Thế Tôn, bác đạo sư của Thiên chủ, người mà Thiên chủ đã từng kệ

MUỘN XA NÓI GẦN

Mục Kiền Liên trở về giảng đường Đồng Viên Lộc Mẫu, thế giới Ta bà, dâng lễ quý bên đức Phật trước sự chứng kiến của rất nhiều vị xuất gia và cử sĩ đang có mặt. Ngài kể lại toàn bộ sự việc rồi thỉnh cầu đức Thế Tôn thuyết giảng lại bài kinh đó.

Cách thức “mượn chuyện trên trời để nói chuyện dưới đất” là một trong những nghệ thuật hoằng pháp rất hay trong truyền thống kinh điển của Như Lai. Ở đây, khái niệm “nói chuyện trên trời” không phải là yếu tố hoang đường mà là chuyện rất hiện thực. “Mượn chuyện trên trời để nói những chuyện dưới đất” là một trong những nghệ thuật tạo sự so sánh. Sự so sánh có thể dẫn đến công cao ngã mạn, nhưng cũng có thể thôi thúc tiến lên phía trước, nỗ lực làm những gì mình chưa đạt được. Mơ cửa so sánh để không bao giờ có hận diễm tự hào mình là số một. Tôn giả Mục Kiền Liên đã mượn chuyện ở trên trời để nói chuyện ở dưới đất, đi nhiên người không nói, người chỉ kể. Tất cả mọi người có mặt đều nghe. Tác dụng tâm lý thôi thúc để tất cả người xuất gia chán chường thấy rằng, như câu chuyện hoa khoái lắc giác quan có thể mang lại hạnh phúc cho con người. Nếu không, con người có thể rơi vào hạnh phúc bấp bênh, tạm bợ.

Hạnh phúc bấp bênh thường xảy ra trong mối quan hệ tình yêu, hôn nhân khi cảm giác nhõm chán bất đầu xuất hiện sau thời gian gặp gỡ và chung sống. Khuynh hướng muốn
tim kiếm người nào đó hấp dẫn hơn về ngoại hình, tài năng, kinh tế, và những nhu cầu khác có thể làm tan biến cảm giác hạnh phúc. Hạnh phúc đó rất tạm bợ. Khi chúng kiến ngài Mục Kiền Liên thi triển phép thần thông, các tiên nữ reo lên thán phục, đồng nghĩa với hình ảnh người chồng trở nên lố và tầm thường. Nhu cầu của sự thay thế, đời hội tạo thêm thế so sánh hơn thua với nhau. Đó là cách “muôn chuyện trên trời để nói chuyện dưới đất”. Trong tình yêu và hôn nhân, nếu so sánh theo cách thức đó, con người sẽ rơi vào trạng thái nuối tiếc, dần dở sống trong hoang tưởng, ảo giác không thừa nhận hiện thực dằng dang có sẵn.

Đức Thế Tôn thường không thuyết giảng khi không có ai thỉnh cầu. Vì sự thỉnh cầu tạo ra hiệu ứng tâm lý mong đợi, mong mơ và giá trị sự mong mơ, mong chờ đó làm cho người nghe dễ dàng thấm nhập, sự tu tập mới diễn ra một cách tốt đẹp. Đức Thế Tôn đã kể lại bài kinh, và tất cả những người có mặt, đặc biệt tôn giả Mục Kiền Liên, vô cùng hoan hỷ, tin và hành trì.


- “Tín” là tin bằng niềm tin chân lý, bằng lý trí, nhận thức, phán đoán, và sự hiểu biết.
- “Tho” là thực hành, tiếp nhận và đưa nó vào não trạng như một phương châm.

- “Phụng” là vâng giữ với tất cả lòng tôn kính.

- “Trì” là truyền bá, giữ với mình và truyền cho mọi người để mở rộng ra phạm vi lớn hơn.

Bài kinh đề cập hai hướng của đời sống.

Khuynh hướng thứ nhất là đắm chìm vào lạc thú, người nghe pháp chỉ nghe qua loa chiếu lệ, thiếu nghiêm túc trong hành trì, không hướng đến lý tưởng giải thoát, vì đối tượng, vai trò vị trí của họ không thể làm cho họ có nhu cầu lớn hơn. Giới hạn nghiệp thức tạo ra giới hạn của kiếp người, giới hạn nhận thức tạo ra giới hạn của hạnh phúc và khổ đau. Thiên chủ Sakka là người điển mấu. Ông nghĩ rằng mình là người chiến thắng. Tất cả những công trạng do ông tạo dựng làm ông trở thành người ba hoa, “thấy sang bắt quàng làm họ”.

Nhớ lại câu hỏi mà các tiên nữ dành cho ông: “Có phải đây là Như Lai Thế Tôn mà chàng đã từng kể cho thiếp nghe không?”. Ông đã kể rất nhiều về Thế Tôn cho các bà vợ của mình, thế nhưng, lại không bao giờ tạo điều kiện cho họ được gặp gỡ. Điều đó nói lên rằng ông muốn chứng tỏ chỉ có ông mới đủ tư cách cùng ngồi, nói chuyện, giao tế với những người sang trọng đặc biệt là vị bậc nhất về tâm linh và đạo đức, còn những tiên nữ và thị nữ thì không bao giờ có được cơ hội như thế. Đó là một cách thức tỏ với bạn nghĩa. Khi tiếp xúc và giới thiệu tôn giả Mục Kiền Liên, một lần nữa thiên chủ Sakka muốn khoe mình có những người bạn thân biết có năng lực phi thường. Nghệ thuật ba hoa đã làm cho ông bất khẳng quàng làm họ, tạo vị thế quan trọng ở mình mà người khác không có.

Khuynh hướng thứ hai, đức Thế Tôn muốn người nghe giảng không phải để hiểu, để hành động về kiến thức mình đạt được mà để hành trì và truyền bá. Vì con đường giác ngộ được thiết lập trên kiến thức đặt trên nền tảng của tư duy, thể hiện qua những biểu đạt của hành động cụ thể.

Mặc dù bản kinh chủ yếu dành cho người xuất gia nhưng người tại gia vẫn có thể học, đặc biệt những người quá nặng về sắc dục, con nghiên có thể làm tan gia bại sản, vợ chồng con cháu khổ đau. Ảp dụng dù chỉ 30% lời dạy của Thế Tôn thì như câu hướng thụ đỗ sẽ giảm đáng kể. Sự thành công của người tu là chuyển hóa năng lượng này. Sau khi năng lượng tính dục được chuyển hóa, con người sẽ trở thành vô ngã với thà, tâm lòng từ bi vô biên không bị giới hạn trong bất kỳ hình thức nào. Học bài kinh này để tăng cường thêm những hạt giống của sự tu tập, những hạt giống để gầy dựng hạnh phúc trong hôn nhân, tình yêu và trong mọi lĩnh vực có thể liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến các giấc quan.
Chương 7

NGHỆ THUẬT
CHẤT ĐÚT MẮC XÍCH KHÔ ĐAU
(ĐẠI KINH ĐOÀN TÂN ÁI)
Giảng Kinh Trung Bộ 38 tại chùa Xá Lợi, ngày 09-04-2006
Phiên tả: Hoàng Oanh
Nhận diện mắc xích

Đại Kinh Đoạn Tận Ái thứ 38, thuộc kinh Trung Bộ đề cập nghệ thuật chặt đứt “mắc xích của khổ đau”. Việc vận dụng hình ảnh “mắc xích khổ đau” để thay thế một cách chuyển thể khái niệm Tanhasankhaya trong Pali vốn được dịch là “đoạn tận ái” là do động tác “đoạn tận” gợi lên hình ảnh chặt đứt từ ngay gốc rễ; “ái” là thái độ ái trước về bản chất nỗi khổ niềm đau và tất cả những hình ảnh liên hệ trực tiếp hay gián tiếp đến nó. Thay vì nói “chặt đứt các mắc xích tham ái”, người ta có thể nói “chặt đứt mắc xích khổ đau”, vì bản chất của tham ái là dẫn đến khổ đau.

Bản kinh bắt nguồn từ sự kiến một vị xuất gia tên Sati quan niệm sai lầm rằng “Thần thức luân chuyển qua các cội luân hồi không hề có một hình thái gì của sự thay đổi”. Từ đó, đức Phật đã phân tích về thuyết “duyên khởi”, giải thích bàn chặt các điều kiện ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến trạng thái hoạt động của thân tâm. Qua đó, Ngài hướng dẫn phương pháp chặt đứt tiến trình và mắc xích của khổ đau.

Từ bài kinh “Người bắt rắn” thứ 22, đức Thế Tôn đã giải thích về thái độ cho rằng “sự hưởng thụ các hoạt động tinh dục không làm can trở con đường và đời sống tâm linh của người giải thoát”, nhưng nói lên được đó là bàn chặt của dục hữu, chấp trước về tính dục. Ở bản kinh này, đức Thế Tôn dạy và phân tích bàn chặt của kiến thugs, thái độ chấp trước về sự sai lầm trong tu tập và quan niệm cũng không kém phần quan trọng dẫn đến nỗi khổ niềm đau trong tiến trình sinh từ luân hồi. Sự chấp trước được quan niệm trong nhà Phật như là một mắc xích của trở bước. Bấm viu vào bất kỳ quan điểm nào, sự trở bước bất đầu có mất.

HAI KHUYNH HƯỚNG TÂM LINH

Khuynh hướng truyền thống Bà La Môn. Lấy khởi điểm từ kinh điển Vệ Đà, đồng hòa những gì được nếu trong bản kinh này là giá trị chân lý, mà tác giả của nó không ai khác hơn Thượng đế hay Phạm Thiên. Do đó, định chế xã hội tập cấp lại sự áp đặt quan điểm, làm cho mọi người không dám đặt vấn đề thay đổi chúng. Khuynh hướng đó mang lại nỗi khổ niềm đau cho rất nhiều người bên cạnh những nơi niềm niềm hạnh phúc của thượng tầng kiến trúc xã hội, bao gồm những thành phần...
thường lưu trữ thực thuộc trường phái truyền thống Bà La Môn, cùng như truyền thống của vua chúa. 80% còn lại của cấu trúc xã hội Ấn Độ trở thành nạn nhân của quan niệm sai lầm. Quan niệm đó là thái độ kiến thủ, bám víu vào truyền thống sai, dẫn đến những hệ lụy cho thanh dân của một quốc gia.

Truyền thống Bà La Môn được xem như thành trì vững chãi, có thời gian khá dài bị thách thức bằng truyền thống tâm linh mới, đó là truyền thống của Sa môn. Khái niệm Sa môn lúc đầu được sử dụng như một từ ngữ ám chỉ tất cả những người tu hành, không chấp nhận truyền thống tư tưởng của kinh điển Vệ Đà, thay đổi lại những giá trị nhân bản lý được nêu ra trong kinh điển này, không thua nhận vai trò của Phạm Thiền sáng thế, không thua nhận cấu trúc xã hội bất bình đẳng bốn gia cấp, không chấp nhận thái độ bất bình đẳng giữa nam và nữ, và nhiều tệ nạn xã hội khác. Những người tu hành đã tìm kiếm con đường tâm linh khác với truyền thống áp đặt lên họ. Nội tiếng nhất có bốn truyền thống Sa Môn.

**Truyền thống Sa Môn tự nhiên:** Là những nhà tu hành van du rày đây mai đó, sống cuộc đời kham khổ với niềm hy vọng nhỏ đã, các giác quan mất đi khả năng thích ứng và không hề có những nhu cầu đối với sự hưởng thụ. Con đường của tâm linh bắt đầu được bén mảng và xuất hiện.

**Truyền thống Sa Môn tu khổ hạnh:** Chẳng hạn dùng không năm, ngồi; hoặc nằm trên gai, mỏm đá gồ ghề tạo cảm giác khó chịu trên toàn thân để đoạn trừ tất cả đam mê hưởng thụ. Truyền thống Sa Môn này cũng được liệt vào truyền thống Sa Môn tự nhiên.

**Truyền thống Sa Môn thuộc đạo Kỳ Na:** Là những nhà tu hành khổ hạnh ép xác không ăn mặn, không sát hai chúng sanh nhưng lại rời vào trạng thái rất cực đoan: trở về nguồn
với nguyên ủy thiên nhiên khi con người mới vừa được ra đời, họ không mặc áo, cũng không sử dụng bất kỳ vật liệu nào để che thân.

* Ba truyền thống tâm linh đã mở ra con đường mới thay thế và thách thức lại với truyền thống Bà La Môn giáo. Đối với thiên nhiên, trong tiến trình thay thế và thách thức, nội dung của nó không hoàn toàn được chấp nhận và nhiều hạn chế. Chẳng hạn truyền thống Bà La Môn chủ trương về xã hội “tập cấp” trong khi truyền thống Sa Môn phủ định chế độ “tập cấp” này nhưng lại không đưa ra được cơ sở lý lẽ về phương diện đạo đức, phương diện tâm linh, phương diện xã hội và những phương diện khác có sức thuyết phục. Mặt khác, một số nhà “Sa Môn tự nhiên” bày tỏ thái độ chủ trương về duy vật cổ sơ, không thưa nhận có đời sống kỉ nguyên sau. Tiến trình của đời sống bị chặt đứt sau khi con người trở về đất, nước, gió, lửa tạo ra quan niệm hết sức nguy hại cho đời sống đạo đức. Vì khi con đường nhân quả đạo đức giữa đời sống hiện tại và tương lai không được thiết lập, con người có thể trở nên bị ám đơn, mất hết trách nhiệm cần thiết về hành vi của mình. Từ đó sự cám dỗ có thể len lỏi vào não trạng và hành vi dẫn đến tiến trình làm bồng hóa tư cách đạo đức của bản thân và ảnh hưởng tạo ra nỗi khổ niềm đau cho cộng đồng.

Truyền thống Sa Môn của Như Lai Thế Tôn: Xuất hiện với nhiều giá trị và tạo sự thu hút mạnh mẽ về đối sống tinh thần. Ngài cũng là nhà Sa Môn nhưng vượt trội về phương pháp thực tập và giá trị hiện thực của phương pháp thực tập, đạt kết quả ám tương lâu dài bằng vì sự chuyển hoá có thể nhỏ tận gốc nỗi khổ niềm đau. Truyền thống đó trở thành mạnh đất tâm linh, thực phẩm tâm linh mới của Ấn Độ. Nhưng vì trong thời gian ngắn lại kết nap quá nhiều vị xuất gia vào giáo đoàn của đức Thế Tôn nên dấn đến tình trạng...
những người chưa quên được các quan niệm sai lầm lúc còn là tu sĩ của truyền thống Sa Môn và Bà La Môn. Các quan niệm sai lầm đó tiếp tục ảnh hưởng và làm chao đảo quan điểm chân chính của những vị xuất gia đúng phương pháp, nhưng thiếu niềm tin và kiến thức vững chắc để nhận biết quan điểm phi truyền thống Phật giáo tác hại đến đời sống tâm linh tu tập. Một trong những người đó là Tỳ Kheo Sati. Phương pháp tu tập thường bắt nguồn từ nhận thức của tâm. Khi nhận thức của tâm sai lầm, tất cả mọi sự kéo theo, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều có thể bị ảnh hưởng.

NHẬN DIỆN SAI LẦM

Bản kinh vừa mang tính giáo dục, vừa mang yếu tố của hoằng pháp mà các bậc phụ huynh có thể áp dụng nhằm giúp đỡ con em và người thân khi phát hiện ở họ có những yếu tố chưa được hoàn thiện về nhận thức, tính tình, khuynh hướng và đời sống. Đối với đức Thế Tôn, không hề có sự áp đặt và nâng vai trò chân lý trở thành một cái gì đó buộc người khác phải theo trong cách thức xác quyết và chuyển hoá quan điểm sai lầm.

Tỳ Kheo Sati, vốn xuất thân từ giai cấp thấp trong một gia đình làm nghề đánh cá, có quan niệm rằng "thần thức là tiến trình dòng ruồi trong sáu cõi ba đường nhưng không có sự thay đổi về phương diện bản chất, nhận thức cũng như tâm lý dẫn đến hành vi hàng ngày". Quan niệm này được xem là quan niệm trọng tâm và cốt lõi của triết học Bà La Môn giáo. Họ cho rằng "tâm thức con người không hề thay đổi", ai mang thân phận của Bà La Môn, thì nghìn đời kiếp sau sinh ra sẽ là Bà La Môn; ai mang thân phận xuất thân từ gia tộc vua chúa, các nhà chính trị cầm cân nảy mực một quốc gia, thì con cháu nhiều đời của họ sẽ tiếp thu truyền thống tâm linh đó. Ngược lại, người xuất thân từ giai cấp thấp, thân
thức này mang yếu tố, mang não trạng, khuyễn hướng, hạt giống và năng lực của những gì thấp kém, cho nên vận mệnh của họ được gắn liền ngay thời điểm họ có mặt trong phôi thai của người mẹ. Đó là quan niệm dân đến chủ nghĩa định mệnh về cấu trúc xã hội và định mệnh an bài trong sinh hoạt thường nhật của người Ấn Độ đến nay vẫn diễn ra như một nỗi đau của kiếp người.

Tất cả những vị đồng tu khi biết Tỳ Kheo Sati có quan niệm sai lầm đã dùng rất nhiều phương pháp, ngay cả phương pháp chất vấn, phản biện nhằm chứng minh đó là quan niệm phi chính thống của nhà Phật.

Là người xuất gia theo Phật giáo, đừng bao giờ tuyên truyền và cho rằng giá trị của những cái phi Phật giáo là chân lý. Mỗi người được quyền tự do ý chí, tự do quan điểm và tự do học thuyết. Điều đó được Phật tương cần nhưng khi nhận danh Phật tử và nói đây là lời dạy của đức Thế Tôn đã dạy. Không thể mạo nhận, đánh đồng hai quan điểm, hai học thuyết khác nhau giữa Bà La Môn giáo hay tôn giáo tiền thân trước khi có mặt trong giáo pháp của đức Như Lai rồi cho rằng nó chính là một phần giáo huấn của Ngài. Điều đó sẽ dẫn đến sự hiểu lầm lẫn lộn của hai nội dung hoàn toàn khác biệt.

Đức Thế Tôn mời gọi Tỳ Kheo Sati đến xác quyết có quan niệm đó không, hay vì bất đồng quan điểm, hiềm khích hoặc không thích nhau mà các vị đồng tu đã cố tình dựng chuyện không thật. Dĩ nhiên, với tha tâm thông và tuệ giác, đức Thế Tôn biết rõ ai có quan niệm gì, nào trạng ra sao, khuynh hướng thế nào. Đóng tam tưởng của tâm với những bước đi và cách thức của nó đều được Ngài nhìn thấy một cách rõ ràng. Nhưng về phương diện xã hội, Ngài vẫn dùng luật pháp trong đời sống để xác quyết minh bạch.

Như Lai biết Tỳ Kheo Sati có quan niệm sai lầm. Nhưng để nhân cơ hội thông qua sự giáo dục để nhằm giúp người khác có quan niệm sai lầm tương tự tránh được khuynh hướng sai lầm lớn hơn, nghiêm trọng hơn, đức Thế Tôn đã tập hợp những vị để tử xuất gia và tai gia đến nghe Ngài giải thích cho Tỳ Kheo Sati.

Khi được hỏi, Tỳ Kheo Sati xác định rằng tất cả những gì được tường trình là sự thật. Đức Thế Tôn xác quyết rằng: “Do nhận thức sai lầm, chưa hiểu trọn những gì đức Thế Tôn dạy về luân hồi, nghiệp báo, về tiến trình nhân quả và về trách nhiệm đạo đức của con người đối với các hành vi, mà Sati đã có quan niệm sai lầm. Nếu quan niệm sai lầm này không được chuyển hoá thì chẳng những Sati tự phá hoại chỉ số hạnh phúc của mình mà té hon nữa là tạo ảnh hưởng bất hạnh và đau khổ lên người khác. Đó là một trong những cách thức tự làm tổn đức cho bản thân”.

Tỳ Kheo Sati tuyên bố một học thuyết và cho rằng đức Thế Tôn là người chủ trương của học thuyết này, tức là gần đúng một sự kiện mà đức Phật không hề có quan điểm, không hề giảng dạy và không hề truyền bá để mọi người hiểu sai học thuyết của Ngài. Từ đó, con đường tiếp cận tâm linh thông qua lời dạy của Ngài bị bế tắc. Vẫn dè ở chỗ khi
tổn đức hóa hai quan điểm khác nhau từ hai truyền thống tôn giáo khác nhau, thì người có truyền thống tâm linh Bà La Môn giáo lâu đời sẽ không thể nhìn thấy được những đặc điểm từ lời dạy của Ngài và không thể đi theo con đường mới này. Cho nên, khi tuyên bố và phổ cập một quan điểm sai lầm gần cho danh hiệu đức Thế Tôn thì ảnh hưởng và tác hại của nó rất lớn. Ngài nói, “nếu dụng ý và cố tình xuyên tạc quan điểm của đức Thế Tôn, đó là một sự tổn đức”.

"Tổn đức" ở chỗ là mất lối trên con đường tuệ giác, kéo người khác không nhìn thấy đạo lý cao siêu huyền diệu. Ngài xác định rất rõ “không thể nào có một tia lửa lóe lên từ ánh sáng nhân thức sai lầm rằng bản chất thần thức là có định không hề thay đổi trong tiến trình sinh tử”.

Quan niệm đó rõ ràng trong thời đại ngày nay, ai cũng có thể xem là đúng, bởi vì ngày nay người ta đã được trải qua rất nhiều tiến trình của sự giáo dục, được học hỏi được kết kinh nghiệm từ những người đi trước, từ tôn giáo, triết học, đạo làm người v.v… Nhưng trong thời đại của đức Thế Tôn, đó là một cái gì đó rất xa lạ.

Trong tiến trình sinh tử, thần thức được thay đổi khi con người làm con người, chu thiền, các loại động vật, hay loại nga quỷ, chịu rất nhiều nỗi khổ niệm đau về cảm xúc, về nhận thức,… Tất cả những cái đó ứng với khuyễn hướng lời nói, ý nghĩa, việc làm ngày trong thời gian sống với hình thức con người hay các loại hình sự sống khác nhau. Tạm tử, ý niệm, tình cảm, khuyễn hướng, cảm xúc, thái độ, lý tưởng và ý thức hệ thay đổi liên tục. Ngay cả những người có khuyễn hướng, có lập trường bền vững nhất hay bảo thủ nhất vẫn có sự thay đổi trước, sau, nhiều hoặc ít. Hướng hỡ trong tiến trình sinh tử, làm thế nào con người có thể duy trì được bản chất cố định đó. Như Lai muốn nhận năm, “nếu ta thấy
được rằng thần thức của con người luôn luôn thay đổi thì không thể có định mệnh của cảm xúc, định mệnh của nhận thức. Từ đó, không thể chấp nhận định mệnh của xã hội, định mệnh của con người”. Mấu chốt của lý luận, Đức Thế Tôn muốn mọi người, đặc biệt những người chịu ảnh hưởng quá nhiều từ truyền thống tâm linh Bà La Môn giáo, thấy được điều này để các bất công trong xã hội có cơ hội được chuyển hoá và thay đổi.

VÀI TRÒ CỦA TÂM THỨC

Đức Thế Tôn yêu cầu Sati trình bày để trên cơ sở đó người sể phân tích giảng giải về bản chất của nhận thức.

Tỳ Kheo Sati cho rằng “chính tâm thức là tác nhân của nói, của cảm xúc, của tiếp nhận ở chỗ này, chỗ kia và cũng chính tâm thức là tác nhân làm con người chịu đựng tất cả mọi hành vi khổ ác hay hạnh phúc.” Quan điểm này rất khó xác quyết về sự giống và khác giữa Phật giáo và Bà La Môn giáo. Thông thường khi nói “trách nhiệm về hành vi đạo đức”, người ta dễ hình dung có một tác nhân tạo nên khổ niềm đau hay an vui hạnh phúc. Con người là “kiến trúc sư” của nó khổ niềm đau hay an vui hạnh phúc, và cũng chính con người tự cảm nhận tất cả mọi hành vi tạo tác của mình. Về phương diện truyền thống, để hiểu tính trách nhiệm đạo đức, thì lời tuyên bố đó là một sự thật cần thiết giúp định vi giá trị hành vi và ảnh hưởng của nó trong đời sống con người. Nhìn từ góc độ triết lý sâu xa hơn, khái niệm “tác nhân” chỉ là khái niệm tâm muôn không có giá trị thật. Đức Phật chủ trương vô ngã, không có nghĩa là phủ định yếu tố con người mà nhằm xác quyết “con người là tổ hợp tâm vật lý”. Khi quan niệm con người là một tổ hợp tâm vật lý, thì đồng cảm xúc nhận thức, sự vấn
hành của nghiệp và ý niệm hóa liên hệ trực tiếp hay gián tiếp đến nó có thể được thay đổi. Do đó, bản chất của cuộc sống không cố định mà là một dòng chảy của cảm xúc, nhận thức, hành vi; sự tác tạo hành vi là một dòng chảy; và kết quả tiếp nhận hành vi ảnh hưởng đến đời sống con người cũng là một dòng chảy. Nó là tiến trình biến dịch không dừng. Quan niệm đó giúp con người làm mới lại cuộc đời khi trong quá khứ đã từng làm điều xấu, từng tạo những hạt giống không vui, mang nội khối niêm đâu cho người khác. Còn việc cho rằng tác nhân đó là cố định, hành vi ảnh hưởng tác nhân không bao giờ thay đổi là tạo ra vận mệnh, định nghiệp cho con người, cho xã hội, và cho cộng đồng.

Theo quan niệm của Bà La Môn giáo, Tỳ Kheo Sati cho rằng “thần thức dòng rơi không có sự đối khác”. Đức Thế Tôn nêu ra sự khác nhau giữa quan điểm nhân quả của Ngài và của Bà La Môn giáo.

minh, người có năng khiếu về chính trị, có sở trường về giáo dục hay có những hạt giống của tư tập thì tiếp tục con đường và lý tưởng đó. Không thể thay đổi từ vai trò này sang vai trò khác. Ai ở vai trò vị trí nào cứ giữ nguyên vai trò vị trí đó.

Thời gian đầu, quan điểm học thuyết trên được xem như một chân lý. Mọi người sinh ra chỉ có cá tính và năng lực khác nhau. Vai trò của giáo dục có thể làm thay đổi một phần nhưng khó có thể thay đổi một cách trọn vẹn vì chủ nghĩa định mệnh từ lâu đã áp đặt lên não trạng người Ấn Độ. Sự áp đặt đó được nằng thành giá trị chấn động nề hộc túc thủ chấp nhận, không dám đặt vấn đề.

Quan điểm của đức Thế Tôn: “Thức do duyên khởi. Không có yếu tố môi trường hoàn cảnh thì thức này không bao giờ có mặt”.

Có thêm hai cơ quan nhận thức, đó là cơ quan bảo thủ chấp trước dẫn đến nỗi khổ niềm đau là Mạt Na thức; và kho tàng tất cả các năng lực hạt giống được tích tụ nhiều đời nhiều kiếp là thức Alaya, còn gọi là kho tàng tâm thức. Chính kho tàng tâm thức này là nơi chứa đựng tất cả hạt giống của hành vi, thái độ con người trải qua nhiều đời nhiều kiếp. Đó là kho tàng phi vật lý, một dòng chảy của tâm, liên tục có mặt với con người và các loài chúng sinh qua tiến trình sinh tử luân hồi.

Quan niệm về sự có mặt lâu dài từ đời này sang kiếp nọ giữa Bà La Môn giáo và đạo Phật khác nhau ở chỗ: Đức Phật cho rằng nhận thức con người lệ thuộc vào tính điều kiện. Trong khi đó, Bà La Môn giáo cho rằng nó cố định bất biến, không thể thay đổi vận mệnh con người. Mỗi giác quan có chức năng nhận thức đánh giá riêng biệt. Các chức năng đó hỗ trợ cho hạnh phúc, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều rắc rối khi giá trị của hạnh phúc vượt qua mức yêu cầu vốn có của nó.

chất phát quang trong nội tại của các vật chất v.v… thì nhận thức mới được thiết lập một cách khác nhau. Không thể nói “có một nhận thức không thay đổi trong khi điều kiện ánh sáng thay đổi”. Cũng là một vật, chẳng hạn đoá hoa màu vàng, dưới ánh sáng của đèn neon, màu vàng này không thật rực rỡ, nhưng dưới ánh sáng của đèn tròn, màu vàng sẽ nổi bật hơn. Nếu tắt tất cả ánh sáng, màu vàng có mất nhưng không thể tạo ra cảm giác nhận thức rằng nó là màu vàng, thậm chí không ai nhận thấy nó. Do đó, bản chất của nhận thức luôn luôn thay đổi tùy thuộc vào điều kiện ánh sáng, vị trí góc độ, tầm nhìn, điều kiện nhận thức của mắt, các giác quan, sức khỏe v.v…


Đức Phật phân tích về tiến trình diễn ra từ nhận thức thông thường đến đời sống tuệ giác cũng là một dòng chảy lệ thuộc hoàn toàn vào nhận thức của tâm. Khi nhận thức và tâm thức nói chung không phải là một khối cố định

VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

vào thực phẩm. Đời sống có hai dạng: Đời sống vật lý và đời sống tâm lý. Thực phẩm cũng có hai dạng: Thực phẩm vật chất và thực phẩm tinh thần”.

Đời sống vật chất: Liên hệ đến cấu trúc thân thể này được tạo ra bởi bộ bốn yếu tố: Chất rắn, chất lỏng, chất không khí và chất vận chuyển, còn gọi là Tứ đại (đất, nước, gió, lửa). Đời sống vật chất và tuổi thọ của nó nương tựa vào thực phẩm: Cơm ăn, nước uống và các loại dưỡng chất khác liên hệ đến thực phẩm này. Trong khi đó, đời sống tinh thần rất quan trọng, đời lục không ai quan tâm.

Đời sống tinh thần: Bao gồm cảm xúc, nhận thức, ý niệm hóa, tình thân tần tinh, đạo đức, các ý niệm, nghề thuật v.v… Thực phẩm của nó là những cái thuộc về tinh thần. Đời sống tinh thần và vật chất hòa quyện nhau như bóng đèn và luồng điện. Tách luồng điện ra khỏi bóng đèn thì luồng điện vẫn hiển hữu, nhưng hiệu ứng của nó không cao. Nếu cờ tàu cờ cầu dao hay tìm bóng bị dứt, dòng điện vẫn truyền vào nhưng ánh sáng không được tỏa ra từ nó. Tương tự, muốn nhận thức “luồng điện và ánh sáng” có mặt thì cần thể vật chất “bóng đèn” và các yếu tố liên hệ trực tiếp với nó phải còn trong tình trạng tốt. Chính điều kiện này cho phép người ta tin tưởng một điều: Đừng bao giờ chủ trương chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm. Cả hai đều cực đoan nếu dùng từ góc độ một nguyên nhân khởi thủy dẫn ra mọi sự vật hiện tượng còn lại.

Khi cho rằng “vật chất là nguồn gốc của mọi sự vật hiện tượng” là quá đề cao vai trò của vật chất. Từ đó, nhân dân khui xung hướng sống hướng thụ, xem vật chất, tiền bạc, gia tài, sự nghiệp là tất cả. Trong khi đó, bản chất của hạnh phúc thuộc về dòng cảm xúc. Vật chất chỉ là một điều kiện, một phương tiện.
Khi cho rằng “tâm là tất cả” là rơi vào trạng thái cực đoan đối lập. Triết học nhà Phật không chủ trương duy tâm như người ta gán ghép. Đức Phật chủ trương duyên khởi, chủ trương điều kiện, tính tương thuộc tác động qua lại không có nguyên nhân khởi thủy, dù nó là tâm hay là vật. Cho rằng duy tâm hay duy vật là nhận thức sai lầm, tách rời mọi sự vật ra khỏi sự tương tác của nó. Đức Thế Tôn nói “khi có nhận thức thông thường di từ quan niệm cho rằng nó liên hệ đến tiến trình của các điều kiện, con người có thể sống một cách rất hoài mai”.

Khi con người đã chuyển hoá tâm hoài nghi, trí tuệ bắt đầu được gieo mầm, lớn mạnh. Người có nhận thức sáng suốt sẽ có niềm tin vững chắc vào hạnh phúc bản thân, không mang tâm vọng cầu theo kiểu “đứng núi này trông núi nọ”. Nếu vọng cầu với thái độ hoài nghi thì những năng lực, tiềm năng, điều kiện vốn có đủ sức làm người đó hạnh phúc, nhưng họ lại không tin mà nghĩ rằng phải đi nơi nào thật xa, tìm kiếm nghề thật mới, nương tựa kẻ này người nọ thì mới có hạnh phúc lâu dài. Từ đó họ tự đánh mất sở trường, chạy theo sở đoản, là một sai lầm từ tâm hoài nghi. Cần phải xác quyết những gì đang có với các điều kiện, tận dụng những cái đó để tạo lợi ích cho bản thân.

Giai đoạn sau năm 1975, rất nhiều thuyền nhân đã vượt biên tìm kiếm mảnh đất hứa. Đến xứ người, họ không còn sự lựa chọn nào, từ hai bàn tay trắng, họ phải dựng cơ nghiệp bằng tất cả sự nỗ lực tích cực. Cuối cùng, sau mươi năm, hai mươi năm, họ có cơ sở nghề nghiệp, giàu sang phú quý, có người thành công hơn người bản địa. Điều đó rất đáng thán! Vì khi ấy, họ chỉ có một con đường duy nhất là tiến tới phía trước, dù phía trước là núi cao với või, nhưng nếu lui về sau sẽ rơi xuống vực sâu. Dĩ nhiên, leo núi không thể dễ dàng, nhưng nếu biết cách sẽ đạt tới đỉnh cao. Nhờ ánh sáng Phật pháp soi đường, rất nhiều Phật tử đã thành công sau nỗi đau của quá khứ với những âm ảnh của sự dằn vặt do môi trường điều kiện chính trị xã hội đã tạo ra cho họ.

Sau đó, rất nhiều người Việt Nam cũng muốn tìm kiếm đời sống hạnh phúc tương tự. Họ vượt biên bằng con đường hôn nhân, hợp tác lao động hoặc nhiều phương tiện khác. Có người thành công nhưng cũng không ít người thất bại. Thậm chí nhiều người đã có công ăn việc làm, giàu sang phú quý

Đức Thế Tôn gợi nhắc: “Muốn tâm không bám víu, chấp trước vào chân lý thì hãy hình dung và nhớ về dụ ngôn ‘chiếc bè’ mà Như Lai đã dạy trong bài kinh thứ 22 ‘Người bắt rắn’”.


Tiến trình khởi thủy của tuệ giác bắt nguồn từ xác quyết của tâm trên nền tảng nhân quả, nhận thức, hiểu biết, và kinh nghiệm. Đức Thế Tôn xác định: Bản chất của tuệ giác là tạo thành tịnh, an vui và hạnh phúc. Sẽ là một sai lầm, nếu ai đó có tâm lý muốn sở hữu giá trị tâm linh mình đạt được. Bản chất tâm linh là của chung, con đường an vui giải thoát cùng

THỰC PHẨM CHO LUẤN HỒI


*Đoàn thực, Kabalinkàro: Đoàn thực là thực phẩm được đưa vào cơ thể thông qua miệng và cơ thể vật lý nói chung. Chẳng hạn ăn, truyền nước biển, tiêm thuốc bổ vào cơ thể v.v… đều được gọi là đoàn thực.

* Tư niệm thực, Manosancetanâhâro: Tư niệm thực liên hệ đến ý chí, tác ý, ý niệm của con người, như một loại thực phẩm kéo dài mạng sống, tuổi thọ của con người. Ý chí có thể kéo dài tuổi thọ. Chẳng hạn, một người bệnh nằm liệt trên giường, nếu có một sự kiện, một sự việc nào đó chưa được hoàn tất thì lòng mong muốn muốn thực hiện nó sẽ làm cho họ sống dài thêm một khoảng thời gian. Hoặc việc thương tưởng đứa con thơ trẻ sẽ giúp người bệnh kéo dài tuổi thọ thêm vài tháng. Khi giá trị của tuổi thọ đã hết, bản chất của sự níu kéo về ý chí, nguyện vọng,… sẽ kéo dài tuổi thọ thêm một thời gian ngắn.

Hiểu được nguyên tắc tâm lý này, muốn ra đi một cách nhẹ nhàng thì hành giả và những người đang bị cơn bệnh khiển chế, chi phối, cần phải từ bỏ nó một cách có nghệ thuật và đúng tiếc nuối.
SÁCH MỚI, XUẤT BẢN – THÁNG 11 - 2010


